

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI
NGƯỜI TIÊU DÙNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CÀN THƠ

KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
- **Đối tượng áp dụng:**
 - + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 02; **Số tiết:** 30 tiết
- **Giảng viên phụ trách:** Khoa Luật
- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C1-01- Khu Hiệu Bộ - Số 168 – Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài) – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn học Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (LBVQLNTD), sinh viên đạt được các kết quả sau đây:

2.1. Về kiến thức

- Hiểu được khái niệm, đặc điểm và nội dung cơ bản của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
- Hiểu được các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá dịch vụ đối với người tiêu dung (NTD);
- Hiểu được các chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD và phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và thương nhân.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tìm kiếm, kỹ năng tổng hợp các quy định của pháp luật bảo vệ NTD để giải quyết những tình huống cơ bản, điển hình trên thực tế;

- Hình thành và phát triển kỹ năng so sánh, bình luận đánh giá các vấn đề của pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD;
- Có khả năng vận dụng các quy định của pháp luật về bảo vệ NTD để có thể đưa ra các phương hướng giải quyết tranh chấp và cách thức bảo vệ quyền và lợi ích của NTD;
- Có kỹ năng bình luận, đánh giá các quy định của pháp luật thực định nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng;
- Có khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; truyền tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện các nhiệm vụ trong hoạt động nghề nghiệp;

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giao tiếp.
- Có khả năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Có khả năng năng tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Hướng dẫn, giám sát các chủ thể khác thực hiện các nhiệm vụ xác định trong hoạt động nghề nghiệp;
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2.4. Về thái độ

- Tích cực nâng cao trình độ nhận thức và việc hiểu biết nhằm đảm bảo quyền và lợi ích cho NTD;
- Đảm bảo cho học viên tự tin trước những vấn đề pháp lý phát sinh liên quan đến việc bảo vệ người tiêu dùng;
- Khách quan hơn đối với các lợi ích cần được bảo vệ của các chủ thể kinh doanh trên thị trường, cũng như trách nhiệm của các thương nhân đối với NTD;

- Trung thành với tổ quốc; có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức về trách nhiệm công dân; chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học; có đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp và chủ động trong công việc;

- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học trong việc nghiên cứu các môn học tiếp theo.

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

<i>Vấn đề/bậc nhận thức</i>	<i>Bậc 1</i>	<i>Bậc 2</i>	<i>Bậc 3</i>
<i>Vấn đề 1:</i> Những vấn đề lý luận về bảo vệ NTD và pháp luật bảo vệ NTD	<p>1A1. Nếu được quan niệm về NTD trong pháp luật một số nước trên thế giới.</p> <p>1A2. Nếu được khái niệm NTD theo LBVQLNTD.</p> <p>1A3. Nếu được các lý do cần thiết phải bảo vệ NTD.</p> <p>1A4. Trình bày được quan niệm về chính sách bảo vệ NTD.</p> <p>1A5. Trình bày được quá trình phát triển của pháp luật bảo vệ NTD trên thế giới và ở Việt Nam.</p> <p>1A6. Nếu được đặc điểm của pháp luật bảo vệ NTD Việt Nam.</p>	<p>1B1. Phân tích được các điều kiện để xác định một chủ thể là NTD theo pháp luật một số nước.</p> <p>1B2. Phân tích được các điều kiện xác định một chủ thể là NTD theo LBVQLNTD.</p> <p>1B3. Phân tích được sự cần thiết phải bảo vệ NTD.</p> <p>1B4. Phân tích được nội dung của chính sách bảo vệ NTD.</p> <p>1B5. Phân tích được đặc điểm của pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>1B6. Phân tích được các nội dung cơ bản của pháp luật bảo vệ NTD Việt Nam.</p> <p>1B7. Phân tích được các nguồn của pháp luật bảo vệ NTD Việt</p>	<p>1C1. Bình luận được khái niệm NTD quy định tại khoản 1 Điều 3 LBVQLNTD.</p> <p>1C2. Bình luận được việc tại sao nhà nước phải bảo vệ NTD bằng các chính sách của mình.</p> <p>1C3. Bình luận được các nội dung cơ bản của pháp luật bảo vệ NTD.</p>

	<p>1A7. Nếu được các nội dung cơ bản của pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>1A8. Nếu được nguồn của pháp luật bảo vệ NTD Việt Nam.</p>	Nam.	
<i>Vấn đề 2:</i> Các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ NTD ở Việt Nam.	<p>2A1. Nếu được các quan niệm về thiết chế bảo vệ NTD.</p> <p>2A2. Nếu được các loại thiết chế bảo vệ NTD quan trọng nhất ở Việt Nam.</p> <p>2A3. Nếu được các cơ quan quản lý nhà nước chủ chốt về bảo vệ quyền lợi NTD ở Việt Nam.</p> <p>2A4. Nếu được quyền, nghĩa vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chủ chốt trong việc thực thi pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>2A5. Nếu được cơ quan tài phán về bảo vệ NTD ở Việt Nam.</p> <p>2A6. Nếu được quyền, nghĩa vụ của tòa án và trọng tài trong việc bảo vệ</p>	<p>2B1. Phân tích được vai trò của hệ thống thiết chế bảo vệ NTD trong việc bảo vệ NTD.</p> <p>2B2. Phân biệt được vai trò của các loại thiết chế trong việc thực thi pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>2B3. Phân tích được quyền, nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhà nước chủ chốt trong việc thực thi pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>2B4. Phân tích được quyền, nghĩa vụ của tòa án và trọng tài trong việc bảo vệ NTD.</p> <p>2B5. Phân tích được quyền, nghĩa vụ và vai trò của các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ NTD.</p>	<p>2C1. Bình luận được khái niệm thiết chế bảo vệ NTD.</p> <p>2C2. Bình luận được vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ NTD, của tòa án, trọng tài và của các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ NTD ở Việt Nam hiện nay.</p>

	<p>NTD.</p> <p>2A7. Nếu được các tổ chức xã hội tham gia công tác bảo vệ NTD ở Việt Nam.</p> <p>2A8. Nếu được quyền, nghĩa vụ của các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ NTD.</p>		
Vấn đề 3: Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD	<p>3A1. Trình bày được khái niệm, đặc điểm của chế định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD theo quy định của LBVQLNTD.</p> <p>3A2. Nếu được nội dung chủ yếu của pháp luật về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam.</p> <p>3A3. Nếu được các trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD theo Luật bảo vệ quyền lợi NTD</p>	<p>3B1. Phân tích được các đặc điểm của chế định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD.</p> <p>3B2. Phân tích được điểm giống và khác nhau giữa pháp luật về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam.</p> <p>3B3. Phân tích được từng trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD theo Luật bảo vệ quyền lợi NTD</p>	<p>3C1. Bình luận được chế định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh với NTD theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.</p> <p>3C2. Bình luận được ý nghĩa của từng loại trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD theo Luật bảo vệ quyền lợi NTD</p>

	quyền lợi NTD Việt Nam.		
Vấn đề 4: Chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD	<p>4A1. Trình bày được khái niệm và đặc điểm của chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4A2. Nêu được các loại chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4A3. Nêu được khái niệm, đặc điểm từng loại chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4A4. Nêu được cơ sở áp dụng của từng loại chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4A5. Nêu được hậu quả của việc áp dụng từng loại chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p>	<p>4B1. Phân tích được đặc điểm của mỗi chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4B2. Phân tích được đặc điểm của từng loại chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4B3. Phân tích được cơ sở áp dụng của từng loại chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4B4. Phân tích được hậu quả của việc áp dụng từng loại chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p>	<p>4C1. Đánh giá về khả năng áp dụng các chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD trên thực tế.</p> <p>4C2. Bình luận được quy định pháp luật hiện hành về từng loại chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD.</p> <p>4C3. Tìm hiểu hệ thống các văn bản pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ NTD.</p>
Vấn đề 5: Phương thức	5A1. Nêu được khái niệm, đặc điểm	5B1. Phân tích được đặc điểm tranh chấp	5C1. Đánh giá được hiệu quả các

<p>giải quyết tranh chấp giữa NTD với tổ chức, cá nhân kinh doanh</p>	<p>tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh.</p> <p>5A2. Nếu được các yêu cầu của phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh.</p> <p>5A3. Nếu được các phương thức giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh theo LBVQLNTD.</p> <p>5A4. Nếu được nội dung phương thức giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh bằng thương lượng.</p> <p>5A5. Nếu được nội dung phương thức giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh bằng hoà giải.</p> <p>5A6. Nếu được nội dung phương thức giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh bằng</p>	<p>giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh.</p> <p>5B2. Phân tích được các yêu cầu của phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh.</p> <p>5B3. Phân tích được đặc điểm của giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh bằng phương thức thương lượng.</p> <p>5B4. Phân tích được đặc điểm của giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh bằng phương thức hoà giải.</p> <p>5B5. Phân tích được đặc điểm của giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh bằng tòa án.</p> <p>5B6. Phân tích được ưu điểm của việc áp dụng thủ tục xét xử đơn giản đối với tranh chấp cá nhân kinh doanh.</p> <p>5B7. Phân tích</p>	<p>phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh ở Việt Nam hiện nay.</p> <p>5C2. Đánh giá quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về các phương thức giải quyết tranh chấp cá nhân kinh doanh.</p>
---	--	--	--

	<p>tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng toà án.</p> <p>5A7. Nếu được điều kiện áp dụng thủ tục đơn giản trong việc giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng toà án.</p> <p>5A8. Nếu được các trường hợp tổ chức xã hội có quyền khởi kiện trực tiếp.</p> <p>5A9. Nếu được nội dung phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng trọng tài.</p> <p>5A10. Nếu được nội dung phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng biện pháp hành chính.</p>	<p>được quyền và nghĩa vụ của tổ chức xã hội trong việc khởi kiện ra toà án tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh.</p> <p>5B8. Phân tích được đặc điểm của giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng trọng tài theo pháp luật bảo vệ NTD Việt Nam.</p> <p>5B9. Phân tích được đặc điểm của giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân bằng biện pháp hành chính theo Pháp luật bảo vệ NTD Việt Nam.</p>	
--	--	---	--

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY – HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
30	05 vấn đề	13		12	5

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-3	Chương 1: Những vấn đề lý luận về bảo vệ NTD và pháp luật bảo vệ NTD <ul style="list-style-type: none"> 1.1. Tổng quan về bảo vệ NTD 1.2. Khái niệm, đặc điểm của NTD 1.3. Khái niệm, đặc điểm của PL bảo vệ NTD 1.4. Khái quát pháp luật về bảo vệ NTD Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 4-9	Chương 2: Các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ NTD ở Việt Nam <ul style="list-style-type: none"> 2.1. Khái quát về thiết chế bảo vệ NTD. 2.2. Các thiết chế bảo vệ NTD ở Việt Nam, quyền và nghĩa vụ của từng 	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	thiết chế trong bảo vệ NTD.		
Tiết 10-15	<p>Chương 3: Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD</p> <p>3.1. Trách nhiệm cụ thể của tổ chức, cá nhân kinh doanh đối với NTD</p> <p>3.2. Pháp luật về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với NTD ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 16-21	<p>Chương 4: Chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD</p> <p>4.1. Khái niệm, đặc điểm của chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ NTD</p> <p>4.2. Các loại chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 22-27	<p>Chương 5: Phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD với tổ chức, cá nhân kinh doanh</p> <p>5.1. Khái niệm, đặc điểm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>tranh chấp giữa NTD với tổ chức, cá nhân kinh doanh</p> <p>5.2. Các hình thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức, cá nhân kinh doanh</p> <p>5.3. Phân tích được vai trò của tổ chức bảo vệ NTD trong việc khởi kiện ra tòa án tranh chấp giữa NTD và thương nhân</p> <p>5.4. Tìm hiểu cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.</p>	đáp	
Tiết 28-30	Ôn tập kết thúc môn	Tóm lược các nội dung cơ bản, giải đáp thắc mắc của sinh viên	Lắng nghe; đặt các câu hỏi còn thắc mắc.

5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	- Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: + Dung nội dung đáp án: 7.0 điểm	10

			<p>+ Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm</p> <p>+ Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm</p> <p>Tổng: 10 điểm</p>	
		15	<p>- Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm</p> <p>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo:</p> <p>+ Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm</p> <p>+ Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm</p> <p>+ Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm</p> <p>+ Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm</p> <p>+ Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm</p> <p>+ Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm</p> <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
3	Thi kết thúc HP	50	<p>+ Thi kết thúc học phần</p> <p>+ Hình thức thi: Thi tự luận (thời gian 90 phút)</p> <p>+ Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi</p>	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

1. Bộ luật Dân sự năm 2015;
2. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010;
3. Nghị định của Chính phủ số 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

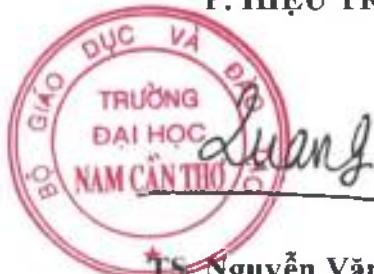
1. Vũ Huy Thông (2010), *Giáo trình hành vi người tiêu dùng*, Nxb. Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội;
2. Nghị định của Chính phủ số 19/2012/NĐ-CP ngày 16/03/2012 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
3. Nghị định của Chính phủ số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020

P. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Nguyễn Văn Quang

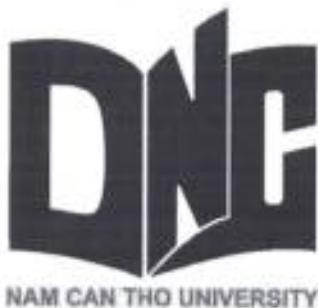
nguyn chí dung

ThS Nguyễn Chí Dũng

nguyễn thị cẩm hồng

TS Nguyễn Thị Cẩm Hồng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CÀN THƠ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT CẠNH TRANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ
KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC
LUẬT CẠNH TRANH

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật cạnh tranh
- **Đối tượng áp dụng:** + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 03; **Số tiết:** 45 tiết
- **Giảng viên phụ trách:** Khoa Luật
 - **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C1-01 - Khu Hiệu Bộ - Số 168, Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn học Luật cạnh tranh, sinh viên đạt được các kết quả sau đây:

2.1. Về kiến thức

- Hiểu được khái niệm, đặc điểm và nội dung cơ bản của pháp luật cạnh tranh;
- Xác định được nội dung các hành vi hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh;
- Xác định được thẩm quyền và trình tự thủ tục giải quyết các vụ việc cạnh tranh.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể;
- Hình thành và phát triển kỹ năng so sánh, bình luận, đánh giá các vấn đề của pháp luật cạnh tranh.
- Có khả năng vận dụng các quy định của pháp luật về cạnh tranh để nhận diện, đánh giá, phân tích các hành vi phản cạnh tranh trên thị trường, từ đó đưa ra phương hướng giải quyết;
- Có kỹ năng bình luận, đánh giá các quy định của pháp luật thực định nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng thuyết trình, lập luận, tranh luận để bảo vệ quan điểm của mình;
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cũng như chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân.

2.4. Về thái độ

- Tích cực nâng cao trình độ nhận thức về bảo vệ cạnh tranh trên thị trường;
- Khách quan hơn đối với các lợi ích cần được bảo vệ của các chủ thể kinh doanh trên thị trường, quyền được tự do cạnh tranh của các thương nhân.

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

Vấn đề/bậc nhận thức	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Vấn đề 1: Những vấn đề lý luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh	<p>1A1. Nêu được khái niệm cạnh tranh.</p> <p>1A2. Nêu được các hình thức cạnh tranh.</p> <p>1A3. Nêu được vai trò, ý nghĩa của cạnh tranh và nhu cầu điều tiết cạnh tranh bằng chính sách cạnh tranh.</p> <p>1A4. Nêu được khái niệm và các đặc trưng cơ bản của pháp luật cạnh tranh.</p> <p>1A5. Nêu được quá trình hình thành và</p>	<p>1B1. Phân tích được khái niệm cạnh tranh.</p> <p>1B2. Phân biệt được các hình thái thị trường cạnh tranh.</p> <p>1B3. Phân biệt được chính sách cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh.</p> <p>1B4. Phân tích được các đặc điểm của pháp luật cạnh tranh.</p> <p>1B5. Phân tích được ý nghĩa của việc ban hành Luật cạnh tranh Việt</p>	<p>1C1. Bình luận được phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật cạnh tranh.</p> <p>Bình luận được việc áp dụng Luật cạnh tranh với các luật khác có liên quan và điều ước quốc tế (theo quy định tại Điều 5 Luật cạnh tranh).</p> <p>1C2. Bình luận và đánh giá được về thực trạng và triển vọng phát triển của Luật cạnh tranh ở Việt Nam.</p>

	<p>phát triển của pháp luật cạnh tranh trên thế giới.</p> <p>1A6. Nếu được khái quát quá trình hình thành và phát triển của Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>1A7. Nếu được phạm vi điều chỉnh, hiệu lực về chủ thể, thời gian, không gian của Luật cạnh tranh.</p> <p>1A8. Nếu được nguồn cơ bản của pháp luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>Nam.</p>	
Vấn đề 2: Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh.	<p>2A1. Nếu được ý nghĩa của việc xác định thị trường liên quan trong Luật cạnh tranh.</p> <p>2A2. Nếu được các yếu tố xác định thị trường liên quan theo pháp luật các nước trên thế giới.</p> <p>2A3. Nếu được các yếu tố xác định thị trường liên quan theo quy định của Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>2A4. Nếu được ý nghĩa của việc xác định sức mạnh thị</p>	<p>2B1. Phân tích được ý nghĩa của việc xác định thị trường liên quan trong điều tra vụ việc hạn chế cạnh tranh.</p> <p>2B2. Phân tích được các yếu tố xác định thị trường liên quan theo pháp luật một số nước trên thế giới.</p> <p>2B3. Phân tích được các yếu tố xác định thị trường liên quan theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>2C1. Đánh giá được các quy định về thị trường liên quan theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>2C2. Bình luận được những khó khăn, thách thức khi xác định thị trường liên quan trong thực tiễn điều tra vụ việc hạn chế cạnh tranh.</p> <p>2C3. Bình luận được các yếu tố xác định sức mạnh thị trường theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>

	<p>trường.</p> <p>2A5. Nêu được các khái niệm sức mạnh thị trường theo pháp luật một số nước trên thế giới.</p> <p>2A6. Nêu được các yếu tố xác định sức mạnh thị trường theo pháp luật một số nước trên thế giới.</p> <p>2A7. Nhận diện được các yếu tố xác định sức mạnh thị trường theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>2B4. So sánh được các yếu tố để xác định thị trường liên quan của Việt Nam và quy định chung của các nước trên thế giới.</p> <p>2B5. Phân tích được các yếu tố cơ bản để xác định sức mạnh thị trường của một số nước trên thế giới.</p> <p>2B6. Phân tích được các yếu tố cơ bản để xác định sức mạnh thị trường theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>2B7. Phân tích được ý nghĩa của việc xác định thị trường liên quan trong mối quan hệ với sức mạnh thị trường.</p>	Nam.
<i>Vấn đề 3:</i> Pháp luật kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.	<p>3A1. Nêu được khái niệm, đặc điểm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.</p> <p>3A2. Nêu được các tiêu chí chủ yếu để phân loại các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.</p> <p>3A3. Nêu được các hình thức thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo Luật</p>	<p>3B1. Phân tích được các đặc trưng của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.</p> <p>3B2. Phân biệt được thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo chiều dọc và theo chiều ngang.</p> <p>3B3. Phân tích được dấu hiệu để xác định đối với mỗi hình thức thỏa</p>	<p>3C1. Bình luận được về các quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>3C2. Bình luận được về các trường hợp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm được miễn trừ theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>

	<p>cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>3A4. Nếu được các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm và những trường hợp được hưởng miễn trừ</p> <p>3A5. Nếu được hình thức xử lý đối với các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.</p>	<p>thuận hạn chế cạnh tranh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>3B4. Phân tích được dấu hiệu xác định các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm và các trường hợp được miễn trừ theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>3C3. Bình luận được về thực trạng thỏa thuận hạn chế cạnh tranh tại Việt Nam và hình thức xử lý đối với các hành vi đó.</p>
<i>Vấn đề 4:</i> Pháp luật về kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền.	<p>4A1. Nếu được khái niệm, đặc điểm của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền.</p> <p>4A2. Nếu được dấu hiệu xác định vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>4A3. Nếu được các hình thức lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>4A4. Nếu được các hình thức xử lý đối với hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền theo Luật cạnh tranh Việt</p>	<p>4B1. Phân tích được các đặc điểm của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh vị trí độc quyền.</p> <p>4B2. Phân tích được dấu hiệu xác định các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>4B3. Phân tích được các hình thức xử lý đối với hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh vị trí độc quyền theo Luật cạnh tranh Việt Nam</p> <p>4B4. Phân tích được sự khác biệt trong các hành vi bị</p>	<p>4C1. Bình luận được tác động của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền tới môi trường cạnh tranh.</p> <p>4C2. Bình luận được tiêu chí xác định vị trí thống lĩnh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>4C3. Nhận xét được về thực trạng lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền kinh doanh hiện nay ở Việt Nam.</p>

	<p>Nam.</p> <p>4A5. Nếu được các hành vi bị cấm đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và lạm dụng vị trí thống lĩnh của nhóm doanh nghiệp theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>cấm đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và lạm dụng vị trí thống lĩnh của nhóm doanh nghiệp theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	
<i>Vấn đề 5:</i> Pháp luật về kiểm soát tập trung kinh tế	<p>5A1. Nếu được khái niệm và đặc điểm tập trung kinh tế.</p> <p>5A2. Nếu được nguyên nhân và tác động của hành vi tập trung kinh tế với thị trường.</p> <p>5A3. Nếu được các hình thức tập trung kinh tế.</p> <p>5A4. Nếu được hậu quả pháp lý của các trường hợp tập trung kinh tế được tự do thực hiện, bị kiểm soát, bị cấm và những miễn trừ.</p> <p>5A5. Nếu được hình thức xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tập trung kinh tế theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>5B1. Phân tích được các đặc điểm tập trung kinh tế.</p> <p>5B2. Phân tích được nguyên nhân và tác động của tập trung kinh tế đối với thị trường.</p> <p>5B3. Phân tích được các hình thức tập trung kinh tế.</p> <p>5B4. Phân tích được các trường hợp tập trung kinh tế tự do thực hiện, bị kiểm soát, bị cấm và những miễn trừ.</p>	<p>5C1. Bình luận được về khái niệm và đặc điểm của tập trung kinh tế thông qua các quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>5C2. Bình luận được những tác động của tập trung kinh tế đối với thị trường.</p> <p>5C3. Bình luận được các hình thức tập trung kinh tế bị kiểm soát, bị cấm và những miễn trừ theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>5C4. Bình luận được ý nghĩa của việc cấm, kiểm soát hay cho tự do thực hiện các trường hợp tập trung kinh tế.</p>
<i>Vấn đề 6:</i> Pháp luật về chống hành	6A1. Nếu được khái niệm và đặc	6B1. Phân tích được đặc điểm của	6C1. Bình luận được khái niệm về

<p>vi cạnh tranh không lành mạnh</p>	<p>điểm của hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>6A2. Nếu được tiêu chí phân loại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.</p> <p>6A3. Nếu được các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>6A4. Nếu được hậu quả pháp lý của các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>hành vi cạnh tranh không lành mạnh.</p> <p>6B2. Phân tích được dấu hiệu xác định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>6B3. Phân tích được hậu quả pháp lý của các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p>	<p>cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của Luật cạnh tranh.</p> <p>6C2. Bình luận được các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật cạnh tranh Việt Nam.</p> <p>6C3. Bình luận được quy định về hậu quả pháp lý của các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong pháp luật Việt Nam.</p>
<p>Vấn đề 7: Pháp luật về tố tụng cạnh tranh, thủ tục miễn trừ và xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh và thủ tục miễn trừ</p>	<p>7A1. Nếu được khái niệm và đặc điểm của tố tụng cạnh tranh.</p> <p>7A2. Nếu được các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng cạnh tranh.</p> <p>7A3. Nếu được trình tự, thủ tục tố tụng cạnh tranh.</p> <p>7A4. Nếu được các hình thức xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh.</p> <p>7A5. Nếu được thẩm quyền quyết</p>	<p>7B1. Phân tích được đặc điểm của tố tụng cạnh tranh.</p> <p>7B2. Phân biệt được các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng cạnh tranh.</p> <p>7B3. Phân tích được các trình tự, thủ tục tố tụng cạnh tranh.</p> <p>7B4. Phân tích được thẩm quyền xem xét và quyết định cho hướng miễn trừ.</p>	<p>7C1. Bình luận được đặc thù của tố tụng cạnh tranh so với các hoạt động tố tụng khác.</p> <p>7C2. Bình luận được về thẩm quyền xem xét, giải quyết vụ việc cạnh tranh.</p> <p>7C3. Bình luận được về ý nghĩa của phiên điều trần trong tố tụng cạnh tranh.</p> <p>7C4. Bình luận được sự khác biệt</p>

	định cho hướng miễn trừ và thủ tục thực hiện đối với các trường hợp được hưởng miễn trừ.		giữa thủ tục thực hiện việc miễn trừ với thủ tục tố tụng cạnh tranh.
--	--	--	--

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY – HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
45	07 vấn đề	20		20	5

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-4	<p>Chương 1: Những vấn đề lý luận về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh</p> <p>1.1. Khái quát về cạnh tranh</p> <p>1.1.1. Khái niệm cạnh tranh</p> <p>1.1.2. Các hình thức cạnh tranh</p> <p>1.1.3. Vai trò và ý nghĩa của cạnh tranh và nhu cầu điều tiết cạnh tranh bằng chính sách cạnh tranh</p> <p>1.2. Những vấn đề lý luận về pháp luật cạnh tranh</p> <p>1.2.1. Khái niệm, đặc trưng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>của pháp luật cạnh tranh</p> <p>1.2.2. Quá trình phát triển và hoàn thiện pháp luật cạnh tranh trên thế giới</p> <p>1.3. Khái quát về pháp luật cạnh tranh Việt Nam</p> <p>1.3.1. Sự phát triển pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam</p> <p>1.3.2. Hiệu lực của Luật cạnh tranh</p> <p>1.3.3. Nguồn của pháp luật cạnh tranh Việt Nam</p>		
Tiết 5-9	<p>Chương 2: Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh</p> <p>2.1. Xác định thị trường liên quan</p> <p>2.1.1. Những khái niệm cơ bản về thị trường liên quan trên thế giới</p> <p>2.1.2. Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thị trường liên quan</p> <p>2.2. Sức mạnh thị trường</p> <p>2.2.1. Những khái niệm cơ bản về sức mạnh thị trường ở trên thế giới</p> <p>2.2.2. Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về sức mạnh thị trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 10-14	<p>Chương 3: Pháp luật về kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh</p> <p>3.1. Khái quát về thỏa thuận</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>hạn chế cạnh tranh</p> <p>3.1.1. Khái niệm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh</p> <p>3.1.2. Đặc điểm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh</p> <p>3.1.3. Phân loại thỏa thuận hạn chế cạnh tranh</p> <p>3.2. Quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trong Luật cạnh tranh Việt Nam</p> <p>3.2.1. Các hình thức thỏa thuận hạn chế cạnh tranh</p> <p>3.2.2. Hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh</p> <p>3.2.3. Áp dụng Luật cạnh tranh trong việc kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đối với các hiệp hội ngành nghề</p>	giải đáp	
Tiết 15-21	<p>Chương 4: Pháp luật về kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền</p> <p>4.1. Khái quát về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh</p> <p>4.1.1. Khái niệm, đặc điểm về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh</p> <p>4.1.2. Phân loại hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>hạn chế cạnh tranh</p> <p>4.2. Các quy định về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh theo Luật cạnh tranh Việt Nam</p> <p>4.2.1. Xác định vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền của doanh nghiệp</p> <p>4.2.2. Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường</p> <p>4.2.3. Hành vi lạm dụng vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh</p> <p>4.2.4. Các biện pháp xử lý đối với doanh nghiệp thực hiện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh</p>		
Tiết 22-28	<p>Chương 5: Pháp luật về kiểm soát tập trung kinh tế</p> <p>5.1. Khái quát về tập trung kinh tế</p> <p>5.1.1. Khái niệm, đặc điểm của tập trung kinh tế</p> <p>5.1.2. Phân loại tập trung kinh tế</p> <p>5.1.3. Ảnh hưởng của tập trung kinh tế đối với môi trường cạnh tranh</p> <p>5.1.4. Một số quan điểm và mô hình về kiểm soát tập trung kinh tế</p> <p>5.2. Quy định về tập trung kinh tế theo Luật cạnh tranh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>Việt Nam</p> <p>5.2.1. Các hình thức tập trung kinh tế</p> <p>5.2.2. Hậu quả pháp lý của tập trung kinh tế</p>		
Tiết 29-36	<p>Chương 6: Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>6.1. Khái quát về cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>6.1.1. Khái niệm cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>6.1.2. Các đặc điểm của hành vi cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>6.1.3. Phân loại hành vi cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>6.2. Quy định của pháp luật Việt Nam về hành vi cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>6.2.1. Chỉ dẫn gây nhầm lẫn</p> <p>6.2.2. Xâm phạm bí mật kinh doanh</p> <p>6.2.3. Ép buộc trong kinh doanh</p> <p>6.2.4. Gièm pha doanh nghiệp khác</p> <p>6.2.5. Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác</p> <p>6.2.6. Quảng cáo nhầm cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>6.2.7. Khuyến mại nhầm cạnh tranh không lành mạnh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	7.3.1. Hình thức xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh 7.3.2. Thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh bằng biện pháp hành chính		
Tiết 44-45	Ôn tập kết thúc môn	Tóm lược các nội dung cơ bản, giải đáp thắc mắc	Lắng nghe; đặt các câu hỏi còn thắc mắc

5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: <ul style="list-style-type: none"> + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm Tổng: 10 điểm 	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo 	10

	<p>6.2.8. Phân biệt đối xử của hiệp hội</p> <p>6.2.9. Bán hàng đa cấp bất chính</p> <p>6.2.10. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ</p> <p>6.10.11. Hình thức xử lý đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh</p>		
Tiết 37-43	<p>Chương 7: Tổ tụng cạnh tranh, thủ tục miễn trừ và xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh</p> <p>7.1. Tổ tụng cạnh tranh</p> <p>7.1.1. Khái niệm, đặc điểm của tổ tụng cạnh tranh</p> <p>7.1.2. Chủ thể tiến hành và tham gia tổ tụng cạnh tranh</p> <p>7.1.3. Thủ tục tổ tụng cạnh tranh</p> <p>7.2. Thủ tục miễn trừ đối với hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm</p> <p>7.2.1. Nhận thức chung về miễn trừ đối với hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm</p> <p>7.2.2. Thẩm quyền quyết định việc hưởng miễn trừ</p> <p>7.2.3. Trình tự xem xét, quyết định việc hưởng miễn trừ</p> <p>7.3. Xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

			cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm Tổng: 10 điểm	
3	Thi kết thúc HP	50	+ Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tự luận (thời gian 90 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

- Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình luật cạnh tranh*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội;
- Luật cạnh tranh năm 2018.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

- Tăng Văn Nghĩa (2009), *Giáo trình luật cạnh tranh*, Nxb. Giáo dục Việt Nam;
- Nghị định của Chính phủ số: 07/2015/NĐ-CP ngày 16/01/2015 về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng cạnh tranh;

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



P.TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Văn Quang
Nguyễn Chí Đính

TRƯỜNG BỘ MÔN

Nguyễn Thị Cảnh Hồng
TS. Nguyễn Thị Cảnh Hồng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CÀN THƠ

KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

LUẬT CHỨNG KHOÁN

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật Chứng khoán
- **Đối tượng áp dụng:** + Ngành Luật
 - + **Bậc học:** Đại học
 - + **Hệ Chính quy**
- **Số tín chỉ:** 02; **Số tiết:** 30 tiết
- **Giảng viên phụ trách giảng dạy:** Khoa Luật

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn học Luật chứng khoán, sinh viên đạt được các kết quả sau đây:

2.1. Về kiến thức

- Hiểu và nắm được một số khái niệm cơ bản trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán; các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong khoa học luật chứng khoán;
- Nhận diện được bản chất, đặc thù của các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán;
- Có được những kiến thức cơ bản về thực tiễn hoạt động chứng khoán.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Thành thạo một số kỹ năng tìm kiếm và sử dụng các quy định của pháp luật chứng khoán để giải quyết những tình huống cơ bản, điểm hình trong lĩnh vực chứng khoán;
- Phát triển kỹ năng lập luận, góp ý xây dựng pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán;

- Giúp cho người học có khả năng tư vấn pháp luật cho các chủ thể kinh doanh chứng khoán và các đối tượng khác để bảo vệ tốt quyền lợi của mình khi tham gia vào thị trường chứng khoán;

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Có khả năng lập luận, khả năng phản biện; có kỹ năng thuyết trình.

2.3. Về thái độ

- Đảm bảo cho học viên tự tin trước những vấn đề pháp lý này sinh trong lĩnh vực chứng khoán;
- Bước đầu mong muốn tiếp tục theo đuổi nghiên cứu tìm hiểu những kiến thức pháp lý sâu hơn trong lĩnh vực chứng khoán.

3. HOẠT ĐỘNG GIÁNG DẠY

3.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
30	08 vấn đề	13		12	5

3.2. Lịch trình chi tiết

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-3	Chương 1: Khái niệm chứng khoán và luật chứng khoán 1.1. Những vấn đề lý luận về chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>1.2. Những vấn đề lý luận về luật chứng khoán</p> <p>1.3. Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật chứng khoán</p>		
Tiết 4-6	<p>Chương 2: Pháp luật về chào bán chứng khoán</p> <p>2.1. Khái niệm chào bán chứng khoán</p> <p>2.2. Hình thức và phương thức phân phối chứng khoán</p> <p>2.3. Những quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 7-9	<p>Chương 3: Pháp luật về tổ chức thị trường chứng khoán</p> <p>3.1. Khái quát chung về thị trường chứng khoán</p> <p>3.2. Nguyên tắc hoạt động và phân loại thị trường chứng khoán</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>3.3. Các thức tổ chức của thị trường chứng khoán</p> <p>3.4. Hoạt động của thị trường giao dịch chứng khoán theo pháp luật Việt Nam</p>		
Tiết 10-12	<p>Chương 4: Pháp luật về chủ thẻ kinh doanh chứng khoán</p> <p>4.1. Khái niệm, phân loại về chủ thẻ kinh doanh chứng khoán</p> <p>4.2. Ý nghĩa, vai trò của chủ thẻ hoạt động kinh doanh chứng khoán</p> <p>4.3. Chủ thẻ hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định pháp luật Việt Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 13-18	<p>Chương 5: Pháp luật về kinh doanh chứng khoán</p> <p>5.1. Khái quát về pháp luật kinh doanh chứng khoán</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>5.2. Vai trò, ý nghĩa pháp luật về kinh doanh chứng khoán</p> <p>5.3. Pháp luật về kinh doanh chứng khoán</p>		
Tiết 19-21	<p>Chương 6. Pháp luật về Công ty đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán</p> <p>6.1. Khái niệm về công ty đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán</p> <p>6.2. Những quy định của pháp luật về công ty đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 22-24	<p>Chương 7. Pháp luật về quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán</p> <p>7.1. Khái quát chung về quản lý nhà nước trong thị trường chứng khoán</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>7.2. Vai trò, ý nghĩa quản lý nhà nước trong thị trường chứng khoán</p> <p>7.3. Cách thức quản lý của nhà nước trong thị trường chứng khoán</p>		
Tiết 25-27	<p>Chương 8. Xử lý vi phạm giải quyết tranh chấp pháp luật chứng khoán</p> <p>8.1. Khái quát về vi phạm pháp luật chứng khoán</p> <p>8.2. Các hình thức xử lý vi phạm pháp luật chứng khoán</p> <p>8.3. Khái quát về tranh chấp trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán</p> <p>8.4. các phương thức giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

Tiết 28-30	Ôn tập kết thúc môn	Tóm lược các nội dung cơ bản, giải đáp thắc mắc của sinh viên	Lắng nghe; đặt các câu hỏi còn thắc mắc.
------------	---------------------	---	--

4. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	10	Tinh chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: <ul style="list-style-type: none"> + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi 	

			báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm Tổng: 10 điểm	
3	Thi kết thúc HP	50	+ Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tự luận (thời gian 90 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi	10

5. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

- Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình luật chứng khoán*, Nxb. Giáo dục Công an nhân dân;
- Luật Chứng khoán 2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

- Nghị định của Chính phủ số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 90/2011/NĐ-CP ngày 14/10/2011 về việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp;
- Nghị định 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



TS. Nguyễn Văn Quang

P. TRƯỞNG KHOA

nguyễn
nguyễn Chí Dũng

TRƯỞNG BỘ MÔN

nguyễn
T.S. Nguyễn Thị Cẩm Huyền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT DÂN SỰ 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ

KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LUẬT DÂN SỰ 1

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật dân sự 1
- **Đối tượng áp dụng:** + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 03; **Số tiết:** 45 tiết
- **Giảng viên phụ trách:** Khoa Luật
- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C1-01 - Khu Hiệu Bộ - Số 168, Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

2.1. Về kiến thức

- Xác định được quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự, xác định được tính đặc thù của phương pháp điều chỉnh của luật dân sự; hiểu và xác định được các văn bản được coi là nguồn của luật dân sự.
- Xác định được những yếu tố cơ bản của quan hệ pháp luật dân sự, căn cứ phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự; xác định được các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự;
- Mô tả được khái niệm và đặc điểm của giao dịch dân sự, xác định được điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, các trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu; xác định được các loại thời hạn, thời hiệu; hiểu được những vấn đề pháp lý liên quan đến đại diện;
- Mô tả được khái niệm, xác định được cách phân loại tài sản; nội dung quyền sở hữu; các hình thức sở hữu; căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu; bảo vệ quyền sở hữu và các quy định khác về quyền sở hữu;
- Xác định được các quy định chung về thừa kế, thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật, thanh toán và phân chia di sản.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết các tình huống phát sinh trên thực tế liên quan đến giao dịch dân sự, quyền sở hữu và thừa kế.
- Phân tích, bình luận, đánh giá được các quy định của pháp luật liên quan đến chủ

thể quan hệ pháp luật dân sự, giao dịch dân sự, đại diện, thời hạn và thời hiệu, tài sản, sở hữu, thừa kế.

- Bước đầu có kỹ năng tư vấn pháp luật về giao dịch dân sự, đại diện, giám hộ, thời hạn, thời hiệu, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế;

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng lập luận, tranh luận để bảo vệ quan điểm cá nhân; có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp.

- Hình thành kỹ năng tự nghiên cứu, tự cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ;

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Hướng dẫn, giám sát các chủ thể khác thực hiện các nhiệm vụ xác định trong hoạt động nghề nghiệp;

- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân;

- Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2.4. Về thái độ

- Hình thành tính cách tự tin, chủ động trong nghiên cứu khoa học.

- Nhận thức được giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của môn học.

- Có ý thức tuân thủ pháp luật;

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

MТ VĐ	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
1. Khái niệm chung về Luật dân sự Việt Nam	<p>1A1. Trình bày được khái niệm và đặc điểm các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự.</p> <p>1A2. Nêu được 4 đặc điểm phương pháp điều chỉnh của luật dân sự.</p> <p>1A3. Khái quát được sự phát triển</p>	<p>1B1. Xác định được các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân mà luật dân sự điều chỉnh (cho ví dụ minh họa).</p> <p>1B2. Xác định được khách thể (5 loại khách thể) và nội dung của các quan hệ pháp luật dân sự.</p> <p>1B3. Xác định các sự kiện pháp lý làm phát sinh, chấm dứt, thay đổi quan hệ pháp luật dân</p>	<p>1C1. Phân biệt được các quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự với các ngành luật khác.</p> <p>1C2. So sánh được phương pháp điều chỉnh của luật dân sự với phương pháp điều chỉnh của các ngành luật khác (luật hình sự, luật hành chính...).</p> <p>1C3. Xác định được</p>

	<p>của luật dân sự Việt Nam.</p> <p>1A4. Nhận biết được khái niệm nguồn của luật dân sự.</p> <p>1A5. Nêu được khái niệm, nguyên nhân, điều kiện, hậu quả của áp dụng luật, áp dụng tương tự luật dân sự, áp dụng, tập quán.</p> <p>1A6. Nêu được 9 nguyên tắc của luật dân sự.</p> <p>1A7. Nêu được khái niệm, đặc điểm, phân loại, các yếu tố cấu thành, căn cứ phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự</p>	<p>sự</p> <p>1B4. Nêu được ví dụ cho mỗi đặc điểm của phương pháp điều chỉnh.</p> <p>1B5. Xác định được tính hiệu lực của các văn bản pháp luật dân sự (thời gian, không gian, mức độ cao thấp về hiệu lực giữa các văn bản).</p> <p>1B6. Đưa ra được 4 loại nguồn của luật dân sự. Nêu được vai trò của mỗi loại nguồn cụ thể?</p> <p>1B7. Lấy được ví dụ minh họa về áp dụng luật dân sự, áp dụng tập quán, áp dụng tương tự; - Phân tích được các điều kiện áp dụng luật dân sự, áp dụng tập quán, áp dụng tương tự luật dân sự.</p>	<p>BLDS đã được pháp điển hóa từ những văn bản pháp luật nào.</p> <p>1C4. Nhận xét được về mối liên quan giữa BLDS với các văn bản pháp luật là nguồn của luật dân sự.</p> <p>1C5. Giải thích được tại sao lại áp dụng tương tự pháp luật, áp dụng tập quán và trình tự áp dụng.</p> <p>1C6. Bình luận được vai trò các nguyên tắc cơ bản của luật dân sự.</p>
2. Cá nhân - chủ thể quan hệ pháp luật dân sự	<p>2A1. Nêu được các yếu tố để cá biệt hoá cá nhân (họ tên, nơi cư trú, ngày tháng năm sinh và các yếu tố khác).</p> <p>2A2. Nêu được khái niệm, 3 nhóm nội dung năng lực pháp luật của cá nhân (tài sản, nhân thân, tham gia quan hệ) và 4</p>	<p>2B1. Xác định được nơi cư trú của cá nhân trong từng trường hợp cụ thể.</p> <p>2B2. Xác định được thời hạn tuyên bố cá nhân mất tích, tuyên bố cá nhân chết; xác định được hậu quả pháp lý của việc tuyên bố cá nhân mất tích, tuyên bố cá nhân chết; xác định</p>	<p>2C1. Phân tích được sự khác nhau về yếu tố độ tuổi trong luật dân sự, luật lao động, luật hôn nhân và gia đình, luật hình sự, luật hiến pháp.</p> <p>2C2. Xác định được vai trò và vị trí của cá nhân trong quan hệ pháp luật dân sự.</p> <p>2C3. Nêu và phân tích được ý nghĩa về hộ</p>

	<p>đặc điểm (ghi nhận, bình đẳng, không hạn chế, thời điểm phát sinh và chấm dứt) về năng lực pháp luật dân sự của cá nhân.</p> <p>2A3. Nếu được 3 điều kiện (thời hạn, thủ tục thông báo tìm kiếm, đơn yêu cầu) và những hậu quả pháp lý (về năng lực chủ thể, tài sản, nhân thân và quan hệ hôn nhân) của việc tuyên bố mất tích và tuyên bố chết.</p> <p>2A4. Nếu được khai niệm năng lực hành vi dân sự của cá nhân, các mức độ mức độ năng lực hành vi dân sự (không có, 1 phần, đầy đủ, mất, hạn chế); nếu được khai niệm, các đặc điểm của giám hộ (người được giám hộ, người giám hộ) và nếu được đặc điểm của 2 loại giám hộ (đương nhiên, cử).</p>	<p>được cách giải quyết về nhân thân và tài sản sau khi cá nhân bị tuyên bố là đã chết lại trở về.</p> <p>2B3. Xác định được mức độ tham gia giao dịch của cá nhân tương ứng với từng mức độ năng lực hành vi dân sự.</p> <p>2B4. Xác định được điều kiện của người giám hộ trong từng vụ việc cụ thể.</p>	<p>tịch và nơi cư trú của cá nhân. Bình luận được các quy định của pháp luật về nơi cư trú của cá nhân.</p> <p>2C4. Bình luận được về cách phân biệt mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân.</p> <p>2C5. Phân tích được sự khác nhau giữa tuyên bố mất tích và tuyên bố chết.</p> <p>2C6. Phân biệt vai trò của người đại diện cho người không có năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự với người đại diện của người có năng lực hành vi dân sự một phần, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.</p> <p>2C7. Phân tích được những khác biệt giữa giám hộ đương nhiên và giám hộ cử.</p>
3. Pháp nhân và các chủ	<p>3A1. Nếu được 4 loại chủ thể còn lại của quan hệ pháp</p>	<p>3B1. Xác định được cách thức thành lập pháp nhân (thủ tục, cơ</p>	<p>3C1. Phân tích được sự khác biệt giữa năng lực chủ thể của pháp nhân</p>

thê khác của quan hệ pháp luật dân sự	luật dân sự. 3A2. Nếu được khai niệm và 4 điều kiện của pháp nhân (thành lập hợp pháp, cơ cấu tổ chức, tài sản, nhán danh mình). 3A3. Nếu được 2 đặc điểm về năng lực chủ thể của pháp nhân (năng lực chuyên biệt, kết hợp năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự). 3A4. Nếu được 5 yếu tố cá biệt hoá pháp nhân (tên gọi, điều lệ, cơ quan đại diện, cơ quan điều hành, trụ sở). 3A5. Nếu được 3 trình tự thành lập (mệnh lệnh, cho phép, công nhận), 4 phương thức cải tổ pháp nhân (hợp nhất, sáp nhập, chia, tách) và 2 trường hợp chấm dứt pháp nhân (giải thể, phá sản). 3A6. Nếu được 5 loại pháp nhân (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức kinh tế, tổ	quan có trách nhiệm) theo 3 trình tự thành lập... 3B2. Xác định được thẩm quyền đại diện và cơ chế điều hành của từng loại pháp nhân. 3B3. Tìm được các ví dụ thực tế về hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân. 3B4. Xác định được trình tự cụ thể của từng trường hợp chấm dứt pháp nhân. 3B5. Xác định được trường hợp gia đình nào được coi là hộ gia đình, thành viên của hộ gia đình đó. 3B6. Xác định được trách nhiệm của từng thành viên hộ gia đình trong trường hợp thực tiễn. 3B7. Xác định được trường hợp xác lập giao dịch cho hộ gia đình. 3B8. Xác định được trình tự đăng ký thành lập tổ hợp tác (soạn hợp đồng hợp tác, đăng ký hợp đồng hợp tác). 3B9. Xác định được cơ chế phân chia lợi nhuận theo đóng góp vốn và đóng góp công sức của	và cá nhân. 3C2. Phân tích được mối liên hệ giữa 4 điều kiện của pháp nhân. 3C3. Phân tích được sự khác biệt giữa 3 trình tự thành lập pháp nhân. 3C4. Tìm được những phương thức phân loại pháp nhân và mục đích pháp lý của từng cách phân loại đó. 3C5. Phân tích được sự khác nhau giữa cơ chế đại diện của hộ gia đình với cơ chế đại diện của pháp nhân. 3C6. Phân tích được sự khác nhau về quyền và nghĩa vụ giữa thành viên thành niên và thành viên chưa thành niên của hộ gia đình. 3C7. Phân tích được sự khác biệt giữa tổ hợp tác với hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã. 3C8. Phân tích được sự khác biệt giữa tổ hợp tác với hộ gia đình. 3C9. Phân tích được sự khác biệt giữa tổ hợp tác với pháp nhân. 3C10. Phân tích được sự khác biệt giữa thành viên tổ hợp tác với người làm công cho tổ
--	---	---	---

<p>chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, quỹ xã hội).</p> <p>3A7. Nếu được khái niệm, mục đích (sản xuất nông, lâm, nghiệp), đặc điểm (thành viên, không đăng ký), cơ chế đại diện (chủ hộ), cơ chế tài sản (nguồn tài sản, cách thức chiếm hữu, sử dụng, định đoạt), cơ chế trách nhiệm (tổn bộ, thứ tự từ tài sản chung đến tài sản riêng) của hộ gia đình.</p> <p>3A8. Nếu được khái niệm, cách thức đăng ký thành lập tổ hợp tác, tổ viên tổ hợp tác (điều kiện trở thành, gia nhập và ra khỏi, quyền và nghĩa vụ), cơ chế đại diện (tổ trưởng), cơ chế pháp lý đối với tài sản của tổ hợp tác (nguồn tài sản, cách thức chiếm hữu, sử dụng, định đoạt), trách nhiệm dân sự</p>	<p>các tổ viên tổ hợp tác.</p> <p>3B10. Xác định được cơ chế phân chia trách nhiệm giữa các thành viên trong trường hợp tài sản chung của tổ hợp tác không đủ.</p> <p>3B11. Xác định được các loại chủ thể trong từng tình huống cụ thể.</p>	<p>hợp tác. Cho ví dụ minh họa?</p>
--	--	-------------------------------------

	của tổ hợp tác (trách nhiệm vô hạn).		
4. Giao dịch dân sự	<p>4A1. Nêu được khái niệm GDDS, đặc điểm cơ bản của GDDS.</p> <p>4A2. Nêu được các tiêu chí phân loại GDDS.</p> <p>4A3. Nêu được khái niệm, đặc điểm pháp lý của GDDS có điều kiện. Nêu được các yêu cầu đối với sự kiện trong GDDS có điều kiện.</p> <p>4A4. Trình bày được 4 điều kiện có hiệu lực của GDDS (3 điều kiện bắt buộc, 1 điều kiện áp dụng cho nhóm giao dịch nhất định).</p> <p>4A5. Nêu được khái niệm GDDS vô hiệu và hậu quả pháp lý của GDDS vô hiệu.</p> <p>4A6. Trình bày được 4 tiêu chí phân loại và kể tên các GDDS vô hiệu cụ thể.</p>	<p>4B1. Phân biệt được khái niệm GDDS với khái niệm giao lưu dân sự, quan hệ pháp luật dân sự.</p> <p>4B2. Phân biệt được GDDS là hành vi pháp lý đơn phương với GDDS là hợp đồng dân sự.</p> <p>4B3. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi loại GDDS.</p> <p>4B4. Vận dụng được pháp luật để giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu trong tình huống cụ thể.</p> <p>4B5. Phân biệt được GDDS vô hiệu tuyệt đối với GDDS vô hiệu tương đối; GDDS vô hiệu toàn bộ với GDDS vô hiệu một phần.</p> <p>4B6. Lấy được ví dụ cho từng loại GDDS vô hiệu cụ thể.</p>	<p>4C1. Đánh giá và đưa ra được quan điểm riêng về khái niệm GDDS.</p> <p>4C2. Xác định được ý nghĩa của việc phân loại GDDS.</p> <p>4C3. Phân tích và đánh giá được tính phù hợp của mỗi điều kiện cả về lý luận và thực tiễn.</p> <p>4C4. Bình luận, đánh giá được khái niệm GDDS vô hiệu.</p> <p>4C5. Phân tích được ý nghĩa của việc phân loại GDDS vô hiệu.</p> <p>4C6. Giải thích được sự khác nhau giữa các hậu quả pháp lý của GDDS vô hiệu.</p> <p>4C7. Bình luận và đưa ra được quan điểm cá nhân về việc phân loại DGDS trong BLDS.</p>

<p>5. Đại diện, thời hạn và thời hiệu</p>	<p>5A1. Nêu được khái niệm về thời hạn, những đặc điểm pháp lý của thời hạn.</p> <p>5A2. Nêu được cách tính thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của thời hạn. Cách tính thời hạn trong những trường hợp đặc biệt.</p> <p>5A3. Trình bày được khái niệm về thời hiệu, những đặc điểm pháp lý của thời hiệu.</p> <p>5A4. Nhận biết được bản chất của thời hiệu hướng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.</p> <p>5A5. Nêu được cách tính thời hiệu.</p> <p>5A6. Trình bày được khái niệm về đại diện.</p> <p>5A7. Trình bày được khái niệm đại diện theo pháp luật, người đại diện theo pháp luật, phạm vi thẩm quyền đại</p>	<p>5B1. Lấy được ví dụ thời hạn do các bên thỏa thuận và thời hạn do pháp luật quy định, thời hạn do cơ quan nhà nước án định.</p> <p>5B2. Tính toán được thời hạn trong những tình huống cụ thể.</p> <p>5B3. Xác định được mối liên hệ giữa thời hạn và thời hiệu.</p> <p>5B4. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi loại thời hiệu.</p> <p>5B5. Vận dụng được cách tính thời hiệu để xác định thời hiệu trong những tình huống cụ thể.</p> <p>5B6. Xác định được người đại diện, người được đại diện và phạm vi thẩm quyền đại diện trong từng tình huống cụ thể.</p> <p>5B7. Lấy được ví dụ về trường hợp không được ủy quyền.</p> <p>5B8. Xác định được các trường hợp chấm dứt đại diện trong tình huống cụ thể.</p>	<p>5C1. Xác định được ý nghĩa của thời hạn, thời hiệu.</p> <p>5C2. Đưa ra được nhận xét của cá nhân về các quy định cách tính thời hạn trong BLDS.</p> <p>5C3. Đánh giá được ưu, nhược điểm của các quy định về từng loại thời hiệu trong BLDS.</p> <p>5C4. Chỉ ra được điểm khác nhau giữa cách tính thời hạn và thời hiệu; giải thích lý do về sự khác nhau đó.</p> <p>5C5. Phân tích được các mối quan hệ pháp lý của đại diện.</p> <p>5C6. So sánh được đại diện theo pháp luật với đại diện theo uỷ quyền.</p> <p>5C7. Phân tích được hậu quả pháp lý của việc chấm dứt đại diện.</p> <p>5C8. Nhận xét và đưa ra được ý nghĩa của chế định đại diện.</p>
--	--	---	---

	<p>diện.</p> <p>5A8. Trình bày được khái niệm đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo ủy quyền, phạm vi thẩm quyền đại diện.</p> <p>5A9. Nêu được 6 trường hợp chấm dứt đại diện của cá nhân và 4 trường hợp chấm dứt đại diện của pháp nhân.</p>		
6. Tài sản	<p>6A1. Nêu được 4 loại tài sản (vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản) và những đặc điểm của từng loại.</p> <p>6A2. Liệt kê được ít nhất 5 tiêu chí phân loại tài sản.</p> <p>6A3. Liệt kê được ít nhất 6 cách phân loại vật.</p> <p>6A4. Trình bày được 3 chế độ pháp lý đối với tài sản.</p>	<p>6B1. Căn cứ vào đặc điểm để nhận diện được từng loại tài sản.</p> <p>6B2. Vận dụng tiêu chí của từng kiểu phân loại để xác định được loại tài sản trong các tình huống cụ thể.</p> <p>6B3. Xác định được tiêu chí phân loại vật về mặt pháp lý.</p> <p>6B4. Lấy được ví dụ tương ứng với từng loại vật.</p>	<p>6C1. Xác định được ý nghĩa pháp lý của khái niệm tài sản trong mối liên hệ với các chế định khác của ngành luật dân sự và với các ngành luật khác. Lấy được ít nhất 2 ví dụ minh họa;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được khái niệm mang tính khái quát về tài sản; - Xây dựng được khái niệm “Chế độ pháp lý đối với tài sản”. <p>6C2. Nêu được ý nghĩa pháp lý của việc phân loại tài sản.</p> <p>6C3. Nêu được ý nghĩa pháp lý của việc phân loại vật;</p> <p>6C4. Nêu được ý nghĩa của việc xác định các chế độ pháp lý đối với</p>

			tài sản.
7. Quyền sở hữu	<p>7A1. Trình bày và hiểu được khái niệm quyền sở hữu theo luật dân sự Việt Nam.</p> <p>7A2. Nêu được khái niệm quyền chiếm hữu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các trường hợp chiếm hữu có căn cứ pháp luật và cho ví dụ minh họa đối với mỗi trường hợp. <p>Trình bày được khái niệm chiếm hữu không có căn cứ pháp luật; phân loại chiếm hữu không có căn cứ pháp luật và nêu được ví dụ minh họa cho mỗi trường hợp..</p> <p>7A3. Trình bày được khái niệm quyền sử dụng và lấy ví dụ minh họa;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê được các loại chủ thể có quyền sử dụng tài sản; - Nêu được sự khác nhau giữa sử dụng trực tiếp và sử dụng 	<p>7B1. Phân biệt được khái niệm sở hữu, quan hệ sở hữu, chế độ sở hữu, quyền sở hữu.</p> <p>7B2. Giải thích được từng trường hợp chiếm hữu có căn cứ pháp luật và lấy ví dụ minh họa;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được khái niệm chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình, cho ví dụ minh họa. <p>7B3. Phân tích được vấn đề sử dụng tài sản của những người có quyền sử dụng tài sản trong tình huống cụ thể.</p> <p>7B4. Phân tích được năng lực chủ thể của người định đoạt tài sản theo pháp luật dân sự.</p>	<p>7C1. Bình luận được khái niệm quyền sở hữu trong luật dân sự Việt Nam.</p> <p>7C2. Xác định được ý nghĩa pháp lý của việc phân loại chiếm hữu thành chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, chiếm hữu ngay tình và không ngay tình.</p> <p>7C3. Liệt kê được các trường hợp hạn chế quyền sử dụng.</p> <p>7C4. Phân biệt được giữa quyền sử dụng và quyền hưởng dụng.</p> <p>7C5. Đánh giá được quy định về quyền định đoạt theo pháp luật hiện nay;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành được quan điểm cá nhân về khái niệm quyền sở hữu. - Hình thành được quan điểm cá nhân về các thuật ngữ pháp lý chiếm hữu, sử dụng, định đoạt.

	<p>gián tiếp.</p> <p>7A4. Nêu được khái niệm quyền định đoạt;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung quyền định đoạt về mặt thực tế và định đoạt về mặt pháp lý đối với tài sản. 		
8. Hình thức sở hữu	<p>8A1. Nêu được khái niệm sở hữu nhà nước.</p> <p>8A2. Nhận diện được các đặc điểm về chủ thể, khách thể, nội dung quyền sở hữu nhà nước.</p> <p>8A3. Nhận diện được phương thức chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của Nhà nước. Cho ví dụ.</p> <p>8A4. Nêu được các loại tài sản thuộc sở hữu nhà nước.</p> <p>8A5. Nêu được các căn cứ phát sinh, chấm dứt quyền sở hữu nhà nước.</p> <p>8A6. Nêu được khái niệm sở hữu tập thể, sở hữu cá nhân, sở hữu của các tổ chức</p> <p>8A7. Nhận diện</p>	<p>8B1. Xác định được các quan hệ sở hữu nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của luật dân sự.</p> <p>8B2. Xác định được tài sản thuộc sở hữu nhà nước trong từng tình huống cụ thể.</p> <p>8B3. Xác định được các căn cứ đặc thù làm phát sinh sở hữu nhà nước.</p> <p>8B4. Xác định được thẩm quyền định đoạt tài sản nhà nước của các cơ quan, tổ chức.</p> <p>8B5. Phân biệt được sở hữu tập thể với sở hữu nhà nước và sở hữu chung.</p> <p>8B6. Nhận diện được các loại tài sản của hợp tác xã trong từng trường hợp cụ thể.</p> <p>8B7. Xác định được chủ thể có quyền kiểm soát tài sản của hợp tác xã,</p>	<p>8C1. Đánh giá được vai trò và sự phát triển của sở hữu nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.</p> <p>8C2. Bình luận, đánh giá được về các loại tài sản thuộc sở hữu nhà nước.</p> <p>8C3. Dưa ra được ý kiến cá nhân về chủ sở hữu pháp lý, thực tế, chính trị đối với tài sản thuộc sở hữu nhà nước.</p> <p>8C4. Nhận thức được tầm quan trọng và hậu quả pháp lý của việc định đoạt tài sản nhà nước.</p> <p>8C5. Nêu ý kiến về xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với tài sản vô chủ, di tích lịch sử văn hóa, di sản không có người thừa kế.</p> <p>8C6. Phân tích được ý</p>

<p>được các đặc điểm của sở hữu tập thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự nguyện; - Nhiều người (đa chủ thể tham gia); - Tính chất công hữu; - Mục đích kinh doanh. 	<p>chủ thể trực tiếp sử dụng tài sản của hợp tác xã, chủ thể có quyền định đoạt tài sản của hợp tác xã.</p>	<p>nghĩa của sở hữu tập thể.</p> <p>8C7. Đánh giá được khả năng phát triển về tài sản của hợp tác xã trong cơ chế thị trường (hướng đầu tư vốn).</p> <p>8C8. Nhận xét được về việc quản lý tài sản của hợp tác xã (căn cứ vào cơ cấu tổ chức của hợp tác xã).</p> <p>- Tìm ra được ưu nhược điểm trong việc quản lý tài sản của hợp tác xã.</p> <p>- So sánh được việc quản lý tài sản của hợp tác xã và công ty.</p> <p>8C9. Nhận xét được phương thức định đoạt tài sản của hợp tác xã (khó khăn, thuận lợi).</p> <p>8C10. Nhận xét được vai trò và quá trình phát triển sở hữu tư nhân ở Việt Nam và trong xu hướng toàn cầu hóa.</p> <p>8C11. Đưa ra được nhận xét riêng về cách thức phân loại sở hữu tư nhân.</p> <p>8C12. Nhận xét được sự khác biệt giữa sở hữu tư nhân ở Việt Nam và các nước.</p> <p>8C13. Bình luận được về</p>
<p>8A8. Xác định được chủ thể của sở hữu tập thể.</p>	<p>minh họa về chấm dứt sở hữu của hộ gia đình cá thể, chủ doanh nghiệp tư nhân.</p>	<p>8B8. Nêu được các ví dụ về sở hữu cá thể, tiểu chủ, tư bản, tư nhân.</p>
<p>8A9. Nêu được căn cứ làm phát sinh, chấm dứt quyền sở hữu tập thể.</p>	<p>8B9. Nêu được 3 ví dụ minh họa về chấm dứt sở hữu của hộ gia đình cá thể, chủ doanh nghiệp tư nhân.</p>	<p>8C8. Nhận xét được về việc quản lý tài sản của hợp tác xã (căn cứ vào cơ cấu tổ chức của hợp tác xã).</p>
<p>8A10. Nhận diện được phương thức chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu tập thể.</p>	<p>8B10. Nêu được 3 ví dụ thực tế về việc định đoạt tài sản của chủ hộ gia đình cá thể, chủ doanh nghiệp tư nhân.</p>	<p>- Tìm ra được ưu nhược điểm trong việc quản lý tài sản của hợp tác xã.</p>
<p>8A11. Nhận diện được khái niệm sở hữu tư nhân.</p>	<p>8B11. Nêu được các ví dụ về sở hữu chung;</p>	<p>- So sánh được việc quản lý tài sản của hợp tác xã và công ty.</p>
<p>8A12. Nêu được các căn cứ phát sinh, chấm dứt sở hữu tư nhân.</p>	<p>- Phân biệt được sở hữu chung hợp nhất và chung theo phần;</p>	<p>8C9. Nhận xét được phương thức định đoạt tài sản của hợp tác xã (khó khăn, thuận lợi).</p>
<p>8A13. Trình bày được khái niệm về sở hữu chung (theo phần, hợp nhất, hỗn hợp);</p>	<p>- Trình bày được mối quan hệ giữa sở hữu chung hợp nhất và sở hữu chung theo phần trong gia đình.</p>	<p>8C10. Nhận xét được vai trò và quá trình phát triển sở hữu tư nhân ở Việt Nam và trong xu hướng toàn cầu hóa.</p>
<p>- Đặc điểm của từng loại sở hữu chung.</p>	<p>8B12. Nêu được ví dụ thực tiễn về:</p>	<p>8C11. Đưa ra được nhận xét riêng về cách thức phân loại sở hữu tư nhân.</p>
<p>8A14. Nêu được phương thức chiếm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các căn cứ phát sinh và chấm dứt sở hữu chung; - Định đoạt tài sản trong các quan hệ sở hữu chung; - Các trường hợp phân 	<p>8C12. Nhận xét được sự khác biệt giữa sở hữu tư nhân ở Việt Nam và các nước.</p> <p>8C13. Bình luận được về</p>

	<p>hữu, sử dụng, định đoạt tài sản trong:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở hữu chung theo phần; - Sở hữu chung hỗn hợp; - Sở hữu chung hợp nhất không phân chia; - Sở chung hợp nhất phân chia. <p>8A15. Xác định được các căn cứ làm phát sinh, chấm dứt của các hình thức sở hữu chung.</p> <p>8A16. Phân biệt được các loại tài sản mà các tổ chức sở hữu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn gốc hình thành các loại tài sản đó; - Những loại tài sản nào được phép tham gia giao dịch. <p>8A17. Nhận biết được 4 căn cứ hình thành tài sản của tổ chức;</p> <p>8A18. Nhận được phương thức chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của tổ chức.</p>	<p>chia tài sản thuộc sở hữu chung;</p> <p>- Nếu những hạn chế định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung.</p> <p>8B13. Nhận được những tổ chức mà Nhà nước hỗ trợ về tài sản (trụ sở, phương tiện giao thông...). Xác định được những loại tài sản nào trong thực tiễn tổ chức được sử dụng và tài sản nào được định đoạt.</p> <p>8B14. Lấy được ví dụ về sử dụng, định đoạt tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp...</p>	<p>sự phát triển của sở chung trong cơ chế thị trường.</p> <p>8C14. Xác định được quá trình thay đổi chuyển hóa từ sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng thành sở hữu riêng và ngược lại;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét về quyền của chủ sở hữu trong sở hữu chung hỗn hợp. <p>8C15. - Nhận xét được về việc thực hiện quyền định đoạt của các chủ thể trong sở hữu chung;</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh được việc định đoạt sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hỗn hợp. <p>8C16. Tìm ra được những điểm chung và riêng về căn cứ chấm dứt sở chung theo phần và sở hữu chung hỗn hợp.</p> <p>8C17. Nhận xét được mối quan hệ giữa sở hữu của Nhà nước và sở hữu của các tổ chức ở Việt Nam.</p>
9. Căn cứ	9A1. Nhận được căn	9B1. Xác định được	9C1. Phân tích được ý

	<p>xác lập, chấm dứt quyền sở hữu.</p> <p>9A2. Nêu được 2 tiêu chí cơ bản để phân loại các căn cứ xác lập quyền sở hữu (dựa vào nguồn gốc của các sự kiện pháp lý và dựa vào sự hình thành, thay đổi của quan hệ sở hữu);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các nhóm căn cứ xác lập quyền sở hữu dựa trên các tiêu chí phân loại trên. <p>9A3. Nêu được căn cứ chấm dứt quyền sở hữu.</p> <p>9A4. Nêu được tiêu chí cơ bản để phân loại các căn cứ chấm dứt quyền sở hữu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các căn cứ chấm dứt quyền sở hữu dựa trên các tiêu chí phân loại trên. 	<p>căn cứ xác lập quyền sở hữu trong các tình huống thực tế.</p> <p>9B2. Lấy được ví dụ cụ thể cho từng căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu.</p>	<p>nghĩa của việc xác định các căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu.</p> <p>9C2. Phân tích được những điểm khác cơ bản của căn cứ xác lập quyền sở hữu (theo nhóm và theo từng căn cứ).</p> <p>9C3. Phân tích được ý nghĩa của việc xác định các căn cứ làm chấm dứt quyền sở hữu.</p> <p>9C4. Đối chiếu được với các căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu; xác định được những căn cứ nào chỉ là căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu; căn cứ nào chỉ là căn cứ làm chấm dứt quyền sở hữu.</p> <p>9C5. Phân biệt được sự khác nhau giữa các nhóm căn cứ chấm dứt quyền sở hữu.</p>
<p>10. Các phương thức bảo vệ quyền sở hữu và các quy định khác</p>	<p>10A1. Nêu được khái niệm bảo vệ quyền sở hữu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể tên các ngành luật khác cũng có những quy định bảo vệ quyền sở hữu; 	<p>10B1. Trên cơ sở so sánh với các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu của các ngành luật khác, chỉ ra được các đặc trưng cơ bản của biện pháp dân sự trong</p>	<p>10C1. Đánh giá được những ưu điểm, hạn chế của các biện pháp dân sự trong việc bảo vệ quyền sở hữu.</p> <p>10C2. Dưa ra được đánh giá, nhận xét cá</p>

về quyền sở hữu	<p>- Nếu được khái niệm, đặc điểm của việc bảo vệ quyền sở hữu bằng biện pháp dân sự.</p> <p>10A2. Nếu được các điều kiện để áp dụng phương thức bảo vệ này.</p> <p>10A3. Trình bày được nội dung của 3 phương thức yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu (đòi lại, chấm dứt hành vi, bồi thường).</p> <p>10A4. Trình bày được 10 nghĩa vụ của chủ sở hữu.</p> <p>10A5. Trình bày được khái niệm bất động sản liền kề.</p> <p>10A6. Nếu được khái niệm quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề.</p> <p>10A7. Trình bày được những trường hợp cụ thể trong việc sử dụng hạn chế bất động sản liền kề.</p>	<p>việc bảo vệ.</p> <p>10B2. Xác định được phương thức bảo vệ quyền sở hữu trong tình huống cụ thể.</p> <p>10B3. Xác định được phương thức kiện dân sự trong tình huống cụ thể.</p> <p>10B4. Nếu được ít nhất 3 ví dụ về nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản.</p> <p>10B5. Tìm được ví dụ cho từng trường hợp cụ thể về quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề.</p>	<p>nhân về những ưu điểm và hạn chế của phương thức bảo vệ này.</p> <p>10C3. So sánh được các điều kiện của các phương thức yêu cầu bảo vệ.</p> <p>10C4. Bình luận được ý nghĩa của việc áp dụng các phương thức kiện dân sự trong việc bảo vệ quyền của chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp, người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.</p> <p>10C5. Phân tích được ý nghĩa của các quy định pháp luật về nghĩa vụ của chủ sở hữu.</p> <p>10C6. Phân tích được ý nghĩa của các quy định pháp luật về quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề.</p> <p>10C7. Phân biệt được địa dịch công và địa dịch tư.</p>
11. Những quy định chung về thừa kế	<p>11A1. Nếu được khái niệm thừa kế và quyền thừa kế;</p> <p>11A2. Trình bày được các nguyên</p>	<p>11B1. Đưa ra được ít nhất hai tình huống về cá nhân được thừa kế theo pháp luật và theo di chúc.</p>	<p>11C1. Phát biểu được ý kiến về quyền thừa kế của cá nhân.</p> <p>11C2. So sánh được nguyên tắc bình đẳng</p>

	tắc của pháp luật thừa kế. 11A3. Nếu được khái niệm về thời điểm, địa điểm mở thừa kế. 11A4. Nếu được khái niệm về di sản: - Liệt kê các loại tài sản là di sản; - Liệt kê được các loại tài sản phát sinh từ di sản. 11A5. Nếu được khái niệm về người thừa kế; - Điều kiện để được thừa kế (cá nhân, pháp nhân). 11A6. Liệt kê được các quyền và nghĩa vụ của người thừa kế; - Khái niệm thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người thừa kế. 11A7. Xác định được thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ: - Các loại nghĩa vụ phải thực hiện; - Các loại nghĩa vụ không phải thực hiện.	11B2. Cho được các ví dụ về từng nguyên tắc. 11B3. Xác định được thời điểm mở thừa kế trong những tình huống cụ thể; - Trả lời được câu hỏi: Địa điểm mở thừa kế cần xác định đến cấp hành chính nào (huyện, xã, thôn, xóm), vì sao? 11B4. Nhận biết được các loại di sản: - Cho được ví dụ về từng loại di sản; - Nếu được cách xác định di sản. 11B5. Xác định được địa vị pháp lý của người thừa kế trong các tình huống cụ thể. 11B6. Xác định được quyền và nghĩa vụ của những người thừa kế trong 3 tình huống thực tế; - Tìm ra được sự khác nhau giữa quyền của người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật. 11B7. Liệt kê được những người có quyền thừa kế di sản của nhau. 11B8. Xác định được những người không được hưởng thừa kế	trong thừa kế và quyền bình đẳng trong các quan hệ dân sự khác. 11C3. So sánh được nguyên tắc tự định đoạt trong thừa kế và nguyên tắc định đoạt trong các quan hệ dân sự khác. 11C4. Phát biểu được ý nghĩa của việc xác định thời điểm, địa điểm mở thừa kế. 11C5. Nếu được ý kiến của cá nhân về cách tính thời gian mở thừa kế (phút, giờ, ngày). 11C6. So sánh được các quy định về di sản trong BLDS và các văn bản pháp luật trước đó. 11C7. Phân tích được vấn đề về người thừa kế là tổ chức (tư cách chủ thể, xử lý tài sản là di sản khi pháp nhân giải thể hoặc cải tổ nhưng chưa nhận được di sản). 11C8. So sánh được thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ và thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ và thời điểm sở hữu di sản; - Nếu được ý nghĩa xác định thời điểm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người thừa kế.
--	--	--	--

	<p>11A8. Năm được khái niệm về chết cùng thời điểm.</p> <p>11A9. Liệt kê được 4 trường hợp không được quyền hưởng di sản.</p> <p>11A10. Năm được khái niệm người quản lý di sản lý do, căn cứ, phương thức quản lý di sản.</p> <p>11A11. Năm được quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản.</p> <p>11A12. Nêu được hậu quả pháp lý trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản không có người thừa kế; - Có người thừa kế mới; - Người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế. <p>11A13. Nêu được thời hiệu khởi kiện về thừa kế.</p>	<p>theo quy định của pháp luật trong tình huống cụ thể.</p> <p>11B9. Xác định được trách nhiệm, cách quản lý di sản của người quản lý di sản.</p> <p>11B10. Nêu được các căn cứ để xác định người quản lý di sản.</p> <p>11B11. Nêu được thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà nước đối với tài sản không có người thừa kế.</p> <p>11B12. Xác định được chủ thể có quyền yêu cầu trong thời hiệu thừa kế.</p> <p>11B13. Xác định được các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế.</p>	<p>11C9. Phân biệt được việc thực hiện nghĩa vụ của người chết và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do di sản gây ra.</p> <p>11C10. Nêu được sự cần thiết của việc quy định về vấn đề chết cùng thời điểm.</p> <p>11C11. Phân tích được ý nghĩa của việc quản lý di sản.</p> <p>11C12. Phát biểu được ý kiến của cá nhân về xử lý tài sản không có người thừa kế.</p> <p>Liên hệ được với các quy định về xử lý tài sản vô chủ.</p> <p>11C13. Nhận xét được về mối liên hệ giữa thời hiệu khởi kiện về thừa kế với căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.</p> <p>11C14. Phân biệt được thời hiệu thừa kế và thời hiệu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được mối quan hệ giữa thời hiệu thừa kế và các loại thời hiệu khác.
12. Thừa kế theo di chúc	<p>12A1. Nêu được khái niệm thừa kế theo di chúc.</p> <p>12A2. Hiểu được</p>	<p>12B1. Nêu được thủ tục lập di chúc tại uỷ ban nhân dân cấp cơ sở và tại phòng công chứng.</p>	<p>12C1. So sánh được người thừa kế theo di chúc với người thừa kế theo pháp luật.</p>

	<p>khái niệm về di chúc và các đặc điểm của di chúc.</p> <p>12A3. Nếu được 4 điều kiện để di chúc được xác định là lập hợp pháp (chủ thể, ý chí, nội dung, hình thức).</p> <p>12A4. Xác định được các điều kiện có hiệu lực của di chúc, thời điểm có hiệu lực của di chúc, mức độ có hiệu lực của di chúc (di chúc của một người, di chúc chung của vợ chồng).</p> <p>12A5. Xác định được các quyền của người lập di chúc.</p> <p>12A6. Xác định được những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung của di chúc.</p> <p>12A7. Xác định được di sản dùng vào việc thờ cúng, di tặng.</p> <p>12A8. Xác định được nguyên tắc giải thích di chúc.</p> <p>12A9. Nếu được</p>	<p>12B2. Xác định được di chúc vô hiệu (một phần, toàn bộ) trong tình huống cụ thể.</p> <p>12B3. Đưa ra được các ví dụ thực tiễn về các quyền của người lập di chúc.</p> <p>12B4. Xác định được cách tính 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật.</p> <p>12B5. Xác định được di sản dùng vào việc thờ cúng, di tặng trong tình huống cụ thể.</p> <p>12B6. Vận dụng được nguyên tắc giải thích di chúc trong tình huống cụ thể.</p> <p>12B7. Vận dụng được nguyên tắc phân chia di sản theo di chúc trong tình huống cụ thể.</p>	<p>12C2. So sánh được di chúc phân chia di sản và di chúc nói chung.</p> <p>12C3. So sánh được điều kiện có hiệu lực của di chúc và điều kiện có hiệu lực của giao dịch khác.</p> <p>12C4. So sánh được di chúc vô hiệu với di chúc không có hiệu lực pháp luật.</p> <p>12C5. Bình luận được về cơ sở để BLDS quy định các quyền của người lập di chúc.</p> <p>12C6. Bình luận được phạm vi những người được hưởng và mức độ kí phân bắt buộc.</p>
--	--	--	---

	nguyên tắc phân chia di sản theo di chúc.		
13. Thừa kế theo pháp luật, thanh toán và phân chia di sản thừa kế	<p>13A1. Nếu được khái niệm thừa kế theo pháp luật.</p> <p>13A2. Liệt kê được các trường hợp thừa kế theo pháp luật.</p> <p>13A3. Nếu được các khái niệm: Diện và hàng thừa kế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu được các cơ sở xác định diện thừa kế - Nếu được 3 hàng thừa kế. <p>13A4. Nhận biết được thừa kế thế vị (sự thay thế vị trí);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các trường hợp thừa kế thế vị; - Phân tích được các điều kiện để cháu/chắt được thừa kế thế vị. <p>13A5. Nếu được nguyên tắc phân chia di sản theo pháp luật.</p> 	<p>13B1. Lấy được ví dụ tương ứng với từng trường hợp thừa kế được áp dụng theo quy định của pháp luật.</p> <p>13B2. Xác định được diện và hàng thừa kế trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>13B3. Lấy được ví dụ về các trường hợp được thừa kế thế vị.</p> <p>13B4. Vận dụng được nguyên tắc phân chia di sản theo pháp luật trong tình huống cụ thể.</p>	<p>13C1. Nếu được ý nghĩa của thừa kế theo pháp luật.</p> <p>13C2. Phân biệt được thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc.</p> <p>13C3. Đánh giá được thực trạng phân chia di sản theo pháp luật.</p> <p>13C4. Phân tích được ý nghĩa quy định của pháp luật về diện thừa kế và hàng thừa kế.</p> <p>Đánh giá được quy định của pháp luật về sắp xếp trình tự của các hàng thừa kế trong BLDS.</p> <p>13C5. Phân tích được ý nghĩa của quy định về thừa kế thế vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét được về các quan hệ nuôi dưỡng trong thừa kế thế vị; - Phát biểu được ý kiến cá nhân về các trường hợp thừa kế thế vị.

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY - HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học
---------	----	---------------------------

		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
45	13 vấn đề	20		20	5

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-5	<p>Vấn đề 1: Khái niệm chung luật dân sự Việt Nam</p> <p>1.1. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh luật dân sự</p> <p>1.2. Khái niệm luật dân sự</p> <p>1.4. Quan hệ pháp luật dân sự</p> <p>1.5. Nguồn của duật dân sự</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV sinh hoạt chung về môn học và giao đề tài cho nhóm làm báo cáo. - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến nội dung bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV lắng nghe quy định môn học và nhận đề tài từ GV. - SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi những nội dung còn thắc mắc. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 6-8	<p>Vấn đề 2: Cá nhân - chủ thể quan hệ pháp luật dân sự.</p> <p>2.1. Năng lực chủ thể của cá nhân</p> <p>2.2. Giám hộ</p> <p>2.3. Tuyên bố một người mất tích, đã chết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép, hỏi các vấn đề còn thắc mắc. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.

		tình huống.	
Tiết 9- 11	<p>Vấn đề 3: Pháp nhân và các chủ thể khác của quan hệ pháp luật dân sự</p> <p>3.1. Khái niệm và các điều kiện trở thành pháp nhân.</p> <p>3.2. Thành lập pháp nhân.</p> <p>3.3. Các yếu tố lý lịch của pháp nhân</p> <p>3.4. Cải tổ, chấm dứt pháp nhân.</p> <p><i>Làm bài kiểm tra cá nhân</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống. <p><i>GV rà đe kiểm tra</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi những nội dung còn thắc mắc. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống. <p><i>SV làm bài kiểm tra cá nhân.</i></p>
Tiết 12 – 16	<p>Vấn đề 4: Giao dịch dân sự</p> <p>4.1. Khái niệm, phân loại giao dịch dân sự</p> <p>4.2. Điều kiện có hiệu lực</p> <p>4.3. Giao dịch dân sự vô hiệu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi những nội dung còn thắc mắc. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 17- 20	<p>Vấn đề 5: Đại diện, thời hạn và thời hiệu</p> <p>5.1. Đại diện</p> <p>5.2. Thời hạn</p> <p>5.3. Thời hiệu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi những nội dung còn thắc mắc. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.

		hỏi, giải quyết tình huống.	
Tiết 21- 23	Vấn đề 6: Khái niệm, phân loại tài sản 6.1. Khái niệm tài sản 6.2. Phân loại tài và ý nghĩa của việc phân loại tài sản	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm phản biện, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, tranh luận với các nhóm.	- SV nghe giảng, ghi chép, hỏi các vấn đề còn thắc mắc. - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm và của GV.
Tiết 24- 26	Vấn đề 7: Quyền sở hữu 7.1. Khái niệm quyền sở hữu 7.2. Nội dung quyền sở hữu,	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm phản biện, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, tranh luận với các nhóm.	- SV nghe giảng, ghi chép, hỏi các vấn đề còn thắc mắc. - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm và của GV.
Tiết 27- 29	Vấn đề 8: Hình thức sở hữu 7.1. Sở hữu toàn dân 7.2. Sở hữu riêng 7.3. Sở hữu chung	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận.	- SV nghe giảng, ghi chép. - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV.
Tiết 30- 32	Vấn đề 9: Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu 9.1. Căn cứ xác lập quyền sở hữu 9.2. Căn cứ chấm dứt quyền sở	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo,	- SV nghe giảng, ghi chép. - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời

	hữu	điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận.	các câu hỏi của nhóm khác và của GV.
Tiết 33- 35	<p>Vấn đề 10: Các phương thức bảo vệ quyền sở hữu và các quy định khác về quyền sở hữu</p> <p>10.1. Chủ sở hữu tự bao vệ quyền sở hữu</p> <p>10.2. Kiện yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở, xâm phạm quyền sở hữu.</p> <p>7.3. Kiện đòi tài sản</p> <p>7.4. Kiện đòi bồi thường thiệt hại.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép. - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV.
Tiết 36- 38	<p>Vấn đề 11: Những quy định chung về thừa kế</p> <p>11.1. Khái niệm thừa kế</p> <p>11.2. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế.</p> <p>11.3. Di san thừa kế</p> <p>11.4. Người thừa kế</p> <p>11.5. Các trường hợp không có quyền hưởng di sản</p> <p>11.6. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, đưa ra phương án giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép. - SV thảo trả lời câu hỏi, thảo luận đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 39- 41	<p>Vấn đề 12: Thừa kế theo di chúc</p> <p>12.1. Khái niệm di chúc</p> <p>12.1. Hình thức di chúc</p> <p>12.3. Điều kiện có hiệu lực</p> <p>12.4. Quyền, nghĩa vụ người lập di chúc</p> <p>12.5. Thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, đưa ra phương án giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép. - SV thảo trả lời câu hỏi, thảo luận đưa ra phương án giải quyết tình huống.

Tiết 42-45	<p>Vấn đề 13: Thừa kế theo pháp luật, thanh toán và phân chia di sản thừa kế</p> <p>13.1. Khái niệm thừa kế theo pháp luật.</p> <p>13.2. Các trường hợp thừa kế theo pháp luật.</p> <p>13.3. Diện thừa kế, hàng thừa kế</p> <p>13.4. Phân chia di sản</p> <p style="text-align: center;">ÔN TẬP KẾT THÚC MÔN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, đưa ra phương án giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép. - SV thảo trả lời câu hỏi, thảo luận đưa ra phương án giải quyết tình huống.
-------------------	--	--	--

5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	10	Tinh chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: <ul style="list-style-type: none"> + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm Tổng: 10 điểm 	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo. <ul style="list-style-type: none"> + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 	10

			điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm Tổng: 10 điểm	
3	Thi kết thúc HP	50	+ Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tư luận (thời gian 90 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi.	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

- Trường Đại học Luật TP.HCM (2018), *Giáo những quy định chung về luật dân sự*, Nxb. Hồng Đức, TP.HCM
- Trường Đại học Luật TP.HCM (2018), *Giáo trình pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế*, Nxb. Hồng Đức, TP.HCM
- Bộ luật Dân sự năm 2015

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

- Lê Đình Nghị (2016), *Giáo trình luật dân sự Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội;
- Đỗ Văn Đại (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, TP.HCM.
- Nguyễn Minh Tuấn (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



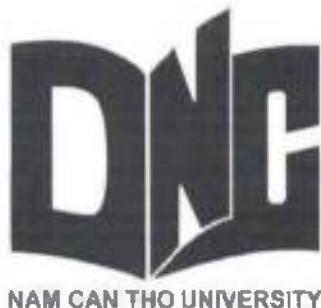
P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Quang
Nguyễn Văn Dung

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Thị Cảnh
TS. Nguyễn Thị Cảnh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ**



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT DÂN SỰ 2

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ
KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾN MÔN HỌC
LUẬT DÂN SỰ 2

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC.

- **Tên môn học:** Luật dân sự 2
- **Đối tượng áp dụng:** + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 03; **Số tiết:** 45 tiết
- **Giảng viên phụ trách:** Khoa Luật
- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C1-01 - Khu Hiệu Bộ - Số 168, Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

2.1. Về kiến thức

- Hiểu và vận dụng được các vấn đề lý luận và quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự như khái niệm, đặc điểm nghĩa vụ dân sự, phân loại nghĩa vụ dân sự; căn cứ phát sinh, thay đổi, chấm dứt nghĩa vụ dân sự.

- Hiểu và vận dụng được các vấn đề lý luận và các quy định của pháp luật về hợp đồng như khái niệm, đặc điểm hợp đồng; phân loại hợp đồng; các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, nội dung và hình thức hợp đồng, quy định pháp luật về các hợp đồng dân sự thông dụng.

- Hiểu và vận dụng được các quy định pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng như khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; quy định pháp luật về các trường hợp bồi thường cụ thể.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng cập nhật, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật trong lĩnh vực dân sự;
- Vận dụng được các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, nghĩa vụ ngoài hợp đồng cũng như trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng để giải quyết các tình huống phát sinh trên thực tế;
- Phân tích, bình luận, đánh giá được các quy định của pháp luật về nghĩa vụ và hợp đồng;

- Hình thành kỹ năng phản biện, lập luận; kỹ năng tranh luận để bảo vệ quan điểm cá nhân.

- Có khả năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

- Buộc đầu hình thành kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng; kỹ năng tư vấn pháp luật về hợp đồng dân sự và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- Có khả năng tự học, tự cập nhật kiến thức để nâng cao trình độ.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cũng như chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân;

- Có khả năng lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

- Có khả năng hướng dẫn, giám sát các chủ thể khác thực hiện các nhiệm vụ xác định trong hoạt động nghề nghiệp.

2.4. Về thái độ

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật;

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học;

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

MT VĐ	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
1. Khái niệm chung về nghĩa vụ dân sự	<p>1A1. Nêu được khái niệm nghĩa vụ dân sự.</p> <p>1A2. Nêu và phân tích được 4 đặc điểm của quan hệ nghĩa vụ dân sự.</p> <p>1A3. Nêu được các loại đối tượng của nghĩa vụ dân sự.</p> <p>1A4. Nêu được 3 điều kiện của đối tượng của nghĩa vụ dân sự (xác định, thực hiện được, không cấm).</p> <p>1A5. Trình bày được</p>	<p>1B1. Lấy được ít nhất 3 ví dụ về nghĩa vụ dân sự.</p> <p>1B2. Xác định được đối tượng của nghĩa vụ dân sự trong các trường hợp cụ thể.</p> <p>1B3. Đưa ra được 2 ví dụ về chuyển giao nghĩa vụ, 2 ví dụ về chuyển giao quyền yêu cầu.</p> <p>1B4. Tìm được 2 ví dụ cho mỗi loại nghĩa vụ dân sự.</p>	<p>1C1. So sánh được nghĩa vụ dân sự với các nghĩa vụ đạo đức, tập quán.</p> <p>1C2. Phân tích được ý nghĩa của những quy định pháp luật về đối tượng của nghĩa vụ dân sự.</p> <p>1C3. Xác định được các tiêu chí phân loại nghĩa vụ dân sự và ý nghĩa của việc phân loại đó.</p> <p>1C4. So sánh được</p>

	<p>khái niệm, nội dung của ít nhất 5 loại nghĩa vụ dân sự (liên đới, riêng rẽ, theo phần, hoàn lại, bổ sung).</p> <p>1A6. Nếu được khái niệm, điều kiện, nội dung về chuyển giao quyền yêu cầu, chuyển giao nghĩa vụ dân sự.</p>	<p>1B5. Xác định được hậu quả pháp lý của chuyển giao quyền yêu cầu, chuyển giao nghĩa vụ dân sự trong những tình huống cụ thể.</p>	<p>chuyển giao quyền yêu cầu với chuyển giao nghĩa vụ dân sự.</p> <p>1C5. Dánh giá được các quy định của pháp luật về các loại nghĩa vụ dân sự.</p>
2. Xác lập, thực hiện, chấm dứt nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự	<p>2A1. Nếu được 6 căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2A2. Nếu được nguyên tắc và nội dung thực hiện nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2A3. Nếu được 11 căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2A4. Nhận diện được khái niệm trách nhiệm dân sự.</p> <p>2A5. Nhận diện được 4 đặc điểm của trách nhiệm dân sự.</p> <p>2A6. Phân loại được các trách nhiệm dân sự phát sinh khi vi phạm nghĩa vụ dân sự.</p>	<p>2B1. Tìm được ví dụ cho từng căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2B2. Phân tích được hứa thường, thi có giải là căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2B3. Tìm được ví dụ cho từng căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2B4. Tìm được ví dụ cho việc chậm thực hiện nghĩa vụ, hoãn thực hiện nghĩa vụ.</p> <p>2B5. Tìm được ví dụ về thực hiện nghĩa vụ có điều kiện, thực hiện nghĩa vụ liên đới, thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần.</p> <p>2B6. Vận dụng được nguyên tắc, nội dung thực hiện nghĩa vụ dân sự vào các tình huống cụ thể.</p> <p>2B7. Vận dụng được</p>	<p>2C1. Đưa ra được ý kiến cá nhân về căn cứ làm phát sinh, chấm dứt nghĩa vụ dân sự trong pháp luật hiện hành.</p> <p>2C2. Bình luận được quy định của pháp luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ dân sự.</p> <p>2C3. Phân biệt được hứa thường với tặng cho có điều kiện.</p> <p>2C4. Phân biệt được hứa thường với các hành vi pháp lý đơn phương khác (thi có giải, lập di chúc).</p> <p>2C5. Phân biệt được thi có giải với các hình thức thi khác.</p> <p>2C6. So sánh được thực hiện công việc không có uy quyền với việc người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện.</p>

		vào những vụ việc cụ thể để xác định trách nhiệm dân sự của bên vi phạm nghĩa vụ hoặc người gây thiệt hại.	2C7. So sánh được trách nhiệm dân sự với trách nhiệm hành chính, hình sự. 2C8. So sánh được thực hiện nghĩa vụ dân sự với trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự. 2C9. So sánh được chuyển giao nghĩa vụ dân sự với thực hiện nghĩa vụ dân sự thông qua người thứ ba; giữa chuyển giao quyền yêu cầu với thực hiện quyền yêu cầu thông qua người thứ ba.
3. Quy định chung về hợp đồng	<p>3A1. Nêu được khái niệm hợp đồng.</p> <p>3A2. Nêu được 8 nguyên tắc của việc giao kết hợp đồng (tự do, tự nguyện, không trái điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực, ngay thẳng).</p> <p>3A3. Nêu được khái niệm hình thức hợp đồng và các đặc điểm cơ bản của 3 hình thức (miệng, văn bản, hành vi).</p> <p>3A4. Nêu được các loại điều khoản của</p>	<p>3B1. Tìm được các ví dụ cụ thể cho từng nguyên tắc giao kết hợp đồng.</p> <p>3B2. Xác định được thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc quá trình giao kết hợp đồng trong từng trường hợp cụ thể.</p> <p>3B3. Dựa vào tiêu chí phân loại để nhận diện được các hợp đồng cụ thể.</p> <p>3B4. Vận dụng được quy định của pháp luật để giải thích hợp đồng trong các tình huống cụ thể.</p>	<p>3C1. Phân biệt được tự do với tự nguyện, thiện chí với hợp tác; phân tích được các biểu hiện của nguyên tắc bình đẳng.</p> <p>3C2. Phân biệt được các hình thức giao kết hợp đồng trong thực tế.</p> <p>3C3. Phân tích được các ý nghĩa của từng cách phân loại hợp đồng.</p> <p>3C4. Bình luận được quy định về giải thích hợp đồng.</p> <p>3C5. Có khả năng</p>

	<p>hợp đồng (điều khoản cơ bản, điều khoản thông thường, điều khoản tuỳ nghi).</p> <p>3A5. Nêu được hai giai đoạn của quá trình giao kết hợp đồng (đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng).</p> <p>5A6. Nêu được 6 cách phân loại hợp đồng (đối tượng, mối liên hệ quyền và nghĩa vụ, tính chất dền bù, thời điểm có hiệu lực, lợi ích của người thứ ba, hợp đồng có điều kiện).</p> <p>3A7. Nêu được 8 căn cứ để giải thích hợp đồng.</p> <p>3A8. Nêu được các nguyên tắc và các phương thức thực hiện hợp đồng.</p> <p>3A9. Nêu được thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; căn cứ chấm dứt hợp đồng; trình tự sửa đổi, bổ sung hợp đồng; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng.</p>	<p>3B5. Lấy được ít nhất 2 ví dụ minh họa cho mỗi cách phân loại hợp đồng.</p> <p>3B6. Phân tích được và cho ví dụ về việc thực hiện hợp đồng song vụ và đơn vụ.</p> <p>3B7. Phân tích được các trường hợp bên có nghĩa vụ được quyền tuyên bố hoãn việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.</p> <p>5B8. Lấy được ví dụ về quyền cầm giữ trong hợp đồng song vụ.</p> <p>5B9. Lấy được ví dụ về thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.</p> <p>5B10. Lấy được ví dụ về thời hiệu khởi kiện đối với vi phạm hợp đồng.</p>	<p>nhận biết và phân biệt được giữa các trường hợp hợp đồng vô hiệu với các trường hợp huỷ bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng.</p> <p>3C6. Phân biệt được thời điểm giao kết hợp đồng với thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng và nêu được ý nghĩa pháp lý của sự phân biệt này.</p>
<p>4. Hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản</p>	<p>4A1. Nêu được khái niệm, đặc điểm và các yếu tố pháp lý cơ bản của hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản.</p> <p>4A2. Nêu được khái</p>	<p>4B1. Xác định được các hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay tài sản trong những trường hợp cụ thể.</p>	<p>4C1. Đánh giá được sự khác biệt giữa hợp đồng mua bán có đối tượng là bất động sản với hợp đồng mua bán tài</p>

	<p>niệm và các yếu tố pháp lý cơ bản của hợp đồng mua bán tài sản (đối tượng, tính chất, các điều khoản chủ yếu, hình thức, quyền và nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng).</p> <p>4A3. Nếu được các đặc điểm của hợp đồng mua bán nhà ở.</p> <p>4A4. Nếu được các đặc điểm riêng của hợp đồng bán đấu giá, mua trả dần, mua trả chậm, bán có chuộc lại, mua sau khi dùng thử.</p>	<p>4B2. Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết các tranh chấp cụ thể về hợp đồng mua bán tài sản, trao đổi tài sản, tặng cho tài sản, cho vay tài sản.</p> <p>4B3. Trình bày được thủ tục tiến hành một cuộc bán đấu giá tài sản.</p> <p>4B4. Nắm được trình tự cụ thể của một hợp đồng mua bán nhà ở: giao kết, công chứng, đăng ký sang tên trước bạ...</p>	<p>sản thông thường khác.</p> <p>4C2. Phân tích được những khác biệt cơ bản giữa rút lại giá mua và từ chối mua trong bán đấu giá tài sản.</p> <p>4C3. So sánh được hợp đồng cầm đồ với hợp đồng bán tài sản với điều kiện chuộc lại.</p> <p>4C4. Phân biệt được hợp đồng mua sau khi sử dụng thử với hợp đồng bán có chuộc lại.</p> <p>4C5. Phân biệt được hợp đồng mua trả chậm, trả dần với phương thức thanh toán chậm trả trong hợp đồng mua bán tài sản.</p>
5 Hợp đồng chuyển quyền sở hữu (tiếp)	<p>5A1. Nếu được đặc điểm và các yếu tố pháp lý cơ bản của hợp đồng trao đổi tài sản.</p> <p>5A2. Nếu được đặc điểm và các yếu tố pháp lý cơ bản của hợp đồng tặng cho và tặng cho có điều kiện.</p> <p>5A2. Nếu được các đặc điểm của hợp đồng vay tài sản.</p> <p>5A3. Nếu được khái</p>	<p>5B1. Xác định được sự khác biệt cơ bản giữa hợp đồng mua bán và hợp đồng trao đổi tài sản.</p> <p>5B2. Xác định được sự khác biệt cơ bản giữa hợp đồng tặng cho có điều kiện và hứa thường.</p> <p>5B3. Xác định được trách nhiệm của bên vay trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả</p>	<p>5C1. Soạn thảo được hợp đồng mua bán tài sản, trao đổi tài sản, tặng cho tài sản, cho vay tài sản.</p> <p>5C2. Đánh giá được các loại hình, đặc điểm của các loại hình vay và cho vay của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên thực tế.</p> <p>5C3. So sánh được trao đổi nhà ở với</p>

	<p>niêm lãi, lãi suất. Các loại lãi, lãi suất. Cách tính lãi trong hợp đồng vay tài sản.</p> <p>5A4. Nêu được các loại hợp đồng vay tài sản.</p>	<p>nợ khi đến hạn.</p> <p>5B4. Nhận diện và xử lý được các tranh chấp liên quan đến hụi, họ, biêu, phường trong các trường hợp cụ thể.</p>	<p>trao đổi các tài sản khác.</p> <p>5C4. Đánh giá được quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng tặng cho, hợp đồng vay tài sản.</p>
6 Hợp đồng chuyển quyền sử dụng tài sản	<p>6A1. Liệt kê được các hợp đồng chuyển quyền sử dụng tài sản.</p> <p>6A2. Nêu được khái niệm và các yếu tố pháp lý cơ bản của hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng mượn tài sản: Đối tượng, các điều khoản chủ yếu, hình thức, quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể, trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng.</p> <p>6A3. Nêu được các đặc điểm pháp lý cơ bản của hợp đồng thuê nhà, thuê quyền sử dụng đất.</p> <p>6A4. Nêu được các đặc điểm pháp lý cơ bản của hợp đồng thuê khoán tài sản.</p>	<p>6B1. Nhận diện được các hợp đồng thuê, hợp đồng mượn tài sản trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>6B2. Soạn thảo được hợp đồng thuê tài sản, thuê nhà, thuê khoán tài sản.</p> <p>6B3. Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết các tranh chấp cụ thể về hợp đồng mượn tài sản.</p> <p>6B4. Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết các tranh chấp cụ thể về hợp đồng thuê tài sản.</p> <p>6B5. Vận dụng được các quy định của pháp luật để xác định được các điều khoản trong một hợp đồng thuê nhà, thuê quyền sử dụng đất cụ thể.</p>	<p>6C1. Phân tích được những khác biệt giữa hợp đồng thuê tài sản thông thường và hợp đồng thuê khoán tài sản.</p> <p>6C2. Phân tích được những khác biệt giữa đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở và chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở.</p> <p>6C3. So sánh được hợp đồng thuê với hợp đồng mượn tài sản.</p> <p>6C4. So sánh được hợp đồng thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác với hợp đồng thuê khoán tài sản.</p> <p>6C5. So sánh được hợp đồng thuê khoán với hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.</p> <p>6C6. Phân tích được mối quan hệ pháp lý giữa các chủ thể</p>

			trong hợp đồng cho thuê lại tài sản.
7. Các hợp đồng có đối tượng là công việc	<p>7A1. Liệt kê được các hợp đồng có đối tượng là công việc.</p> <p>7A2. Nêu được các yếu tố pháp lý cơ bản của hợp đồng dịch vụ, hợp đồng gia công, hợp đồng gửi giữ, hợp đồng vận chuyển (hành khách, tài sản), hợp đồng dịch vụ, hợp đồng ủy quyền, hợp đồng bảo hiểm: Khái niệm, đối tượng, các điều khoản chủ yếu, hình thức, quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể, trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng.</p>	<p>7B1. Xác định được hợp đồng dịch vụ trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>7B2. Xác định được hợp đồng gia công trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>7B3. Xác định được hợp đồng gửi giữ tài sản trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>7B4. Xác định được hợp đồng vận chuyển hành khách, vận chuyển tài sản trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>7B5. Xác định được hợp đồng ủy quyền trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>7B6. Nêu được điều kiện và các trường hợp không được phép ủy quyền.</p> <p>7B7. Xác định được hợp đồng bảo hiểm trong những trường hợp cụ thể.</p> <p>7B8. Lấy được ví dụ chứng minh cho trường hợp chuyển yêu cầu bồi hoàn trong hợp đồng bảo hiểm.</p>	<p>7C1. So sánh được các loại hợp đồng cùng có đối tượng là công việc.</p> <p>7C2. So sánh được đặc thù của hợp đồng gia công mà bên nhận gia công đồng thời là người cung cấp nguyên vật liệu hoặc mẫu sản phẩm với hợp đồng gia công mà bên thuê gia công là người cung cấp nguyên vật liệu và mẫu sản phẩm.</p> <p>7C3. Phân tích được mối quan hệ giữa hợp đồng bảo hiểm với hợp đồng vận chuyển hành khách, tài sản.</p> <p>7C4. Xác định được mối liên hệ giữa quan hệ đại diện và hợp đồng ủy quyền.</p> <p>7C5. So sánh và xác định được trách nhiệm của các chủ thể trong quan hệ ủy quyền và quan hệ ủy quyền lại.</p> <p>7C6. Phân biệt được hợp đồng dịch vụ, hợp đồng khoán việc, hợp</p>

			đồng lao động.
			7C7. Phân tích được tính chất dân sự, thương mại trong hợp đồng bảo hiểm.
8. Nghĩa vụ ngoài hợp đồng	<p>8A1. Trình bày được khái niệm, chủ thể, đối tượng, hình thức, nội dung của hứa thưởng thì có giải.</p> <p>8A2. Nêu được khái niệm, điều kiện, nội dung của thực hiện công việc không có uy quyền.</p> <p>8A3. Trình bày được khái niệm, điều kiện, nội dung của hoàn trả tài sản do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.</p>	<p>8B1. Lấy được ít nhất 3 ví dụ thực tế về hứa thưởng, thi có giải, thực hiện công việc không có uy quyền, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.</p> <p>8B2. Giải quyết được các tình huống có liên quan đến thi có giải.</p> <p>8B3. Giải quyết được các tình huống có liên quan đến hứa thưởng.</p> <p>8B4. Giải quyết được các tình huống có liên quan thực hiện công việc không có uy quyền.</p> <p>8B5. Giải quyết được các tình huống có liên quan được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.</p>	<p>8C1. Phân biệt được hứa thưởng với tặng cho có điều kiện.</p> <p>8C2. Phân biệt được hứa thưởng với các hành vi pháp lý đơn phương khác (thi có giải, lập di chúc).</p> <p>8C3. Phân biệt được thi có giải với các hình thức thi khác.</p> <p>8C4. So sánh được thực hiện công việc không có uy quyền với vượt quá phạm vi đại diện.</p> <p>8C5. Phân tích được mối quan hệ của chế định nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật với chế định quyền sở hữu</p>
9. Quy định chung về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng phải	9A1. Nêu được khái niệm trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài	9B1. Xác định được các loại thiệt hại ngoài hợp đồng phải	9C1. Phân biệt được trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo

thường thiệt hại ngoài hợp đồng	<p>hợp đồng.</p> <p>9A2. Chỉ ra được 4 điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.</p> <p>9A3. Nêu được các nguyên tắc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.</p> <p>9A4. Trình bày được năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.</p> <p>9A5. Nêu được các loại thiệt hại trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.</p> <p>9A6. Nêu được thời hạn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại.</p>	<p>bồi thường trong những tình huống thực tế xảy ra.</p> <p>9B2. Xác định được người phải bồi thường và người được bồi thường thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể.</p> <p>9B3. Xác định được thời hạn bồi thường thiệt hại trong trường hợp tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm.</p> <p>9B4. Xác định được thời hạn yêu cầu giải quyết việc bồi thường thiệt hại trong các trường hợp cụ thể.</p> <p>9B5. Lấy được ít nhất 2 ví dụ về phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm.</p> <p>9B6. Lấy được ít nhất 2 ví dụ về phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.</p>	<p>hợp đồng với trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.</p> <p>9C2. Phân tích được các cơ sở để xác định các chi phí hợp lý trong việc xác định thiệt hại.</p> <p>9C3. Dưa ra được nhận xét cá nhân về mức bồi thường thiệt hại về tinh thần.</p> <p>9C4. Dưa ra được quan điểm của cá nhân trong việc xác định năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại trong trường hợp tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm.</p> <p>9C5. Chỉ ra được những bất cập trong quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại (trong phần những quy định chung) và phương hướng hoàn thiện.</p>
10. Bồi thường thiệt hại do hành vi của con người	<p>10A1. Nêu được khái niệm bồi thường thiệt hại do hành vi của con người gây ra.</p> <p>10A2. Nêu được các</p>	<p>10B1. Tìm được ít nhất hai tình huống cụ thể cho mỗi trường hợp về bồi thường thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ</p>	<p>10C1. Phát biểu được ý kiến cá nhân về quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới</p>

gây ra	<p>nội dung pháp lý cơ bản về bồi thường thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, bồi thường thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.</p> <p>10A3. Nếu được các nội dung pháp lý cơ bản về bồi thường thiệt hại do dùng chất kích thích gây ra, nhiều người cùng gây thiệt hại, do người bị thiệt hại có lỗi.</p> <p>10A4. Nếu được các nội dung pháp lý cơ bản về bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân; cán bộ, công chức; người có thẩm quyền của cơ quan tiền hành tố tụng; người làm công, người học nghề gây ra.</p> <p>10A5. Nếu được các nội dung pháp lý cơ bản về bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường do vi phạm quyền lợi người tiêu dùng, do xâm phạm thi thể, mồ mả.</p>	<p>chính đáng, do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.</p> <p>10B2. Lấy được ít nhất 2 tình huống cho mỗi trường hợp về bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây thiệt hại, do người bị thiệt hại có lỗi.</p> <p>10B3. Lấy được ít nhất 2 tình huống cho mỗi trường hợp về bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân; cán bộ, công chức; người có thẩm quyền của cơ quan tiền hành tố tụng; người làm công, người học nghề gây ra.</p> <p>10B4. Lấy ít nhất 2 tình huống cho mỗi trường hợp về bồi thường thiệt hại do người làm công dưới 15 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra, do người dùng chất kích thích gây ra.</p> <p>12B5. Vận dụng các quy định pháp luật dân sự để giải quyết tình huống cụ thể về bồi thường thiệt hại do hành vi con người gây ra.</p>	<p>hạn phòng vệ chính đáng liên quan đến mức bồi thường (bồi thường toàn bộ hay bồi thường phần vượt quá).</p> <p>10C2. Phân biệt được trách nhiệm liên đới và trách nhiệm riêng rẽ trong trường hợp có nhiều người gây ra thiệt hại.</p> <p>10C3. Phân biệt được hỗn hợp lỗi với thiệt hại do nhiều người cùng gây ra.</p> <p>10C4. Dưa ra được quan điểm cá nhân về những khó khăn, vướng mắc khi xác định bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền của cơ quan tiền hành tố tụng gây ra.</p> <p>10C5. Phân biệt được người làm công, người học nghề của pháp nhân với người của pháp nhân.</p> <p>12C6. Dưa ra được quan điểm của cá nhân về phương hướng hoàn thiện pháp luật về bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường.</p>
--------	---	--	--

			12C7. Giải thích được tại sao các tranh chấp về mồ mả lại thuộc phạm vi điều chỉnh của luật dân sự.
11 Bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra	<p>11A1. Hiểu được khái niệm thiệt hại và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra.</p> <p>11A2. Nêu được khái niệm và liệt kê các loại nguồn nguy hiểm cao độ, khái niệm “giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng”.</p> <p>11A3. Trình bày được các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; chủ thể phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.</p> <p>11A4. Nêu được những nội dung cơ bản của quy định pháp luật bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.</p> <p>11A5. Nêu được những nội dung cơ bản của quy định pháp luật bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.</p>	<p>11B1. Giải thích được tại sao pháp luật dân sự lại quy định bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.</p> <p>11B2. Phân tích được từng loại nguồn nguy hiểm cao độ theo quy định của pháp luật.</p> <p>11B3. Vận dụng được quy định pháp luật để giải quyết các vụ việc cụ thể bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.</p> <p>11B4. Xác định được các trường hợp thiệt hại xảy ra liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ được coi là thiệt hại do tài sản gây ra và thiệt hại do con người gây ra.</p> <p>11B5. Giải quyết được tình huống cụ thể liên quan đến bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra.</p> <p>11B6. Lấy được ví dụ minh họa và vận dụng được quy định của pháp luật để giải quyết</p>	<p>11C1. Xây dựng được khái niệm nguồn nguy hiểm cao độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và giải thích được những đặc điểm riêng của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. - Chỉ ra và phân tích được những điểm chưa rõ ràng trong quy định về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. - Chỉ ra được những điểm bất cập trong các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. <p>11C2. Phân tích, đánh giá được thực tiễn áp dụng quy định về bồi thường thiệt hại do súc vật, cây cối, nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra ở nước ta</p>

		các vụ việc bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra. 11B7. Lấy ví dụ minh hoạ và vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết các vụ việc bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.	hiện nay. 11C3. Đưa ra được quan điểm của cá nhân trong việc xác định mối liên quan trong việc bồi thường giữa chủ sở hữu với người được chủ sở hữu giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khi tài sản này gây thiệt hại. 11C4. Chỉ ra điểm khác biệt cơ bản giữa điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi của con người gây ra và điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra.
--	--	---	---

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY-HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lecture	Seminar	LVN	Tự học
45	.11 vấn đề	20		20	5

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-5	Chương 1: Khái quát chung về nghĩa vụ dân sự 1.1. Khái niệm, đặc điểm nghĩa	- GV sinh hoạt chung về môn học, và giao bài tập cho nhóm	- SV lắng nghe và nhận bài tập từ GV. - SV nghe giảng,

	vụ dân sự 1.2. Đối tượng nghĩa vụ dân sự 1.3. Phân loại nghĩa vụ dân sự.	làm báo cáo. - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống.	ghi chép. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 21 -26	Chương 2: Xác lập, thực hiện, chấm dứt nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự 2.1. Căn cứ xác lập, chấm dứt nghĩa vụ dân sự 2.2. Thay đổi chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ 2.3 Thực hiện nghĩa vụ dân sự 2.4. Trách nhiệm dân sự.	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống.	- SV nghe giảng, ghi chép. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 13-20	Chương 3: Quy định chung về hợp đồng. 3.1. Khái niệm, đặc điểm, 3.2. Phân loại hợp đồng 3.3. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng 3.4. Hợp đồng vô hiệu 3.5. Giao kết hợp đồng 3.7. Thực hiện hợp đồng 3.8. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng	- GV diễn giảng. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống. - Hướng dẫn, giải đáp.	- SV nghe giảng. - SV thảo luận; Trả lời câu hỏi, đưa ra phương án giải quyết tình huống.

Tiết 20 – 26	Chương 4: Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu (vấn đề 4 + vấn đề 5) 4.1. Hợp đồng mua bán tài sản 4.2. Hợp đồng tặng cho tài sản 4.3. Hợp đồng vay tài sản 4.5 Hợp đồng trao đổi tài sản	- GV diễn giảng - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống. - Hướng dẫn, giải đáp tình huống. - Tổ chức, điều khiển các nhóm báo cáo	- SV nghe giảng. - SV thảo luận; Trả lời câu hỏi, đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 27-29	Chương 5: Các hợp đồng chuyển quyền sử dụng tài sản. 5.1. Hợp đồng thuê, thuê khoán 5.2. Hợp đồng mượn tài sản 5.3. Hợp đồng gửi giữ	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV tổ chức, điều khiển các nhóm báo cáo, đặt câu hỏi, điều khiển các nhóm tranh luận, phản biện.	- SV nghe giảng, ghi chép. - SV thuyết trình bài báo cáo nhóm, trả lời các câu hỏi của GV và các nhóm khác.
Tiết 30-32	Chương 6: Hợp đồng có đối tượng là công việc. 6.1. Hợp đồng ủy quyền 6.2. Hợp đồng dịch vụ 6.3. Hợp đồng vận chuyển 6.4. Hợp đồng gia công	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV tổ chức, điều khiển các nhóm báo cáo, đặt câu hỏi, điều khiển các nhóm tranh luận, phản biện.	- SV nghe giảng, ghi chép. - SV thuyết trình bài báo cáo nhóm, trả lời các câu hỏi của GV và các nhóm khác.
Tiết 33-35	Chương 7: Nghĩa vụ ngoài hợp đồng 7.1. Hứa thường 7.2. Thi có giải 7.3. Thực hiện công việc không có ủy quyền.	- GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng	- SV nghe giảng, ghi chép. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình

		dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống.	huống.
Tiết 36-39	<p>Chương 8: Khái quát chung về trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng.</p> <p>8.1. Khái niệm, đặc điểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.</p> <p>8.2. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng</p> <p>8.3. Nguyên tắc bồi thường.</p> <p>8.4. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường</p> <p>8.5. Xác định thiệt hại.</p> <p>8.6. Thời hiệu khởi kiện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 40-42	<p>Chương 9: Trách nhiệm bồi thường do hành vi con người gây ra.</p> <p>9.1. Bồi thường do người của pháp nhân gây ra</p> <p>9.2. Bồi thường thiệt hại do người làm công người học nghề gây ra</p> <p>9.3. Bồi thường do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.</p> <p>9.4. Bồi thường thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.</p> <p>9.5. Bồi thường thiệt hại do cán bộ công chức gây ra khi thi hành công vụ.</p> <p>9.6. Bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>9.7 Bồi thường thiệt hại do xâm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tỏ chức, điều khiển các nhóm báo cáo, đặt câu hỏi, điều khiển các nhóm tranh luận, phản biện. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép. - SV thuyết trình bài báo cáo nhóm, trả lời các câu hỏi của GV và các nhóm khác.

	phạm quyền lợi người tiêu dùng.		
Tiết 43-45	<p>Chương 10. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra</p> <p>10.1. Bồi thường thiệt hại do công tình xây dựng gây ra</p> <p>10.2. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra</p> <p>10.3. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra</p> <p style="text-align: center;">ÔN TẬP KẾT THÚC MÔN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức, điều khiển các nhóm báo cáo, đặt câu hỏi, điều khiển các nhóm tranh luận, phản biện. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép. - SV thuyết trình bài báo cáo nhóm, trả lời các câu hỏi của GV và các nhóm khác.

5. ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo. + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm 	10

			+ Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm Tổng: 10 điểm	
3	Thi kết thúc HP	50	+ Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tư luận (thời gian 90 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi.	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

- Trường Đại học Luật TP.HCM (2018), *Giáo những quy định chung về luật dân sự*, Nxb. Hồng Đức, TP.HCM
- Trường Đại học Luật TP.HCM (2018), *Giáo trình pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế*, Nxb. Hồng Đức, TP.HCM
- Bộ luật Dân sự năm 2015

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

- Lê Đình Nghị (2016), *Giáo trình luật dân sự Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội;
- Đỗ Văn Đại (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, TP.HCM.
- Nguyễn Minh Tuấn (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



TS. Nguyễn Văn Quang

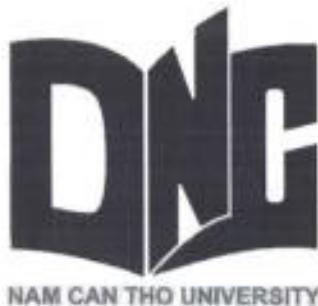
P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Chí Dũng
Nguyễn Chí Dũng

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Thị Cẩm Thị
TS. Nguyễn Thị Cẩm Thị

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT ĐẤT ĐAI

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CÀN THƠ
KHOA LUẬT

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC
LUẬT ĐẤT ĐAI**

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật đất đai
- **Đối tượng áp dụng:**
 - + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 03; **Số tiết:** 45 tiết
- **Giảng viên phụ trách:** Khoa Luật

- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C02- Khu Hiệu Bộ - Số 168 – Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài) – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn học Luật đất đai sinh viên đạt được các kết quả sau đây:

2.1. Về kiến thức

- Nêu và phân tích được những vấn đề lý luận chung về Luật đất đai như khái niệm Luật đất đai, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của ngành Luật đất đai, các nguyên tắc cơ bản của luật đất đai, quan hệ pháp luật đất đai.

- Xác định được các quy định giao đất, cho thuê đất, hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất;

- Xác định được các quy định về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Xác định được các quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nêu và phân tích được các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;
- Xác định được các quy định về thanh tra, kiểm tra đất đai, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

2.2. Về kỹ năng

- Có khả năng cập nhật, phân tích, đánh giá các quy định trong lĩnh vực pháp luật đất đai;
- Có khả năng vận dụng pháp luật đất đai để giải quyết hiệu quả các vấn đề pháp lý phát sinh trong lĩnh vực đất đai;
- Kỹ năng soạn thảo các hợp đồng về quyền sử dụng đất;
- Kỹ năng phân tích và lập luận; có tư duy phản biện; có khả năng đánh giá các vấn đề pháp luật;
- Có khả năng tranh luận, hùng biện; có kỹ năng thuyết trình, diễn thuyết trước công chúng.
- Có khả năng tự cập nhật kiến thức, khả năng tự nghiên học;

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Hướng dẫn, giám sát các chủ thể khác thực hiện các nhiệm vụ xác định trong hoạt động nghề nghiệp;
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2.4. Về thái độ

- Hình thành tinh cách tự tin, chủ động trong nghiên cứu khoa học.
- Nhận thức được giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của môn học.

- Có ý thức tuân thủ pháp luật; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT.

<i>Vấn đề/bậc nhận thức</i>	<i>Bậc 1</i>	<i>Bậc 2</i>	<i>Bậc 3</i>
Vấn đề 1: Khái quát chung về luật đất đai	<p>1A1. Trình bày được lịch sử hình thành và phát triển của ngành luật đất đai.</p> <p>1A2. Trình bày được đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của luật đất đai.</p> <p>1A3. Nêu được hai phương pháp điều chỉnh của luật đất đai và đặc trưng của mỗi phương pháp.</p> <p>1A4. Nêu được năm nguyên tắc của ngành luật đất đai.</p> <p>1A5. Nêu được các căn cứ phát sinh, thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật đất đai.</p>	<p>1B1. Phân biệt được quan hệ đất đai với các quan hệ pháp luật khác.</p> <p>1B2. Phân biệt được tính đặc thù của quan hệ tài sản là đất đai với các quan hệ tài sản khác.</p> <p>1B3. Vận dụng được hai phương pháp điều chỉnh của luật đất đai để điều chỉnh một số quan hệ cụ thể.</p> <p>1B4. Xác định được cách thức lựa chọn và cơ chế áp dụng các loại nguồn nhằm điều chỉnh các quan hệ của ngành luật đất đai.</p> <p>1B5. Phân tích được quá trình hình thành và phát triển của các quan hệ pháp luật đất đai qua các thời kỳ lịch sử là một quá trình phát triển phù hợp.</p>	<p>1C1. Bình luận được bản chất các quan hệ đất đai trong điều kiện kinh tế thị trường.</p> <p>1C2. Đưa ra được quan điểm riêng về đối tượng điều chỉnh, nội dung, phạm vi, phương pháp nghiên cứu của luật đất đai.</p> <p>1C3. Bình luận, đánh giá được về vấn đề xây dựng và hoàn thiện luật đất đai trong điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.</p> <p>1C4. Đánh giá được thực trạng pháp luật đất đai Việt Nam và xu thế đổi mới trong tương lai.</p> <p>1C5. Bình luận</p>

			được ưu, nhược điểm, các quan điểm và các học thuyết về luật đất đai Việt Nam và các nước.
Vấn đề 2: Chế độ sở hữu toàn dân về đất đai	<p>2A1. Nếu được khái niệm về sở hữu toàn dân về đất đai, bản chất sở hữu toàn dân về đất đai.</p> <p>2A2. Nếu được cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc xây dựng chế độ sở hữu toàn dân về đất đai.</p> <p>2A3. Nếu được những sửa đổi, bổ sung của Luật đất đai năm 2013 về sở hữu toàn dân về đất đai.</p> <p>2A4. Trình bày được các hệ thống lý luận, quan điểm, học thuyết về các hình thức sở hữu đất đai.</p>	<p>2B1. Chứng minh được sở hữu toàn dân về đất đai là hình thức sở hữu đất đai đặc thù của Việt Nam.</p> <p>2B2. So sánh được hình thức sở hữu toàn dân về đất đai với các hình thức sở hữu đất đai khác và chỉ ra được ưu, nhược điểm của mỗi hình thức sở hữu đất đai này.</p> <p>2B3. Phân tích được sự cần thiết khách quan phải tiếp tục củng cố và hoàn thiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai trong điều kiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.</p> <p>2B4. Phân tích được sự tác động và ảnh hưởng của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai tới chế độ quản lý và sử dụng đất</p>	<p>2C1. Bình luận được bản chất của sở hữu toàn dân về đất đai.</p> <p>2C2. Đánh giá được ưu, nhược điểm của sở hữu toàn dân về đất đai.</p> <p>2C3. Đưa ra được nhận xét cá nhân về vị trí, vai trò, ý nghĩa của sở hữu toàn dân về đất đai.</p> <p>2C4. Đánh giá được sự phức tạp, khó khăn của quá trình xây dựng hoàn thiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai.</p> <p>2C5. Bình luận, đưa ra được quan điểm của cá nhân về quá trình thực hiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai trong nền kinh tế thị trường</p>

		2B5. So sánh, đánh giá theo định hướng xã hội chủ nghĩa và xu thế hội nhập quốc tế được chế độ sở hữu đất đai ở nước ta với chế độ sở hữu đất đai của một số nước.	
Vấn đề 3: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	<p>3A1. Nhận thức được vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.</p> <p>3A2. Nêu được các nguyên tắc, căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.</p> <p>3A3. Nêu được nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.</p>	<p>3A1. Phân biệt được quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.</p> <p>3B2. Chứng minh được Luật Đất đai 2013 chú trọng tới tính minh bạch, dân chủ và công khai trong xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.</p> <p>3B3. Chứng minh được Luật Đất đai 2013 có nhiều sự đổi mới nhằm hạn chế tình trạng quy hoạch treo, dự án treo</p>	<p>3C1. Bình luận được các điểm mới về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất giữa Luật Đất đai 2013 so với Luật Đất đai 2003</p> <p>3C2. Phân tích được mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành.</p> <p>3C3. Bình luận, đánh giá về thực tiễn thi hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.</p>
Vấn đề 4: Pháp luật về giá đất	<p>4A1. Nêu được nguồn hình thành giá đất.</p> <p>4A2. Nêu được các nguyên tắc xác định giá đất.</p> <p>4A3. Nêu được các trường hợp áp dụng giá đất.</p>	<p>4B1. Phân tích được nguyên tắc xác định giá đất.</p> <p>4B2. Phân biệt được mục đích của việc xác định bảng giá đất và giá đất cụ thể.</p> <p>4B3. Phân tích được vai trò của tổ chức tư vấn giá</p>	<p>4C1. Bình luận được quy định về điều chỉnh khung giá đất.</p> <p>4C2. Bình luận được những quy định mới của Luật Đất đai 2013 về việc áp dụng giá đất cụ thể.</p> <p>4C3. Bình luận, đánh</p>

	<p>4A4. Nêu được các nguồn thu tài chính từ đất đai.</p> <p>4A5. Xác định được các loại nghĩa vụ tài chính cụ thể áp dụng cho từng đối tượng sử dụng đất.</p> <p>4A6. Nêu được các đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất.</p>	<p>4B4. Giải thích được tại sao Nhà nước lại phân loại thành nhiều nghĩa vụ tài chính khác nhau áp dụng đối với người sử dụng đất.</p> <p>4B5. Vận dụng được các loại nghĩa vụ tài chính cụ thể áp dụng trong các trường hợp đất được giao, cho thuê, khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận, khi người sử dụng đất chuyển quyền sử dụng đất và trước bạ nhà đất.</p> <p>4B6. Phân biệt được sự khác nhau giữa hai loại lệ phí: Lệ phí trước bạ và lệ phí địa chính.</p> <p>4B7. Phân tích được bản chất của quy định: Nhà nước điều tiết phân giá trị tăng thêm từ đất mà không do đầu tư của người sử dụng đất mang lại.</p>	<p>giá về giá đất do Nhà nước quy định và giá đất thị trường qua thực tiễn áp dụng.</p> <p>Bình luận được chính sách tài chính về đất đai quy định tại Mục 6 Chương II Luật đất đai năm 2003.</p> <p>4C4. Bình luận được giá nhà đất trong cơ chế thị trường trong giai đoạn hiện nay.</p> <p>4C5. Đánh giá được thực trạng pháp luật hiện hành quy định chính sách tài chính về đất đai.</p> <p>4C6. Phân tích được những tồn tại và bất cập của chính sách tài chính về đất đai hiện hành và những định hướng cơ bản hoàn thiện vấn đề này trong thời gian tới.</p>
Vấn đề 5: giao đất, niêm và các căn cứ cho thuê đất, phân biệt giữa	<p>5A1. Nêu được khái niệm và các căn cứ giao đất, cho thuê đất, phân biệt giữa</p>	<p>5B1. Chứng minh được Luật Đất đai 2013 quy định chặt chẽ hơn về căn cứ, điều kiện giao đất,</p>	<p>5C1. Chứng minh được Luật Đất đai 2013 đã thể hiện sự bình đẳng giữa các</p>

		giao đất và thuê đất. cho thuê đất.		chủ thể trong nước và chủ thể nước ngoài trong việc tiếp cận đất đai để thực hiện các dự án đầu tư.
mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất.		<p>5A2. Trình bày được 2 hình thức giao đất, hai hình thức thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>5A3. Trình bày được thẩm quyền giao đất, cho thuê đất.</p> <p>5A4. Trình bày được hạn mức sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất theo quy định hiện hành.</p>	<p>5B2. Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết một số tình huống tư vấn pháp luật về giao đất, cho thuê đất.</p> <p>5B3: Vận dụng được các quy định pháp luật về hạn mức sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn.</p>	5C2. Bình luận, đánh giá về thực trạng áp dụng các quy định pháp luật về giao đất, cho thuê đất.
				5C3. Dánh giá được những điểm còn hạn chế, bất cập trong các quy định về hạn mức sử dụng đất.
Vấn đề 6: Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		<p>6A1. Nêu được các hình thức đăng ký đất đai.</p> <p>6A2. Nêu được trách nhiệm và nghĩa vụ đăng ký đất đai.</p> <p>6A3. Nêu được các trường hợp được Nhà nước cấp giấy chứng nhận.</p> <p>6A4. Nêu được các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận.</p> <p>6A5. Nêu được các nguyên tắc và thẩm</p>	<p>6B1. Phân tích được mục đích, ý nghĩa của hoạt động đăng ký đất đai.</p> <p>6B2. Phân tích được sự thay đổi của Luật Đất đai 2013 về cách thức cấp giấy chứng nhận.</p> <p>6B3. Phân tích được sự thay đổi của Luật Đất đai 2013 về điều kiện cấp giấy chứng nhận và cách thức xác định diện tích đất ở trong trường hợp đất ở có vườn ao khi cấp giấy chứng nhận.</p> <p>6B4. Vận dụng được các</p>	6C1. Dánh giá thực trạng đăng ký đất đai hiện nay.
				6C2. Dánh giá được thực trạng về cấp giấy chứng nhận trong thực tiễn hiện nay.
				6C3. Phân tích được mối quan hệ giữa đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận.
				6C4. Đề xuất được một số giải pháp

	quyền cấp giấy chứng nhận.	quy định của pháp luật để tư vấn cho người sử dụng đất về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất và phải nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước.	nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cấp giấy chứng nhận.
Vấn đề 7: Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.	<p>7A1. Nếu được các trường hợp Nhà nước thu hồi đất.</p> <p>7A2. Nếu được các căn cứ và nguyên tắc thu hồi đất.</p> <p>7A3. Nếu được các điều kiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.</p>	<p>7B1. Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết một số tình huống tư vấn pháp luật về giao đất, cho thuê đất.</p> <p>7B2. Chứng minh được Luật Đất đai 2013 quy định chặt chẽ hơn về căn cứ, điều kiện thu hồi đất.</p> <p>7B3. Hãy chứng minh được Luật Đất đai 2013 đã quan tâm chú trọng đến tính minh bạch, công khai, công bằng và dân chủ trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.</p> <p>7B4. Chỉ ra được vai trò, ý nghĩa của cơ chế kiểm đếm, kiểm đếm bắt buộc trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước</p>	<p>7C1. Bình luận được các quy định về tính công bằng hiện nay trong việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng.</p> <p>7C2. Bình luận được việc hạn chế quyền của người sử dụng đất đối với các dự án thu hồi đất nhưng đang trong tình trạng dự án treo, quy hoạch treo.</p> <p>7C3. Bình luận được sự thay đổi trong các quy định về trình tự thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.</p> <p>7C4. Bình luận, đánh giá thực trạng áp</p>

		<p>thu hồi đất.</p> <p>7B5. Vận dụng được các quy định của pháp luật để tư vấn cho người sử dụng đất liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng.</p>	dụng pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
Vấn đề 8: Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	<p>8A1. Trình bày được khái niệm và phân loại các chủ thể sử dụng đất.</p> <p>8A2. Nếu được chỉ rõ được đích và ý nghĩa của những đảm bảo chung của Nhà nước đối với người sử dụng đất.</p> <p>8A3. Nếu được các quyền chung, nghĩa vụ chung của người sử dụng đất.</p> <p>8A4. Nếu được các quyền, nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo sử dụng đất.</p> <p>8A5. Nếu được các quyền, nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người</p>	<p>8B1. Phân tích được ý nghĩa của việc phân loại chủ thể sử dụng đất.</p> <p>8B2. Chỉ rõ được mục quyền lựa chọn hình thức thuê đất.</p> <p>8B3. Phân tích được sự khác nhau về quyền của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thuê trả tiền một lần với đất thuê trả tiền hàng năm.</p> <p>8B4. So sánh được điểm khác nhau về quyền của các tổ chức được giao đất không thu tiền sử dụng đất với giao đất có thu tiền.</p> <p>8B5. Chỉ rõ được điểm mới của Luật Đất đai 2013 về quyền của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất</p>	<p>8C1. Chỉ rõ được sự thay đổi cơ bản của Luật Đất đai 2013 về quyền của người sử dụng đất.</p> <p>8C2. Bình luận được các quy định về thời điểm thực hiện quyền của người sử dụng đất.</p> <p>8C3. Bình luận được các quy định về điều kiện thực hiện quyền của người sử dụng đất.</p> <p>8C4. Bình luận các quyền của người sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế và khu chế xuất.</p>

	<p>Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất.</p>	<p>tại Việt Nam.</p> <p>8B6. Bình luận về quyền của người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt nam.</p>	
Vấn đề 9:	<p>9A1. Nếu được khai niêm giám sát</p> <p>9A2. Nếu được quyền giám sát của các cơ quan Nhà nước trong quản lý và sử dụng đất đai.</p> <p>9A3. Nếu được quyền giám sát của công dân trong quản lý và sử dụng đất đai.</p> <p>9A4. Nếu được hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai.</p> <p>9A5. Nếu được khai niêm, đặc điểm của thanh tra chuyên ngành đất đai.</p> <p>9A6. Nếu được hệ thống thanh tra chuyên ngành đất đai.</p> <p>9A7. Nếu được nội</p>	<p>9B1. Phân biệt được giám sát trong lĩnh vực đất đai và giám sát trong các lĩnh vực khác.</p> <p>9B2. Phân tích được vai trò của Nhà nước trong thực hiện quyền giám sát trong quản lý và sử dụng đất đai.</p> <p>9B3. Phân tích được vai trò của công dân trong thực hiện quyền giám sát trong quản lý và sử dụng đất đai.</p> <p>9B4. Phân tích được vai trò của hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai.</p> <p>9B5. Phân biệt được thanh tra Nhà nước và thanh tra chuyên ngành đất đai</p> <p>9B6. Phân tích được mục đích và ý nghĩa của thanh</p>	<p>9C1. Lý giải được cơ sở của việc quy định giám sát trong lĩnh vực đất đai.</p> <p>9C2. Bình luận và đánh giá được hoạt động giám sát của Nhà nước trong quản lý và sử dụng đất trên thực tế.</p> <p>9C3. Bình luận và đánh giá được hoạt động giám sát của công dân trong quản lý và sử dụng đất trên thực tế.</p> <p>9C4. Bình luận và đánh giá được hiệu quả của hoạt động thanh tra đất đai.</p> <p>9C5. Chỉ ra được tồn tại, bất cập của hoạt động thanh tra, chỉ rõ nguyên nhân và đề</p>

	dung của thanh tra chuyên ngành đất đai.	tra chuyên ngành đất đai.	xuất các giải pháp khắc phục.
	9A7. Chỉ ra được những đặc điểm mới của Luật Đất đai 2013 về thanh tra đất đai.	9B7. Chỉ ra được những đặc điểm mới của Luật Đất đai 2013 về thanh tra đất đai.	9C6. Bình luận được hoạt động hòa giải tranh chấp đất đai tại chính quyền cơ sở.
	9A8. Nêu được khái niệm và đặc điểm của tranh chấp đất đai và giải quyết tranh chấp đất đai.	9B8. Phân tích mục đích, ý nghĩa của hoạt động hòa giải tranh chấp đất đai.	9C7. Đánh giá được thực trạng hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai tại cơ quan hành chính.
	9A9. Nhận diện được các dạng tranh chấp đất đai phổ biến và chỉ ra được các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp đất đai.	9B7. Phân biệt được căn cứ để phân định thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai giữa TAND và UBND.	9C7. Đánh giá được thực trạng hoạt động giải quyết tranh chấp đất đai tại cơ quan tòa án.
	9A10. Nêu được nội dung các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai.	9B8. Phân biệt được thẩm quyền giải quyết tranh chấp với thẩm quyền giải quyết khiếu nại về đất đai.	9C8. Đánh giá được thực trạng giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.
	9A11. Nêu được khái niệm, đặc điểm về khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai.	9B9. Chỉ rõ được tính đặc thù trong giải quyết tranh chấp về kiện đòi lại đất.	9C9. Tư vấn cho cá nhân và cộng đồng các doanh nghiệp thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai.
	9A12. Nêu được thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai.	9B10. Phân biệt được sự khác biệt cơ bản giữa khiếu nại, khiếu kiện và tố cáo trong lĩnh vực đất đai.	9C10. Bình luận và chỉ ra được những đặc điểm mới của pháp
	9A13. Nêu được	9B11. Chỉ rõ được các dạng khiếu nại, khiếu	

	<p>thâm quyên giải quyết tố cáo trong lĩnh vực đất đai.</p> <p>9A14. Nêu được khái niệm và các dấu hiệu nhận biết các vi phạm pháp luật đất đai</p> <p>9A15. Chỉ ra được các dạng vi phạm pháp luật đất đai phổ biến.</p> <p>9A16. Nắm được nội dung các quy định về xử lý vi phạm pháp luật đất đai.</p>	<p>kiện và tố cáo phổ biến, diễn hình trong lĩnh vực đất đai.</p> <p>9B12. Xác định được quy trình, thủ tục thực hiện khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai.</p> <p>9B13. Phân biệt được giữa vi phạm pháp luật đất đai với tội phạm.</p> <p>9B14. Phân tích được sự khác nhau trong các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật đất đai giữa người quản lý đất đai với người sử dụng đất.</p>	<p>luật đất đai hiện hành về xử lý vi phạm pháp luật đất đai.</p> <p>9C11. Bình luận được thực trạng thi hành pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.</p> <p>9C12. Đưa ra được một số giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.</p>
--	--	--	---

4. HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
45	. 9 vấn đề	20		20	5

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-5	Vấn đề 1. Khái quát chung về	- GV sinh hoạt	- Sv lắng nghe

	ngành luật đất đai. 1.1. Khái niệm luật đất đai 1.2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh 1.3. Quan hệ pháp luật đất đai 1.4. Nguyên tắc luật đất đai 1.5. Căn cứ phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật đất đai.	chung về môn học, và giao đề tài cho nhóm làm báo cáo. - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống; - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống.	và nhận đề tài từ GV. - SV nghe giảng, ghi chép. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 6-8	Vấn đề 2. Chế độ sở hữu toàn dân về đất đai 2.1. Khái niệm 2.2 Cơ sở xác lập sở hữu toàn dân đối với đất đai ở Việt Nam 2.3 Các yếu tố cấu thành chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai. 2.4. Nội dung của quyền sở hữu toàn dân.	- GV diễn giảng; - GV Đặt câu hỏi, nêu tình huống; - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống.	SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có) - SV thảo luận và trả lời các câu hỏi, giải quyết các tình huống mà GV đã đưa ra.
Tiết 9-11	Vấn đề 3. Quy hoạch, kế hoạch đất đai 3.1. Khái niệm, vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch SDD 3.3. Căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch SDD	- GV diễn giảng; - GV Đặt câu hỏi, nêu tình huống; - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống.	SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có) - SV thảo luận và trả lời các câu hỏi, giải quyết các tình huống mà GV đã đưa ra.

	<p>3.4. Nội dung quy hoạch, kế hoạch SDD</p> <p>3.5. Lập, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch SDD</p> <p>3.6. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch SDD</p>		đã đưa ra.
Tiết 12 – 16	<p>Vấn đề 4. Pháp luật về giá đất</p> <p>4.1. Khái niệm giá đất</p> <p>4.2. Các loại giá đất</p> <p>4.3. Ý nghĩa của giá đất</p> <p>4.3.1. Giá đất nhà nước</p> <p>4.3.2. Giá đất thị trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng; - GV Đặt câu hỏi, nêu tình huống; - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống. 	<p>SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có)</p> <p>- SV thảo luận và trả lời các câu hỏi, giải quyết các tình huống mà GV đã đưa ra.</p>
Tiết 17- 20	<p>Vấn đề 5. Giao đất, cho thuê đất</p> <p>5.1. Khái niệm giao đất, cho thuê đất</p> <p>5.2. Căn cứ giao đất, cho thuê đất</p> <p>5.3. Hình thức giao đất, cho thuê đất</p> <p>5.4. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất</p> <p>5.5. Tính tiền sử dụng đất, tiền</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng; - GV Đặt câu hỏi, nêu tình huống; - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống. 	<p>SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có)</p> <p>- SV thảo luận và trả lời các câu hỏi, giải quyết các tình huống mà GV đã đưa ra.</p>

	thuê đất <i>Sinh viên làm bài kiểm tra cá nhân</i>		
Tiết 21- 27	<p>Vấn đề 6. Pháp luật về đăng ký đất đai - Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> <p>6.1. Đăng ký đất đai.</p> <p>6.2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> <p>6.2.1. Các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> <p>6.2.2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> <p>6.2.3. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng; - GV Đặt câu hỏi, nêu tình huống; - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống. 	<p>SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có)</p> <p>- SV thảo luận và trả lời các câu hỏi, giải quyết các tình huống mà GV đã đưa ra.</p>
Tiết 28- 32	<p>Vấn đề 7. Thu hồi đất – Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.</p> <p>7.1.Thu hồi đất</p> <p>7.2. Bồi thường khi nhà nước thu hồi đất</p> <p>7.2.1. Bồi thường giá trị quyền sử dụng đất</p> <p>7.2.2. Bồi thường chi phí</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng; - GV Đặt câu hỏi, nêu tình huống; - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống. 	<p>SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có)</p> <p>- SV thảo luận và trả lời các câu hỏi, giải quyết các tình huống mà GV đã đưa ra.</p>

	<p><i>đầu tư còn lại</i></p> <p>7.2.3. <i>Bồi thường về tài sản</i></p> <p>7.2.4. <i>Bồi thường khác</i></p> <p>7.3. Hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất</p> <p>7.3.1. <i>Khái niệm hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất.</i></p> <p>7.3.2. <i>Các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất;</i></p>		
Tiết 33-37	<p>Vấn đề 8. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất</p> <p>8.1. Quyền và nghĩa vụ chung của người sử dụng đất.</p> <p>8.2. Quyền và nghĩa vụ cụ thể của người sử dụng đất.</p> <p>8.2.1. <i>Quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i></p> <p>8.2.2. <i>Quyền tặng cho quyền sử dụng đất.</i></p> <p>8.2.3. <i>Quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất.</i></p> <p>8.2.4. <i>Quyền cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.</i></p> <p>8.2.5. <i>Quyền góp vốn bằng quyền sử dụng đất.</i></p> <p>8.2.6. <i>Quyền thế chấp bằng</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng những kiến thức trọng tâm của bài học. - GV tổ chức cho sinh viên báo cáo nhóm theo chủ đề đã giao, điều khiển các nhóm đặt câu hỏi, phản biện lẫn nhau; GV đặt câu hỏi; - GV nhận xét bài báo cáo và tóm lược lại nội dung kiến thức. 	<p>SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có)</p> <p>- SV tiến hành báo cáo theo chủ đề GV đã phân công, trả lời câu hỏi của các nhóm, tranh luận với các nhóm và trả lời câu hỏi của GV.</p>

	<p><i>quyền sử dụng đất.</i></p> <p>8.2.7. <i>Quyền để thừa kế quyền sử dụng đất.</i></p> <p>8.3. Các nghĩa vụ cụ thể của người sử dụng đất.</p>		
<i>Tiết 38-43</i>	<p>Vấn đề 9. Giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đất đai - giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai</p> <p>9.1. Giám sát, thanh tra, kiểm tra đất đai.</p> <p>9.2. Xử lý vi phạm pháp luật đất đai.</p> <p>9.3. Giải quyết tranh chấp đất đai.</p> <p>9.4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng những kiến thức trọng tâm của bài học. - GV tổ chức cho sinh viên báo cáo nhóm theo chủ đề đã giao, điều khiển các nhóm đặt câu hỏi, phản biện lẫn nhau; GV đặt câu hỏi; - GV nhận xét bài báo cáo và tóm lược lại nội dung kiến thức. 	<p>SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có)</p> <p>- SV tiến hành báo cáo theo chủ đề GV đã phân công, trả lời câu hỏi của các nhóm, tranh luận với các nhóm và trả lời câu hỏi của GV.</p>
<i>Tiết 44-45</i>	Ôn tập kết thúc môn	Tóm lược các nội dung cơ bản, giải đáp thắc mắc của sinh viên	Lắng nghe; đặt các câu hỏi còn thắc mắc.

5. ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC.

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
----	-----------	--------------	-------------------	------------

1	Chuyên cần	10	Tinh chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo. + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	
3	Thi kết thúc HP	50	<ul style="list-style-type: none"> + Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tư luận (thời gian 90 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi. 	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

1. Trường Đại học Luật TPHCM (2018), *Giáo trình luật đất đai*, Nxb. Hồng Đức, TP.HCM;
2. Luật Đất đai năm 2013;
3. Bộ luật Dân sự năm 2015;

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

1. Đỗ Văn Đại (2012), *Giao dịch và giải quyết tranh chấp giao dịch quyền sử dụng đất*, Nxb Lao Động, TP.HCM;
2. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình luật đất đai*, Nxb. Hồng Đức, TP.HCM;
3. Phạm Hương Lan (2018), *Bình luận khoa học luật đất đai 2013*, Nxb Lao Động, Hà Nội.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



P. TRƯỞNG KHOA

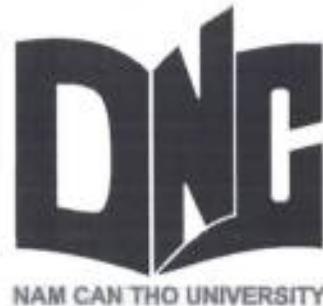
Nguyễn Văn Quang

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Thị Cẩm Hồng



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ**



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT ĐẦU TƯ

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ

KHOA LUẬT

.....

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC LUẬT ĐẦU TƯ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật đầu tư
- **Đối tượng áp dụng:** + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 02; **Số tiết:** 30 tiết
- **Khoa phụ trách giảng dạy:** Khoa Luật
- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C1-01 - Khu Hiệu Bộ - Số 168, Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn Luật đầu tư sinh viên có khả năng:

2.1. Về kiến thức

- Có những hiểu biết toàn diện về hoạt động đầu tư và pháp luật về đầu tư trong nền kinh tế thị trường;
- Nắm được cách thức thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư;
- Hiểu rõ quy định về các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, đối tượng và phạm vi áp dụng các biện pháp đó;
- Nhận biết đầy đủ về quy chế pháp lý các khu kinh tế đặc biệt;
- Hiểu biết các quy định cơ bản về đầu tư theo hợp đồng;
- Nắm được những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hoá các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề của luật đầu tư;
- Thành thạo một số kỹ năng tìm, tra cứu và sử dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các tình huống nảy sinh trong thực tiễn đầu tư;
- Vận dụng kiến thức đã học để có thể tư vấn lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp;
- Vận dụng kiến thức đã học để có thể tư vấn quy trình, thủ tục, triển khai hoạt động đầu tư;
- Có kỹ năng bình luận, đánh giá các quy định pháp luật thực định nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng lập luận, tranh luận; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng phản biện.
- Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Phát triển khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm
- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, độc lập nghiên cứu
- Trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và tự đánh giá, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân
- Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2.4. Về thái độ

- Rèn luyện thái độ nghiêm túc, tỉ mỉ trong việc nghiên cứu, học tập
- Hình thành nhận thức đúng đắn về vai trò của đầu tư, ưu đãi và hạn chế của nhà nước đối với các hình thức đầu tư, địa bàn, lĩnh vực đầu tư;
- Hình thành thái độ khách quan đối với lợi ích cần được bảo vệ của các chủ thể có liên quan đến hoạt động đầu tư, bao gồm lợi ích của nhà đầu tư và của Nhà nước.
- Có ý thức tuân thủ pháp luật và tuyên truyền pháp luật đầu tư trong cộng đồng để góp phần nâng cao nhận thức của công chúng trong việc đầu tư, kinh doanh.

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

<i>Vấn đề/bậc nhận thức</i>	<i>Bậc 1</i>	<i>Bậc 2</i>	<i>Bậc 3</i>
<u>Vấn đề 1:</u> <i>Những vấn đề chung về luật đầu tư</i>	<p>1A1. Nêu được khái niệm đầu tư và dấu hiệu đặc trưng của hoạt động đầu tư.</p> <p>1A2. Nêu được 3 căn cứ để phân loại đầu tư và dấu hiệu xác định loại hình đầu tư theo mỗi căn cứ phân loại đó.</p> <p>1A3. Nêu được các hình thức đầu tư (4 hình thức cơ bản)</p> <p>1A4. Nêu được khái niệm pháp luật đầu tư.</p> <p>1A5. Nêu được 2 loại chủ thể của luật đầu tư.</p>	<p>1B1. Phân tích được khái niệm đầu tư; phân biệt được khái niệm đầu tư với khái niệm kinh doanh, thương mại.</p> <p>1B2. Phân tích được vị trí, vai trò và mối tương quan của các hình thức đầu tư.</p> <p>1B3. Phân tích được các dấu hiệu xác định từng hình thức đầu tư; phân biệt được các hình thức đầu tư</p> <p>1B4. Phân tích được khái niệm luật đầu tư.</p> <p>1B5. Phân tích được vị trí, vai trò của mỗi loại chủ thể trong từng loại quan hệ pháp luật đầu tư.</p>	<p>1C1. Bình luận được ý nghĩa của việc phân loại đầu tư.</p> <p>1C2. Bình luận được mối quan hệ giữa luật đầu tư và luật thương mại.</p>
<u>Vấn đề 2:</u> <i>Pháp luật về thủ tục đầu tư</i>	<p>2A1. Nêu được khái niệm, đặc điểm và phân loại dự án đầu tư.</p> <p>2A2. Phân loại được thủ tục đầu tư.</p> <p>2A3. Nêu được thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư</p>	<p>2B1. Nắm vững được thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>2B2. So sánh được thủ tục quyết định đầu tư và thủ tục cấp giấy chứng nhận</p>	<p>2C1. Nhận xét được về những điểm bất cập của quy định pháp luật về thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư và đề xuất một số kiến nghị (nếu có).</p> <p>2C2. So sánh được thủ</p>

	<p>2A4. Nếu được thảm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p> <p>2A5. Nếu được những nội dung cơ bản của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	<p>đăng kí đầu tư.</p>	<p>tục đầu tư của Việt Nam với thủ tục đầu tư của một số nước trên thế giới.</p>
<p>Vấn đề 3: <i>Pháp luật về các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư</i></p>	<p>3A1. Nếu được khái niệm các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.</p> <p>3A2. Nếu được cơ sở pháp lý để áp dụng những biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.</p> <p>3A3. Nếu được vai trò của các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.</p> <p>3A4. Nếu được các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cụ thể.</p>	<p>3B1. Phân tích được khái niệm các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.</p> <p>3B2. Phân tích được vai trò của các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.</p> <p>3B3. Phân tích được nội dung của từng biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư.</p>	<p>3C1. Bình luận được sự hình thành và phát triển của các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư ở Việt Nam.</p> <p>3C2. Tìm hiểu biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với một số dự án tại Việt Nam.</p>
<p>Vấn đề 4: <i>Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế</i></p>	<p>4A1. Trình bày được lịch sử hình thành, phát triển của các tổ chức kinh tế.</p> <p>4A2. Nếu được khái niệm tổ chức kinh tế.</p> <p>4A3. Nếu được đặc điểm của tổ chức kinh tế.</p>	<p>4B1. Phân tích được thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.</p> <p>4B2. Phân biệt được thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế.</p>	<p>4C1. Đánh giá được thực trạng thực hiện hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế tại Việt Nam.</p> <p>4C2. So sánh được hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế tại Việt Nam với hoạt động đầu tư vào các tổ</p>

			chức kinh tế ở một số nước trên thế giới.
<u>Vấn đề 5:</u> Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hợp đồng	<p>5A1. Nêu được khái niệm, đặc điểm hợp đồng PPP, BCC.</p> <p>5A2. Nêu được nội dung của hợp đồng PPP, BCC.</p> <p>5A3. Nêu được thủ tục đầu tư theo hợp đồng PPP, BCC.</p>	<p>5B1. Phân tích được khái niệm, đặc điểm hợp đồng PPP, BCC.</p> <p>5B2. Phân tích được nội dung của hợp đồng PPP, BCC.</p> <p>5B3. Phân tích được thủ tục đầu tư theo hợp đồng PPP, BCC.</p>	<p>5C1. Bình luận được các quy định về hợp đồng PPP, BCC.</p>
<u>Vấn đề 6:</u> Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt	<p>6A1. Trình bày được lịch sử hình thành, phát triển của các khu kinh tế đặc biệt.</p> <p>6A2. Nêu được khái niệm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.</p> <p>6A3. Nêu được đặc điểm của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.</p> <p>6A4. Nêu được những quy định cơ bản về hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt.</p>	<p>6B1. Phân tích được đặc điểm của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.</p> <p>6B2. Phân biệt được các loại khu kinh tế đặc biệt.</p> <p>6B3. Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết được tình huống liên quan đến việc nhà đầu tư đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt.</p>	<p>6C1. Đánh giá được thực trạng thực hiện hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt tại Việt Nam.</p> <p>6C2. So sánh được hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt tại Việt Nam với hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt ở một số nước trên thế giới.</p>
<u>Vấn đề 7:</u> Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư ra	<p>7A1. Nêu được khái niệm và đặc điểm của đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>7A2. Nêu được vai trò của đầu tư ra nước</p>	<p>7B1. Phân tích được các đặc điểm của đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>7B2. Phân tích được vai trò của đầu tư ra nước ngoài.</p>	<p>7C1. Bình luận và đánh giá được sự phát triển của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài ở Việt Nam.</p>

nước ngoài	ngoài. 7A3. Nêu được những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.	7B3. Phân tích được những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.	7.C2. Tìm hiểu một số dự án đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam.
-------------------	--	--	---

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY - HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
30	07	13		12	5

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-3	<p>Vấn đề 1: Những vấn đề chung về luật đầu tư</p> <p>1.1. Khái quát về đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> 1.1.1. Khái niệm đầu tư 1.1.2. Phân loại đầu tư 1.1.3. Các hình thức đầu tư <p>1.2. Khái quát về pháp luật đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> 1.2.1. Khái niệm pháp luật đầu tư 1.2.2. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật đầu tư 1.2.3. Phương pháp điều chỉnh của 	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có). - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống.

	pháp luật đầu tư		
Tiết 4-6	<p>Vấn đề 2: Pháp luật về thủ tục đầu tư</p> <p>2.1. Khái quát về dự án đầu tư</p> <p>2.1.1. Khái niệm và đặc điểm dự án đầu tư</p> <p>2.1.2. Phân loại dự án đầu tư</p> <p>2.2. Nội dung cơ bản của quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư</p> <p>2.2.1. Chuẩn bị đầu tư</p> <p>2.2.2. Thủ tục đầu tư</p> <p>2.2.3. Triển khai dự án đầu tư</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - GV đặt câu hỏi/ tình huống. - Hướng dẫn SV thảo luận, giải quyết tình huống. 	<p>Nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có).</p> <p>Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống</p>
Tiết 7-10	<p>Vấn đề 3: Pháp luật về các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư</p> <p>3.1. Bảo đảm đầu tư</p> <p>3.1.1. Những vấn đề chung về biện pháp bảo đảm đầu tư</p> <p>3.1.2. Nội dung các biện pháp bảo đảm đầu tư</p> <p>3.2. Ưu đãi đầu tư</p> <p>3.2.1. Những vấn đề chung về biện pháp ưu đãi đầu tư</p> <p>3.2.2. Nội dung các biện pháp ưu đãi đầu tư</p> <p>3.3. Hỗ trợ đầu tư</p> <p>3.3.1. Những vấn đề chung về biện pháp hỗ trợ đầu tư</p> <p>3.3.2. Nội dung các biện pháp hỗ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, theo dõi, nhóm báo cáo. - Đặt câu hỏi, nêu tình huống. - Hướng dẫn, giải đáp tình huống. - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm. 	<p>- Báo cáo nhóm</p> <p>- Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống</p> <p>- Đặt câu hỏi (nếu có)</p>

	trợ đầu tư		
Tiết 11 – 15	<p>Vấn đề 4: Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế</p> <p>4.1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế</p> <p>4.1.1. Khái niệm, đặc điểm của đầu tư thành lập tổ chức kinh tế</p> <p>4.1.2. Tỉ lệ sở hữu vốn điều lệ</p> <p>4.1.3. Thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế</p> <p>4.2. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế</p> <p>4.2.1. Khái niệm, đặc điểm của hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế</p> <p>4.2.2. Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế</p> <p>4.2.3. Thủ tục đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, theo dõi, nhóm báo cáo. - Đặt câu hỏi, nêu tình huống. - Hướng dẫn, giải đáp tình huống. - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nhóm - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống - Nghe giảng
Tiết 16-19	<p>Vấn đề 5: Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hợp đồng</p> <p>5.1. Đầu tư theo hình thức hợp đồng đối tác công tư (hợp đồng PPP)</p> <p>5.1.1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng PPP</p> <p>5.1.2. Các loại hợp đồng PPP</p> <p>5.1.3. Thủ tục đầu tư theo hợp đồng PPP</p> <p>5.2. Đầu tư theo hình thức hợp đồng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi/tình huống cho nhóm báo cáo. - Hướng dẫn sinh viên giải quyết tình huống. Nhấn mạnh các nội dung trọng 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nhóm - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống. - Giải quyết tình huống. - Đặt câu hỏi (nếu

	<p>hợp tác kinh doanh (hợp đồng BCC)</p> <p>5.2.1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng BCC</p> <p>5.1.2. Nội dung hợp đồng BCC</p> <p>5.1.3. Thủ tục đầu tư theo hợp đồng BCC</p>	tâm. - Giải đáp thắc mắc (nếu có).	có).
Tiết 20-23	<p>Vấn đề 6: Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt</p> <p>6.1. Sự hình thành, phát triển các khu kinh tế đặc biệt</p> <p>6.2. Khái niệm và đặc điểm của các khu kinh tế đặc biệt</p> <p>6.2.1. Khu công nghiệp</p> <p>6.2.2. Khu chế xuất</p> <p>6.2.3. Khu công nghệ cao</p> <p>6.2.4. Khu kinh tế</p> <p>6.3. Những quy định cơ bản về hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt</p> <p>6.3.1. Quy định về nhà đầu tư</p> <p>6.3.2. Quy định về các doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế đặc biệt</p> <p>6.3.3. Quy định về lĩnh vực đầu tư</p> <p>6.3.4. Quy định về thủ tục đầu tư</p> <p>6.3.5. Quy định về ưu đãi đầu tư</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi nhóm báo cáo - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải quyết tình huống - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nhóm - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống - Nghe giảng, ghi chép
Tiết 24-26	<p>Vấn đề 7: Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài</p> <p>7.1. Khái quát về hoạt động đầu tư ra</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải

	nước ngoài 7.2. Những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài	- Hướng dẫn, giải quyết tình huống - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm. - Giải đáp thắc mắc (nếu có).	quyết tình huống - Nhóm báo cáo - Đặt câu hỏi (nếu có).
Tiết 27-30	Bài tập tình huống Ôn tập kết thúc môn	- Cho lớp làm bài kiểm tra - Tóm lược nội dung cơ bản, giải đáp thắc mắc - Ôn thi	- Làm kiểm tra - Ghi chép, lắng nghe; đặt các câu hỏi còn thắc mắc (nếu có).

5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	- Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm	10

			<ul style="list-style-type: none"> + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo. + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
3	Thi kết thúc HP	50	<ul style="list-style-type: none"> + Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tư luận (thời gian 60 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi. 	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

1. Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Luật đầu tư năm 2014.
3. Luật doanh nghiệp năm 2014.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

1. Hệ thống văn bản pháp luật hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý đầu tư và xây dựng – Quy chế đầu thầu (2004), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Luật đất đai năm 2013.
3. Luật đấu thầu năm 2013.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



TS. Nguyễn Văn Quang

P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Quang
Nguyễn Chí Dũng

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Thị Cảnh Hân



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ**



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT HÀNG HẢI QUỐC TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

LUU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CÀN THƠ
KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
LUẬT HÀNG HẢI QUỐC TẾ

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật Hàng hải quốc tế
- **Đối tượng áp dụng:**
 - + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 02; **Số tiết:** 30 tiết
- **Giảng viên phụ trách:** Khoa Luật
- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C0-1, Khu Hiệu Bộ - Số 168 – Nguyễn Văn Cừ (Nối dài) – Ninh Kiều – Cần Thơ.

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

- 2.1. Về kiến thức**
- Hiểu được khái niệm, đặc điểm của Luật hàng hải quốc tế;
 - Trình bày được nội dung cơ bản của hợp đồng vận chuyển hành khách và hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển quốc tế;
 - Nắm được các quy định của pháp luật Việt Nam về thủy thủ đoàn, tàu biển và bảo hiểm tàu biển;
 - Xác định chính xác các loại nguồn để giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế;
 - Hiểu được cơ chế giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế tại cơ quan tòa án;
 - Hiểu được cơ chế giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế tại trọng tài thương mại;
 - Biết đầu nhận diện được các tranh chấp và các rủi ro xảy ra trong hoạt động hàng hải quốc tế;

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Kỹ năng phân tích hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hành khách, hợp đồng bảo hiểm hàng hóa.
- Kỹ năng tổng hợp thông tin, phân tích số liệu.
- Kỹ năng giải quyết tranh chấp và ngăn ngừa các rủi ro xảy ra trong hoạt động hàng hải quốc tế

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng thuyết trình trước đám đông, khả năng lập luận và tranh luận, có khả năng phản biện.
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu cập nhật kiến thức.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Hướng dẫn, giám sát các chủ thể khác thực hiện các nhiệm vụ xác định trong hoạt động nghề nghiệp;
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2.4. Về thái độ

- Hình thành tính cách tự tin, chủ động trong nghiên cứu khoa học.
- Nhận thức được giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của môn học.
- Có ý thức tuân thủ pháp luật;

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

MT VĐ	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
1. Khái quát chung về Luật hàng hải quốc tế	<p>1A1. Nêu được định nghĩa Luật hàng hải quốc tế.</p> <p>1A2. Nêu được đối tượng điều chỉnh của luật hàng hải quốc tế.</p> <p>1A3. Trình bày được các loại nguồn của Luật hàng hải quốc tế</p> <p>1A4. Nêu được khái niệm tàu biển và quốc tịch của tàu biển</p> <p>1A5. Trình bày được các điều kiện để đăng ký tàu biển tại Việt Nam.</p>	<p>1B1. Phân tích được các đặc điểm của Luật hàng hải quốc tế.</p> <p>1B2. Phân biệt được đối tượng điều chỉnh của Luật Hàng hải quốc tế và Luật Hàng hải trong nước.</p> <p>1B3. Trình bày được mối quan hệ giữa các thuyền viên.</p> <p>1B4. Phân biệt được các khái niệm chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu và người thuê tàu.</p>	<p>1C1. Đánh giá được sự hoàn thiện của các loại nguồn của Luật hàng hải quốc tế.</p> <p>1C2. Đánh giá các quy định về điều kiện chứng chỉ thuyền viên.</p> <p>1C3. Đánh giá các quy định về đăng ký tàu biển ở Việt Nam.</p>
2. Hợp đồng vận chuyển hàng	<p>2A1. Nêu được khái niệm hợp đồng vận chuyển hành khách bằng</p>	<p>2B1. Phân tích được đặc điểm của hợp đồng vận chuyển hành</p>	<p>2C1. Phân biệt được sự khác biệt về giữa</p>

hải quốc tế	<p>đường biển quốc tế.</p> <p>2A2. Trình bày được các trách nhiệm pháp lý của người chuyên chở.</p> <p>2A3. Trình bày được quyền và nghĩa vụ của hành khách trong hợp đồng vận chuyển hàng hóa quốc tế.</p> <p>2A4. Trình bày được khái niệm của hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.</p> <p>2A5. Kể tên được các loại chứng từ liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.</p> <p>2A6. Trình bày được khái niệm và đặc điểm của hợp đồng thuê tàu chở.</p> <p>2A7. Trình bày được khái niệm và đặc điểm của hợp đồng thuê tàu định hạn.</p>	<p>khách bằng đường phuong thức thuê tàu chở,</p> <p>2B2. Phân tích được đặc điểm của hợp đồng thuê tàu chuyên vận chuyển hàng hóa và phương thức thuê tàu định hạn.</p> <p>2B3. Phân tích được các vai trò và ý nghĩa pháp lý của vận đơn đường biển.</p> <p>2B4. Phân tích được các ưu điểm của phương biển.</p> <p>2B5. Phân tích được các ưu điểm của pháp luật phương thức thuê tàu Việt Nam về hợp đồng thuê.</p> <p>2B6. Xác định được các nội dung cơ bản của hợp đồng thuê tàu chở.</p> <p>2B7. Xác định được các nội dung cơ bản của hợp đồng thuê tàu chở.</p> <p>2B8. Xác định được các nội dung cơ bản của hợp đồng thuê tàu định hạn.</p>	<p>2C2. Đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về hợp đồng thuê.</p> <p>2C3. Đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về hợp đồng thuê.</p> <p>2C4. Đánh giá được các rủi ro pháp lý khi sử dụng phương thức hợp đồng thuê tàu chở.</p> <p>2C5. Đánh giá được các rủi ro pháp lý khi sử dụng phương thức hợp đồng thuê tàu định hạn.</p> <p>2C6. Đánh giá các rủi ro pháp lý khi sử dụng phương thức hợp đồng thuê tàu định hạn.</p>
3. Bảo hiểm hàng	3A1. Trình bày được khái niệm bảo hiểm hàng hải quốc tế.	3B1. Phân tích được các đặc điểm của hợp đồng hàng hải quốc tế.	3C1. So sánh các đặc điểm của hợp đồng

	<p>hàng hải quốc tế</p> <p>3A2. Trình bày được 06 nguyên tắc của bảo hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>3A3. Trình bày được khái niệm rủi ro và khái niệm tồn thất trong hàng hải quốc tế.</p> <p>3A4. Trình bày được khái niệm hợp đồng hàng hải quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>3A5. Trình bày được các điều kiện bảo hiểm thân tàu biển.</p>	<p>3B2. Phân tích được ý nghĩa pháp lý của 06 nguyên tắc bảo hiểm trong hoạt động bảo hiểm hàng hải.</p> <p>3B3. Phân loại được các rủi ro phổ biến trong hoạt động bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển.</p> <p>3B4. Phân loại được các tồn thất phổ biến trong hoạt động bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển.</p> <p>3B5. Phân tích được các quy định của pháp luật Việt Nam về hợp đồng bảo hiểm hàng hải quốc tế.</p>	<p>hàng hải quốc tế và hợp đồng bảo hiểm thông thường.</p> <p>3C2. Xác định được các trường hợp hợp đồng bảo hiểm vi phạm các nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm hàng hải.</p> <p>3C3. Đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về hợp đồng hàng hải quốc tế.</p>
<p>4. Giải quyết tranh chấp trong hợp đồng hàng hải quốc tế</p>	<p>4A1. Trình bày được các Điều ước quốc tế là nguồn được áp dụng trong giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế.</p> <p>4A2. Trình bày được các hệ thống quy phạm pháp luật quốc gia là nguồn được áp dụng để giải quyết các tranh chấp hàng hải quốc tế.</p> <p>4A3. Trình bày được các tập quán hàng hải quốc tế</p> <p>4A4. Trình bày được các trình tự khiếu nại trong giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế.</p>	<p>4B1. Phân tích ưu điểm của phương thức giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế tại tòa án.</p> <p>4B2. Phân tích ưu điểm của phương thức giải quyết tranh chấp hàng hải tại trọng tài thương mại.</p>	<p>4C1. Đánh giá các quy định của Bộ Luật Hàng hải về giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế.</p> <p>4C2. Giải quyết một số tranh chấp hàng hải quốc tế diễn hình.(phân tích vụ việc thực tiễn)</p> <p>4C3. Đưa ra các giải pháp hoàn thiện liên</p>

			quan đến giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế tại Việt Nam
--	--	--	--

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY - HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
30	4 vấn đề	13		12	5

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-5	Vấn đề 1. Khái quát chung về Luật Hàng hải Quốc tế 1.1. Khái niệm Luật hàng hải Quốc tế 1.2. Nguồn của Luật hàng hải Quốc tế 1.3. Tàu biển 1.4. Cảng biển 1.5. Thủ thuỷ đoàn	<ul style="list-style-type: none"> - GV sinh hoạt chung về môn học và giao đề tài cho nhóm làm báo cáo. - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến nội dung bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - SV lắng nghe quy định môn học và nhận đề tài từ GV. - SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi những nội dung còn thắc mắc. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 6-15	Vấn đề 2. Hợp đồng vận	- GV diễn giảng	- SV nghe giảng,

	<p>chuyên hàng hải quốc tế</p> <p>2.1. Hợp đồng vận chuyển hành khách bằng đường biển quốc tế</p> <p>2.2. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển quốc tế</p> <p>2.3. Các chứng từ liên quan đến vận chuyển hàng hóa đường biển</p> <p>2.4. Phương thức thuê tàu chở</p> <p>2.5. Phương thức thuê tàu thuyền</p> <p>2.6. Phương thức thuê tàu định hạn</p>	<p>các kiến thức lý thuyết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống. 	<p>ghi chép, hỏi các vấn đề còn thắc mắc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.
Tiết 16-24	<p>Vấn đề 3. Bảo hiểm hàng hải quốc tế</p> <p>3.1. Khái niệm và nguyên tắc của bảo hiểm hàng hải quốc tế</p> <p>3.2. Luật bảo hiểm hàng hải Anh năm 1906</p> <p>3.3. Rủi ro và phân loại rủi ro trong hàng hải quốc tế</p> <p>3.4. Tồn thất và phân biệt tồn thất trong hàng hải quốc tế</p> <p>3.5. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải quốc tế</p> <p><i>Làm bài kiểm tra cá nhân</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến bài giảng. - GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống. <p><i>GV rà đ𝐞 kiềm tra</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi những nội dung còn thắc mắc. - SV nghiên cứu trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống. <p><i>SV làm bài kiểm tra cá nhân.</i></p>
Tiết 25 - 30	<p>Vấn đề 4. Giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế</p> <p>4.1. Nguồn luật áp dụng trong giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế</p> <p>4.2. Khiếu nại, khởi kiện trong giải quyết tranh chấp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - GV đặt câu hỏi, nêu tình huống liên quan đến bài 	<ul style="list-style-type: none"> - SV nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi những nội dung còn thắc mắc. - SV nghiên cứu

	<p>hàng hải quốc tế</p> <p>4.3. Giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế tại cơ quan tòa án</p> <p>4.4. Giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế tại trọng tài thương mại</p> <p>Ôn tập kết thúc môn</p>	<p>giảng.</p> <p>- GV hướng dẫn sinh viên thảo luận, trả lời câu hỏi, giải quyết tình huống.</p>	<p>trả lời câu hỏi, thảo luận và đưa ra phương án giải quyết tình huống.</p>
--	--	--	--

5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo. + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10

3	Thi kết thúc HP	50	<ul style="list-style-type: none"> + Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tư luận (thời gian 60 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi. 	10
---	------------------------	----	---	----

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân;

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

1. Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng vận chuyển hàng hóa một phần hoặc toàn bộ bằng đường biển, gọi tắt là qui tắc Rotterdam 2009;

3. Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015

4. Đỗ Hữu Vinh (2003), Bảo hiểm và giám định hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển, Nxb Tài chính Hà Nội

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Chí Dũng

Nguyễn Chí Dũng

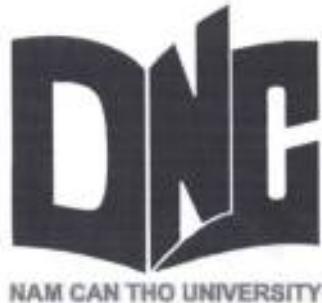
TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Thị Cảnh

TS. Nguyễn Thị Cảnh



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT HIẾN PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-DHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)

LUU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CÀN THƠ
KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC
LUẬT HIẾN PHÁP

1. THÔNG TIN VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật Hiến pháp
- **Đối tượng áp dụng:** + Ngành Luật
 - + Bậc học: Đại học
 - + Hệ Chính quy
- **Số tín chỉ:** 03; **Số tiết:** 45 tiết
- **Giảng viên phụ trách:** Khoa Luật
- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C1-01 - Khu Hiệu Bộ - Số 168, Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn học Luật Hiến pháp, sinh viên đạt được các kết quả sau đây:

2.1. Về kiến thức

- Xác định được những kiến thức cơ bản về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, chính sách đối ngoại, an ninh quốc phòng của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;
- Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, giải thích, đánh giá các sự kiện và các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá giáo dục, khoa học, công nghệ mang tính thời sự, đặc biệt là về tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các thiết chế hiến định độc lập;
- Xác định được các vấn đề cơ bản trong nội dung pháp luật quốc tịch Việt Nam;
- Xác định được cách phân loại và các đặc trưng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân;
- Trình bày được cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước Việt Nam qua các bản Hiến pháp;

- Phân tích được các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXN chủ nghĩa Việt Nam;

- Xác định được mục đích, ý nghĩa và tiến trình của một cuộc bầu cử;

- Xác định được cơ cấu tổ chức của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu các môn khoa học pháp lý chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo;

- Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn;

- Hình thành kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin từ nhiều nguồn liên quan đến nghiên cứu khoa học pháp lý chuyên ngành một cách nghiêm túc và khoa học;

- Có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn, đưa ra được ý kiến cá nhân về các vấn đề trong lĩnh vực Luật Hiến pháp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng lập luận, tranh luận, khả năng nói chuyện trước đám đông;

- Có khả năng tự cập nhật kiến thức, tự học và tự nghiên cứu.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm cũng như chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân.

2.4. Về thái độ

- Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khoa học về bản chất của chế độ xã hội ở Việt Nam. Nhận thức một cách khách quan, mang tính xây dựng về những ưu, nhược điểm của các chế định Luật Hiến pháp hiện hành, trên cơ sở đó hình thành ý thức nghiêm túc về việc hoàn thiện các chế định;

- Nhận thức được vai trò quan trọng của Luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật;

- Có ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, khoa học trong đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến nội dung của môn học;

- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học trong việc nghiên cứu các môn khoa học tiếp theo.

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

Vấn đề/bậc nhận thức	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Vấn đề 1: Những vấn đề cơ bản về Luật Hiến pháp	<p>1A1. Nêu được đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Hiến pháp.</p> <p>1A2. Nêu được đặc điểm của đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Hiến pháp.</p> <p>1A3. Nêu được khái niệm phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1A4. Nêu được các phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp</p> <p>1A5. Nêu được phương pháp điều chỉnh đặc thù của ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1A6. Nêu được định nghĩa ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1A7. Nêu được các yếu tố cấu thành hệ thống ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1A8. Nêu được định nghĩa quy phạm pháp luật Hiến pháp.</p> <p>1A9. Nêu được các đặc điểm của quy</p>	<p>1B1. Lấy được ít nhất 2 ví dụ cho từng nhóm đối tượng điều chỉnh.</p> <p>1B2. Phân tích được đặc điểm của đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1B3. Nêu được 3 ví dụ về việc áp dụng của từng loại phương pháp.</p> <p>1B4. Xác định được chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật Luật Hiến pháp.</p> <p>1B5. Phân tích được đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp.</p> <p>1B6. Lấy được ít nhất 2 ví dụ minh họa cho việc áp dụng từng phương pháp nghiên cứu trong khoa học luật Hiến pháp.</p>	<p>1C1. Phân biệt được đối tượng điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp với các ngành luật khác.</p> <p>1C2. Chứng minh được phương pháp xác định nguyên tắc chung là phương pháp đặc thù của ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1C3. Phân tích được vai trò của các chế định và quy phạm pháp luật Hiến pháp trong hệ thống ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1C4. Phân biệt được quy phạm pháp luật Hiến pháp với quy phạm pháp luật của các ngành luật khác.</p> <p>1C5. Xác định được loại nguồn nào là nguồn quan trọng nhất, phổ biến nhất và giải thích tại sao.</p> <p>1C6. Đánh giá được vị trí của</p>

	<p>phạm pháp luật Hiến pháp.</p> <p>1A10. Nêu được phạm vi chủ thể của quan hệ pháp luật Luật Hiến pháp.</p> <p>1A11. Nêu được khách thể của quan hệ pháp luật Luật Hiến pháp.</p> <p>1A12. Nêu được nguồn của ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1A13. Nêu được vị trí của ngành luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.</p> <p>1A14. Nêu được đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp.</p> <p>1A15. Nêu được định nghĩa phương pháp nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp.</p> <p>1A16. Nêu được các phương pháp nghiên cứu của khoa học luật Hiến pháp.</p> <p>1A17. Nhận biết và phát biểu được các nhóm tri thức của hệ thống khoa học luật Hiến pháp.</p> <p>1A18. Nêu được mối quan hệ của khoa</p>	<p>ngành luật Hiến pháp. Lấy được ít nhất 3 ví dụ minh họa cho vị trí đó của ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1C7. Phân tích được mối quan hệ giữa khoa học luật Hiến pháp với ngành luật Hiến pháp.</p> <p>1C8. Phân tích được mối liên hệ giữa ngành luật Hiến pháp, khoa học luật Hiến pháp và môn học Luật Hiến pháp.</p>
--	---	---

	<p>học luật Hiến pháp với các ngành khoa học pháp lý khác.</p> <p>1A19. Nêu được vai trò của môn học Luật Hiến pháp.</p>		
<i>Vấn đề 2:</i> Hiến pháp và lịch sử lập hiến Việt Nam	<p>2A1. Nêu được sự ra đời của Hiến pháp trong lịch sử.</p> <p>2A2. Nêu được các giai đoạn phát triển của Hiến pháp.</p> <p>2A3. Nêu được khái niệm Hiến pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa Hiến pháp; - Các đặc điểm của Hiến pháp. <p>2A4. Nêu được các tiêu chí phân loại Hiến pháp;</p> <p>2A5. Nêu được hoàn cảnh ra đời, tính chất, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của các bản Hiến pháp Việt Nam.</p>	<p>2B1. Lý giải được về sự ra đời của Hiến pháp trong lịch sử.</p> <p>2B2. Phân tích được định nghĩa Hiến pháp.</p> <p>2B3. So sánh được hoàn cảnh ra đời, tính chất, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của các bản Hiến pháp Việt Nam.</p>	<p>2C1. Bình luận được các quan điểm về Hiến pháp.</p> <p>2C2. So sánh được Hiến pháp với các văn bản pháp luật khác.</p> <p>2C3. So sánh được Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam với Hiến pháp của các nước khác.</p> <p>2C4. Trình bày được quan điểm cá nhân về vai trò của Hiến pháp và vấn đề bảo hiến của Việt Nam hiện nay.</p> <p>2C5. Đánh giá được sự kế thừa, phát triển của mỗi bản Hiến pháp.</p> <p>2C6. Đánh giá được sự tác động, chi phối giữa hoàn cảnh lịch sử và nội dung cơ bản của mỗi bản Hiến pháp.</p>

<p>Vấn đề 3: Chế độ chính trị của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam</p>	<p>3A1. Nêu được khái niệm chế độ chính trị với tư cách là một chế định của Luật Hiến pháp Việt Nam.</p> <p>3A2. Nêu được nội dung cơ bản của chế độ chính trị trong Hiến pháp năm 2013.</p> <p>3A3. Nêu khái niệm quyền dân tộc cơ bản.</p> <p>3A4. Nêu được chính thể ở Việt Nam qua 5 bản Hiến pháp.</p> <p>3A5. Nêu được bản chất của nhà nước Việt Nam qua 5 bản Hiến pháp.</p> <p>3A6. Nêu được khái niệm hệ thống chính trị nước Cộng hoà XHCN Việt Nam hiện nay.</p> <p>3A7. Nêu được vị trí, vai trò của các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.</p>	<p>3B1. Phân tích được nội dung, quá trình hình thành và phát triển của quyền dân tộc cơ bản qua 5 bản Hiến pháp Việt Nam.</p> <p>3B2. Phân tích được tính kế thừa và phát triển của các quy định trong 5 bản Hiến pháp về bản chất nhà nước.</p> <p>3B3. Phân tích được ý nghĩa của việc ghi nhận vai trò lãnh đạo của Đảng trong các bản Hiến pháp.</p> <p>3B4. Phân tích được các phương thức thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội trong những năm gần đây.</p> <p>3B5. So sánh được vai trò của MTTQ Việt Nam được xác định trong Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013.</p>	<p>3C1. Phân tích được mối liên hệ giữa chế định chế độ chính trị với các chế định khác của Luật Hiến pháp.</p> <p>3C2. Phân tích được tính kế thừa và phát triển của chính thể nước Việt Nam qua 5 bản Hiến pháp.</p> <p>3C3. Liên hệ được vị trí, vai trò của từng bộ phận cấu thành trong hệ thống chính trị trên thực tế.</p> <p>3C4. Đánh giá được sự đổi mới trong phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội trong những năm gần đây.</p> <p>3C5. Bình luận được về vai trò của MTTQ Việt Nam trong hệ thống chính trị hiện nay.</p>
<p>Vấn đề 4: Quyền con người, quyền và nhiệm quyền con người. Nghĩa vụ cơ bản của</p>	<p>4A1. Nêu được khái niệm quyền và nhiệm quyền con người.</p>	<p>4B1. Phân tích được đặc điểm của quyền con người.</p>	<p>4C1. Phân tích được ý nghĩa của việc ghi nhận các</p>

công dân	<p>4A2. Nêu được khái niệm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. (bao gồm khái niệm công dân, quốc tịch, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân).</p> <p>4A3. Nêu được các nguyên tắc Hiến pháp của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013.</p> <p>4A4. Nêu được các quyền và nghĩa vụ của mọi người theo Hiến pháp năm 2013.</p> <p>4A5. Nêu được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013.</p>	<p>Lấy được ví dụ minh họa.</p> <p>4B2. Phân tích được đặc điểm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Lấy được ví dụ minh họa.</p> <p>4B3. Phân tích được nội dung các quyền của mọi người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013.</p> <p>4B4. Phân tích được sự kế thừa và phát triển các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản qua các bản Hiến pháp Việt Nam.</p>	<p>quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp hiện hành.</p> <p>4C2. Đánh giá, nhận xét về nội dung và việc bảo đảm thực hiện các nguyên tắc quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong thực tế hiện nay.</p> <p>4C3. Đánh giá về cơ chế đảm bảo quyền con người và quyền cơ bản của công dân ở nước ta hiện nay.</p> <p>4C4. Đánh giá được những điểm cơ bản trong việc kế thừa, phát triển của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp.</p> <p>4C5. Nhận xét tính khả thi của các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân, cho biết phương hướng hoàn thiện.</p>
Vấn đề 5: Chính sách kinh tế, xã hội, văn	5A1. Nêu được mục đích, chính sách phát	5B1. Phân tích được sự thay đổi chính	5C1. Bình luận, đánh giá được về sự

<p>hóa, giáo dục, khoa học công nghệ và môi trường của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam</p>	<p>triển nền kinh tế của Nhà nước theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5A2. Nêu được các nguyên tắc Hiến pháp về quản lý kinh tế.</p> <p>5A3. Nêu được mục đích, nội dung cơ bản của chính sách xã hội theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5A4. Nêu được mục đích, chính sách phát triển nền văn hóa của Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5A5. Nêu được mục đích, chính sách phát triển nền giáo dục của Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5A6. Nêu được mục đích, chính sách phát triển nền khoa học công nghệ của Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5A7. Nêu được chính sách môi trường của Nhà nước Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành.</p>	<p>sách kinh tế của Nhà nước theo Hiến pháp hiện hành so với Hiến pháp các năm 1992, 1980.</p> <p>5B2. Phân tích được nội dung của các nguyên tắc quản lý nền kinh tế quốc dân theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5B3. Phân tích được mục đích và nội dung của chính sách xã hội theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5B4. Phân tích được những nội dung cơ bản trong mục đích, chính sách phát triển nền văn hóa Việt Nam theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5B5. Phân tích được nội dung trong mục đích, chính sách của Nhà nước đối với nền giáo dục theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5B6. Phân tích được nội dung cơ bản trong mục đích, chính sách của Nhà nước đối với nền khoa học công nghệ</p>	<p>đối mới trong chính sách kinh tế Nhà nước Việt Nam hiện nay.</p> <p>5C2. Liên hệ được với thực tiễn về việc đảm bảo thực hiện các nguyên tắc quản lý kinh tế trên thực tế.</p> <p>5C3. Đánh giá được điểm mới trong mục đích, chính sách phát triển nền văn hóa theo Hiến pháp hiện hành so với Hiến pháp các năm 1992, 1980.</p> <p>5C4. Đánh giá được những điểm kế thừa và phát triển trong mục đích, chính sách phát triển nền giáo dục theo Hiến pháp hiện hành so với Hiến pháp các năm 1992, 1980. Cho biết ý kiến về việc hoàn thiện nền giáo dục nước ta hiện nay.</p> <p>5C5. So sánh được điểm mới trong mục đích, chính sách của Nhà nước đối với nền khoa học công nghệ theo</p>
--	---	--	--

		<p>theo Hiến pháp hiện hành.</p> <p>5B7. Phân tích được nội dung chính sách môi trường của Nhà nước theo Hiến pháp hiện hành.</p>	<p>Hiến pháp hiện hành so với Hiến pháp các năm 1992, 1980.</p> <p>5C6. Bình luận chính sách môi trường theo Hiến pháp hiện hành. Cho biết thực tiễn thực hiện chính sách môi trường hiện nay ở nước ta.</p>
Vấn đề 6: Chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia	<p>6A1. Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại theo quy định của Hiến pháp hiện hành.</p> <p>6A2. Nêu được chính sách quốc phòng, an ninh quốc gia theo quy định của Hiến pháp hiện hành.</p>	<p>6B1. Phân tích nội dung cơ bản trong chính sách đối ngoại theo quy định của Hiến pháp hiện hành.</p> <p>6B2. Phân tích được nội dung cơ bản trong chính sách quốc phòng, an ninh quốc gia theo Hiến pháp hiện hành.</p>	<p>6C1. Bình luận, đánh giá được về những điểm mới trong chính sách đối ngoại theo Hiến pháp hiện hành so với Hiến pháp năm 1992.</p> <p>6C2. Bình luận, đánh giá được những điểm mới trong chính sách quốc phòng, an ninh quốc gia theo Hiến pháp hiện hành so với Hiến pháp năm 1992.</p>
Vấn đề 7: Chế độ bầu cử	<p>7A1. Nêu được khái niệm: bầu cử, chế độ bầu cử, quyền bầu cử, quyền ứng cử.</p> <p>7A2. Nêu được các nguyên tắc bầu cử.</p> <p>7A3. Nêu được điều kiện để có quyền bầu</p>	<p>7B1. Phân biệt được cách thức hình thành các chức vụ trong bộ máy nhà nước (bầu cử, bầu, tuyển dụng, bổ nhiệm, cử...).</p> <p>7B2. Phân tích được điều kiện để</p>	<p>7C1. Đánh giá được ý nghĩa, vai trò của bầu cử trong quá trình hình thành bộ máy nhà nước.</p> <p>7C2. Phân tích được sự kế thừa và phát triển về quyền bầu cử, ứng cử</p>

	<p>cử, ứng cử của công dân theo pháp luật hiện hành.</p> <p>7A4. Nêu được tiến trình cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND.</p> <p>7A5. Nêu được quy định của pháp luật về bãi nhiệm, miễn nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND.</p> <p>7A6. Nêu được vai trò của MTTQ Việt Nam trong bầu cử.</p>	<p>thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân theo pháp luật hiện hành.</p> <p>7B3. Phân tích được nội dung, ý nghĩa của các nguyên tắc bầu cử.</p> <p>Vận dụng được các quy định của pháp luật bầu cử để chứng minh sự thể hiện của các nguyên tắc bầu cử.</p> <p>7B4. Vận dụng được các quy định của pháp luật bầu cử để xác định quyền bầu cử, ứng cử trong các trường hợp cụ thể.</p> <p>7B5. Phân tích được nội dung, ý nghĩa của các khâu trong tiến trình một cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND.</p> <p>7B6. Vận dụng được nguyên tắc bầu cử để xác định kết quả bầu cử trong các trường hợp cụ thể.</p> <p>7B7 Phân tích được vai trò của MTTQ Việt Nam trong bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND.</p>	<p>trong lịch sử lập hiến Việt Nam.</p> <p>7C3. Đánh giá được về hiệu quả tổ chức hoạt động bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND hiện nay.</p> <p>7C4. Phân biệt được bầu lại, bầu thêm, bầu bổ sung.</p> <p>7C5. Phân biệt được bãi nhiệm với miễn nhiệm đại biểu. Đánh giá được ý nghĩa của các quy định về bãi nhiệm, miễn nhiệm đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND.</p> <p>Đánh giá được thực trạng của việc miễn nhiệm và bãi nhiệm đại biểu Quốc hội hiện nay.</p> <p>7C6. Nêu được ý kiến cá nhân về vấn đề nâng cao vai trò của MTTQ Việt Nam trong bầu cử hiện nay.</p>
--	---	---	---

<p>Vấn đề 8: Bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam</p>	<p>8A1. Nêu được khái niệm: bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước. Nêu được các cách phân loại các cơ quan trong bộ máy nhà nước.</p> <p>8A2. Nêu được sự hình thành và phát triển của bộ máy nhà nước trong lịch sử lập hiến Việt Nam.</p> <p>8A3. Nêu được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam theo quy định của Hiến pháp năm 2013.</p>	<p>8B1. Xác định được những đặc điểm cơ bản của cơ quan nhà nước. 8B2. Phân tích được tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định của các bản Hiến pháp.</p> <p>8B3. Sơ đồ hoá được mô hình tổ chức bộ máy nhà nước của các bản Hiến pháp.</p> <p>8B4. Phân tích được nội dung, ý nghĩa và biểu hiện của mỗi nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.</p>	<p>8C1. Nêu được ý kiến cá nhân về vai trò của bộ máy nhà nước trong thực hiện chức năng của nhà nước. 8C2. Đánh giá được những điểm kế thừa và thay đổi về bộ máy nhà nước qua các bản Hiến pháp.</p> <p>8C3. Bình luận được về bộ máy nhà nước theo Hiến pháp năm 2013 và phương hướng xây dựng bộ máy nhà nước giai đoạn hiện nay.</p> <p>8C4. Đánh giá được sự vận dụng các nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước hiện nay.</p>
<p>Vấn đề 9: Quốc hội</p>	<p>9A1. Nêu được lịch sử hình thành và phát triển của Quốc hội Việt Nam.</p> <p>9A2. Nêu được vị trí, tính chất, chức năng của Quốc hội.</p> <p>9A3. Nêu được nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.</p> <p>9A4. Nêu được cơ cấu tổ chức của</p>	<p>9B1. Phân tích được sự hình thành và phát triển của Quốc hội trong lịch sử lập hiến Việt Nam.</p> <p>9B2. Phân tích được vị trí, tính chất, chức năng của Quốc hội theo Hiến pháp năm 2013.</p> <p>9B3. Vận dụng</p>	<p>9C1. Bình luận được vị trí, tính chất, chức năng, của Quốc hội qua các bản Hiến pháp Việt Nam và so sánh với một số mô hình Quốc hội khác trên thế giới.</p> <p>9C2. Nêu được ý kiến cá nhân về tính hợp lý của nhiệm vụ, quyền hạn với</p>

	<p>Quốc hội.</p> <p>9A5. Nêu được các hình thức hoạt động của Quốc hội.</p>	<p>được quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội để giải quyết các tình huống cụ thể.</p> <p>9B4. So sánh được cơ cấu tổ chức của Quốc hội qua các bản Hiến pháp.</p> <p>Sơ đồ hoá được mô hình tổ chức Quốc hội qua các bản Hiến pháp.</p> <p>9B5. Phân tích được nội dung, ý nghĩa của các hình thức hoạt động của Quốc hội.</p>	<p>vị trí, chức năng của Quốc hội.</p> <p>9C3. Phân tích được mối quan hệ giữa Quốc hội với các cơ quan nhà nước ở trung ương.</p> <p>9C4. Đánh giá được về cơ cấu tổ chức của Quốc hội hiện nay và hướng hoàn thiện.</p> <p>9C5. Đánh giá, được về hiệu quả của các hình thức hoạt động của Quốc hội trên thực tế và đưa ra các giải pháp.</p>
<i>Vấn đề 10:</i> Chủ tịch nước	<p>10A1. Nêu được vị trí, tính chất, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước theo Hiến pháp các 1946, 1959, 1980, 1992, 2013.</p> <p>10A2. Nêu được các quy định của Hiến pháp năm 2013 về Hội đồng quốc phòng và an ninh.</p>	<p>10B1. Phân tích được quy định về Chủ tịch nước trong các bản Hiến pháp Việt Nam.</p> <p>10B2. So sánh được chế định Chủ tịch nước qua các bản Hiến pháp Việt Nam.</p> <p>10B3. Phân tích được mối quan hệ giữa Chủ tịch nước với các cơ quan nhà nước ở trung ương theo Hiến pháp năm 2013.</p>	<p>10C1. Đánh giá được sự kế thừa và phát triển của chế định Chủ tịch nước qua các bản Hiến pháp Việt Nam.</p> <p>10C2. Đề xuất được ý kiến cá nhân về phương hướng hoàn thiện chế định Chủ tịch nước trong giai đoạn hiện nay.</p>

Vấn đề 11: Chính phủ	<p>11A1. Nêu được lịch sử hình thành và phát triển của Chính phủ Việt Nam.</p> <p>11A2. Nêu được vị trí, tính chất, của Chính phủ.</p> <p>11A3. Trình bày được nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.</p> <p>11A4. Nêu được cơ cấu tổ chức, trật tự hình thành Chính phủ.</p> <p>11A5. Nêu được các hình thức hoạt động của Chính phủ.</p>	<p>11B1. So sánh được vị trí, tính chất của Chính phủ qua các bản Hiến pháp.</p> <p>11B2. Phân tích được mối quan hệ giữa Chính phủ với các cơ quan nhà nước ở trung ương.</p> <p>11B3. Vận dụng được quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ để giải quyết các tình huống cụ thể.</p> <p>11B4. So sánh được trật tự hình thành, cơ cấu tổ chức của Chính phủ qua các bản Hiến pháp; Sơ đồ hoá được tổ chức Chính phủ và trật tự hình thành Chính phủ qua các bản Hiến pháp.</p> <p>11B5. Phân tích được nội dung, ý nghĩa của các hình thức hoạt động của Chính phủ. Vận dụng được kiến thức đã học để xác định các hình thức hoạt động trong từng tình huống cụ thể.</p>	<p>11C1. So sánh, đánh giá được sự hình thành và phát triển của Chính phủ qua các bản Hiến pháp.</p> <p>11C2. Bình luận được vị trí, vai trò của Chính phủ thông qua việc so sánh các bản Hiến pháp Việt Nam và so sánh với một số mô hình Chính phủ khác trên thế giới.</p> <p>11C3. nêu được ý kiến cá nhân về tính hợp lý của nhiệm vụ, quyền hạn với vị trí, tính chất của Chính phủ.</p> <p>11C4. Đánh giá được về cơ cấu tổ chức, trật tự hình thành của Chính phủ hiện nay và cho biết phương hướng hoàn thiện.</p> <p>11C5. Đánh giá được về tính hiệu quả của từng hình thức hoạt động trên thực tế và đưa ra các giải pháp.</p>
Vấn đề 12: Tòa án nhân dân	<p>12A1. Nêu được quá trình hình thành và</p>	<p>12B1. Phân tích được chức năng,</p>	<p>12C1. Đánh giá được chức năng, nhiệm vụ</p>

	<p>phát triển của TAND ở Việt Nam.</p> <p>12A2. Nêu được chức năng, nhiệm vụ của TAND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>12A3. Nêu được cơ cấu tổ chức của TAND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>12A4. Nêu được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>12A5. Nêu được địa vị pháp lý, tiêu chuẩn và thủ tục tuyển chọn, việc phê chuẩn, bổ nhiệm thẩm phán, thư ký tòa án, thẩm tra viên, bầu hoặc cử hội thẩm theo pháp luật hiện hành.</p>	<p>nhiệm vụ của TAND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>12B2. Phân tích được mối quan hệ giữa TAND với các cơ quan nhà nước theo pháp luật hiện hành.</p> <p>12B3. Sơ đồ hóa được mô hình tổ chức TAND các cấp.</p> <p>12B4. Xác định được thẩm quyền của TAND các cấp theo pháp luật hiện hành.</p> <p>12B5. Phân tích được nội dung, ý nghĩa các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>12B6. Phân tích được địa vị pháp lý, tiêu chuẩn và thủ tục tuyển chọn và bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức thẩm phán, thư ký tòa án, thẩm tra viên, bầu hoặc cử hội thẩm theo pháp luật hiện hành.</p>	<p>của TAND trong bộ máy nhà nước.</p> <p>12C2. So sánh, đánh giá được sự hình thành và phát triển của TAND trong lịch sử lập pháp.</p> <p>12C3. Đánh giá được về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của TAND hiện nay và phương hướng hoàn thiện.</p> <p>12C4. Đánh giá được về việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND trên thực tế và đề xuất giải pháp hoàn thiện.</p> <p>12C5. Đánh giá được về địa vị pháp lý và hiệu quả hoạt động của thẩm phán và hội thẩm.</p> <p>12C6. Đánh giá được các quy định về tiêu chuẩn, thủ tục, thẩm quyền tuyển chọn thẩm phán theo pháp luật hiện hành.</p>
Vấn đề 13: Viện	13A1. Nêu được quá trình hình thành và	13B1. Phân tích được chức năng,	13C1. So sánh, đánh giá được sự hình

kiểm sát nhân dân	<p>phát triển của VKSND ở Việt Nam.</p> <p>13A2. Nêu được chức năng, nhiệm vụ của VKSND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>13A3. Nêu được nguyên tắc tổ chức và hoạt động của VKSND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>13A4. Nêu được nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của VKSND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>13A5. Nêu được địa vị pháp lý, tiêu chuẩn và thủ tục tuyển chọn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức kiểm sát viên, điều tra viên, kiểm tra viên theo pháp luật hiện hành.</p>	<p>nhiệm vụ của VKSND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>13B2. Phân tích được nội dung, ý nghĩa nguyên tắc tổ chức và hoạt động của VKSND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>13B3. Phân tích được mối quan hệ giữa VKSND với các cơ quan nhà nước theo pháp luật hiện hành.</p> <p>13B4. Phân tích được địa vị pháp lý, tiêu chuẩn và thủ tục tuyển chọn kiêm sát viên, điều tra viên, kiểm tra viên theo pháp luật hiện hành.</p>	<p>thành và phát triển của VKSND trong lịch sử lập pháp.</p> <p>13C2. Bình luận được về sự thay đổi trong chức năng, nhiệm vụ và nguyên tắc tổ chức hoạt động của VKSND theo Hiến pháp hiện hành so với Hiến pháp các năm 1992, 1980.</p> <p>13C3. Bình luận, đánh giá được quy định về nhiệm vụ, thẩm quyền, cơ cấu tổ chức của VKSND hiện nay và phương hướng hoàn thiện.</p> <p>13C4. Đánh giá, được về tiêu chuẩn và quy trình tuyển chọn kiêm sát viên theo pháp luật hiện hành.</p>
<i>Vấn đề 14:</i> Chính quyền địa phương (HĐND và UBND)	<p>14A1. Nêu được vị trí, tính chất, chức năng của HĐND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>14A2. Trình bày được nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>14A3. Nêu được cơ</p>	<p>14B1. Phân tích được vị trí, tính chất, chức năng của HĐND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>14B2. Vận dụng được quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND để giải quyết các tình huống cụ thể.</p>	<p>14C1. Bình luận được vị trí, vai trò của HĐND thông qua việc so sánh các bản Hiến pháp Việt Nam.</p> <p>14C2. Đánh giá được về tính hợp lý của những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn trong mối quan</p>

	cấu tổ chức của HĐND theo pháp luật hiện hành. 14A4. Nêu được các hình thức hoạt động của HĐND theo pháp luật hiện hành. 14A5. Nêu được vị trí, tính chất, chức năng của UBND theo pháp luật hiện hành. 14A6. Nêu được nhiệm vụ, quyền hạn của UBND theo pháp luật hiện hành. 14A7. Nêu được cơ cấu tổ chức, trật tự hình thành của UBND theo pháp luật hiện hành. 14A8. Nêu được các hình thức hoạt động của UBND theo pháp luật hiện hành.	14B3. Phân tích được mối quan hệ giữa HĐND với các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương. 14B4. Sơ đồ hóa được mô hình và so sánh được tổ chức của HĐND các cấp trong lịch sử lập pháp. 14B5. Phân tích được nội dung, ý nghĩa của các hình thức hoạt động của HĐND. 14B6. Phân tích được vị trí, tính chất, chức năng của UBND theo pháp luật hiện hành. 14B7. Vận dụng được quy định nhiệm vụ, quyền hạn của UBND để giải quyết các tình huống cụ thể. 14B8. Phân tích được mối quan hệ giữa UBND với các cơ quan nhà nước cùng cấp theo pháp luật hiện hành. 14B9. Sơ đồ hóa được mô hình tổ chức của UBND và	hệ với vị trí, chức năng của HĐND. 14C3. Đánh giá được về cơ cấu tổ chức của HĐND hiện nay và phương hướng hoàn thiện. 14C4. Đánh giá được hiệu quả của từng hình thức hoạt động của HĐND trên thực tế và nêu các giải pháp hoàn thiện. 14C5. Đánh giá được tính hợp lý của nhiệm vụ, quyền hạn trong mối quan hệ với vị trí, tính chất, chức năng của UBND. 14C6. Đánh giá được về cơ cấu tổ chức và trật tự hình thành UBND hiện nay và phương hướng hoàn thiện. 14C7. Đánh giá được hiệu quả của từng hình thức hoạt động trên thực tế và nêu phương hướng hoàn thiện.
--	--	---	---

		<p>trật tự hình thành UBND theo pháp luật hiện hành.</p> <p>14B10. Phân tích được nội dung, ý nghĩa các hình thức hoạt động của UBND theo pháp luật hiện hành.</p>	
Vấn đề 15: Các cơ quan hiến định độc lập	<p>15A1. Nêu được khái niệm cơ quan hiến định độc lập.</p> <p>15A2. Nêu được vị trí, chức năng, nhiệm vụ, của Hội đồng bầu cử quốc gia.</p> <p>15A3. Nêu được vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước.</p>	<p>15B1. Phân tích được khái niệm cơ quan hiến định độc lập.</p> <p>15B2. Phân tích được vai trò của cơ quan hiến định độc lập trong bộ máy nhà nước Việt Nam</p> <p>15B3. Phân tích được vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng bầu cử quốc gia.</p> <p>15B4. Phân tích được vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước.</p>	<p>15C1. Bình luận, đánh giá được vai trò của cơ quan hiến định độc lập trong bộ máy nhà nước Việt Nam.</p>

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY – HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học

45	15 vấn đề	20	20	5
----	-----------	----	----	---

4.2. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-3	<p>Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Luật Hiến pháp</p> <p>1.1. Ngành luật Hiến pháp Việt Nam</p> <p> 1.1.1. Đối tượng điều chỉnh</p> <p> 1.1.2. Phương pháp điều chỉnh</p> <p> 1.1.3. Quy phạm pháp luật Hiến pháp</p> <p> 1.1.4. Quan hệ pháp luật Hiến pháp</p> <p> 1.1.5. Nguồn của Luật Hiến pháp</p> <p> 1.1.6. Hệ thống ngành luật Hiến pháp</p> <p> 1.1.7. Vị trí của Luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật</p> <p>1.2. Khoa học luật Hiến pháp Việt Nam</p> <p> 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu</p> <p> 1.2.2. Phương pháp nghiên cứu</p> <p> 1.2.3. Hệ thống khoa học luật Hiến pháp</p> <p> 1.2.4. Vị trí của khoa học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	<p>luật Hiến pháp</p> <p>1.3. Môn học Luật Hiến pháp Việt Nam</p>		
Tiết 4-6	<p>Chương 2: Hiến pháp và lịch sử lập hiến Việt Nam</p> <p>2.1. Những vấn đề cơ bản về Hiến pháp</p> <p>2.1.1. Sự ra đời của Hiến pháp</p> <p>2.1.2. Khái niệm Hiến pháp</p> <p>2.1.3. Phân loại Hiến pháp</p> <p>2.2. Lịch sử lập hiến Việt Nam</p> <p>2.2.1. Tư tưởng lập hiến Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945</p> <p>2.2.2. Hiến pháp năm 1946</p> <p>2.2.3. Hiến pháp năm 1959</p> <p>2.2.4. Hiến pháp năm 1980</p> <p>2.2.5. Hiến pháp năm 1992</p> <p>2.2.6. Hiến pháp năm 2013</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 7-9	<p>Chương 3: Chế độ chính trị của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam</p> <p>3.1. Khái niệm chế độ chính trị</p> <p>3.2. Quyền dân tộc cơ bản</p> <p>3.3. Chính thể của Nhà nước Việt Nam</p> <p>3.4. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam</p> <p>3.5. Hệ thống chính trị nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	Cộng hoà XHCN Việt Nam 3.6. Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô		
Tiết 10-12	Chương 4: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân 4.1. Khái niệm quyền con người 4.2. Khái niệm quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân 4.3. Các nguyên tắc Hiến pháp của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân 4.4. Quyền và nghĩa vụ của mọi người và công dân theo Hiến pháp năm 2013 4.5. Sự phát triển của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân qua các bản Hiến pháp Việt Nam	- Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp	- Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 13-15	Chương 5: Chính sách kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường của Nhà nước 5.1. Chính sách kinh tế 5.2. Chính sách xã hội 5.3. Chính sách văn hoá, giáo dục 5.4. Chính sách khoa học,	- Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp	- Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	công nghệ 5.5. Chính sách môi trường		
Tiết 16-18	Chương 6: Chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh quốc gia 6.1. Chính sách đối ngoại 6.1.1. Khái niệm về chính sách đối ngoại 6.1.2. Các nguyên tắc Hiến pháp của chính sách đối ngoại 6.1.3. Nội dung của chính sách đối ngoại 6.2. Chính sách quốc phòng và an ninh quốc gia 6.2.1. Nguyên tắc Hiến pháp xây dựng nền quốc phòng, an ninh quốc gia 6.2.2. Nhiệm vụ lực lượng vũ trang nhân dân 6.2.3. Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với quốc phòng, an ninh quốc gia	- Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp	- Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống
Tiết 19-21	Chương 7: Chế độ bầu cử 7.1. Khái niệm 7.2. Các nguyên tắc bầu cử 7.3. Tiết trình cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND 7.4. Bãi nhiệm, miễn nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND 7.5. Vai trò của MTTQ trong	- Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp	- Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

	quá trình bầu cử		
Tiết 22-24	<p>Chương 8: Bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam</p> <p>8.1. Khái niệm</p> <p>8.2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước</p> <p>8.3. Bộ máy nhà nước theo các bản Hiến pháp Việt Nam.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 25-27	<p>Chương 9: Quốc hội</p> <p>9.1. Vị trí, tính chất, chức năng của Quốc hội</p> <p>9.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội</p> <p>9.3. Cơ cấu tổ chức của Quốc hội</p> <p>9.4. Các hình thức hoạt động của Quốc hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 29-30	<p>Chương 10. Chủ tịch nước</p> <p>10.1. Sự hình thành và phát triển của chế định nguyên thủ quốc gia trong lịch sử lập hiến Việt Nam</p> <p>10.2. Chế định Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 2013</p> <p>10.3. Vị trí, tính chất của Chủ tịch nước</p> <p>10.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước</p> <p>10.5. Hội đồng quốc phòng và an ninh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

Tiết 31-33	<p>Chương 11. Chính phủ</p> <p>11.1. Vị trí, tính chất của Chính phủ</p> <p>11.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ</p> <p>11.3. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ</p> <p>11.4. Các hình thức hoạt động của Chính phủ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 34-36	<p>Chương 12. Tòa án nhân dân</p> <p>12.1. Chức năng, nhiệm vụ của tòa án nhân dân</p> <p>12.2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tòa án nhân dân</p> <p>12.3. Hệ thống và cơ cấu tổ chức của tòa án nhân dân</p> <p>12.4. Thẩm phán, thẩm tra viên, thư ký tòa án và hội thẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 37-39	<p>Chương 13. Viện kiểm sát nhân dân</p> <p>13.1. Chức năng, nhiệm vụ của viện kiểm sát nhân dân</p> <p>13.2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của viện kiểm sát nhân dân</p> <p>13.3. Hệ thống và cơ cấu tổ chức của viện kiểm sát nhân dân</p> <p>13.4. Kiểm sát viên, điều tra viên và kiểm tra viên viện kiểm sát nhân dân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

Tiết 40-42	<p>Chương 14. Chính quyền địa phương</p> <p>14.1. Hội đồng nhân dân</p> <p>14.1.1. Vị trí, tính chất, chức năng của hội đồng nhân dân</p> <p>14.1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng nhân dân</p> <p>14.1.3. Cơ cấu tổ chức của hội đồng nhân dân</p> <p>14.1.4. Các hình thức hoạt động của hội đồng nhân dân</p> <p>14.2. Uỷ ban nhân dân</p> <p>14.2.1. Vị trí, tính chất, chức năng của uỷ ban nhân dân</p> <p>14.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của uỷ ban nhân dân</p> <p>14.2.3. Cơ cấu tổ chức của uỷ ban nhân dân</p> <p>14.2.4. Các hình thức hoạt động của uỷ ban nhân dân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống
Tiết 43-45	<p>Chương 15. Các cơ quan hiến định độc lập</p> <p>15.1. Khái niệm cơ quan hiến định độc lập</p> <p>15.2. Hội đồng bầu cử quốc gia</p> <p>15.3. Kiểm toán nhà nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống

5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ	10

	cần		học.	
		10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo: + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
3	Thi kết thúc HP	50	<ul style="list-style-type: none"> + Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tự luận (thời gian 90 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi 	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

- Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Tư

- pháp;
- Hiến pháp Việt Nam năm 2013.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

- Trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Nguyễn Mạnh Hùng-Lưu Đức Quang-Nguyễn Văn Trí (2014), *Xây dựng và bảo vệ Hiến pháp-Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020

P. HIỆU TRƯỞNG

P. TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Nguyễn Văn Quang

Nguyễn

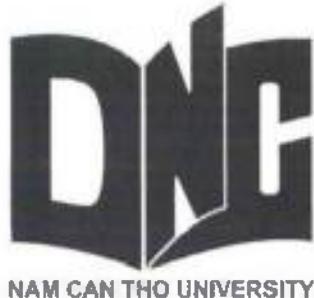
Nguyễn Chí Dũng

Nguyễn

TS. Nguyễn Thị Cảnh Hồi



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CĂN THƠ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số 73/QĐ-ĐHNCT ngày 23 tháng 7
năm 2020 của Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Cần Thơ – Năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CÀN THƠ
KHOA LUẬT

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC
PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- **Tên môn học:** Luật hôn nhân và gia đình

- **Đối tượng áp dụng:** + Ngành Luật

+ **Bậc học:** Đại học

+ **Hệ Chính quy**

- **Số tín chỉ:** 02; **Số tiết:** 30 tiết

- **Khoa phụ trách giảng dạy:** Khoa Luật

- **Địa chỉ Khoa Luật:** Phòng C1-01 - Khu Hiệu Bộ - Số 168, Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

2. MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

Sau khi học xong môn Luật hôn nhân và gia đình sinh viên có khả năng:

2.1. Về kiến thức

- Giúp sinh viên nhận biết vị trí của Luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Xác định các vấn đề lý luận chung của Luật hôn nhân và gia đình như: khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình;

- Nắm vững các quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, kết hôn trái pháp luật;

- Nhận biết các quy định về chế định ly hôn; quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ-chồng; chế độ cấp dưỡng...

- Xác định được các quyền và nghĩa vụ của vợ-chồng;

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Vận dụng các quy định pháp luật để giải quyết hiệu quả các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Có kỹ năng tư vấn pháp luật về trình tự, thủ tục, giải quyết các vụ án liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng hùng biện và làm việc nhóm.

- Hình thành và rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, phân tích lập luận, tranh luận, phản biện;

- Kỹ năng thuyết trình.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Phát triển khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm

- Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, độc lập nghiên cứu

- Trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và tự đánh giá, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân

- Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2.4. Về thái độ

- Hình thành tính tự tin, tích cực, chủ động trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Nhận thức được giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của môn học.

- Rèn luyện thái độ nghiêm túc, tỉ mỉ trong việc nghiên cứu các vấn đề về pháp luật hôn nhân và gia đình.

- Tạo ra thái độ đúng đắn trong việc nhận thức về tầm quan trọng của pháp luật và biết phê phán những hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

- Có ý thức tuân thủ pháp luật.

3. MỤC TIÊU NHẬN THỨC CHI TIẾT

<i>Vấn đề/bậc nhận thức</i>	<i>Bậc 1</i>	<i>Bậc 2</i>	<i>Bậc 3</i>
<i>Vấn đề 1: Khái niệm và các nguyên tắc</i>	1A1. Nêu được 4 hình thái HNGĐ trong lịch sử. 1A2. Nêu được khái	1B1. Giải thích và nêu được ví dụ về bản chất của quan hệ pháp luật HNGĐ. 1B2. Phân biệt được đối	1C1. Phát biểu được quan điểm của cá nhân về tính độc lập của luật HNGĐ.

cơ bản của Luật HN&GD Việt Nam	<p>niệm hôn nhân và khái niệm gia đình.</p> <p>1A3. Nếu được 4 đặc điểm của hôn nhân và 3 chức năng cơ bản của gia đình.</p> <p>1A4. Nếu được khái niệm luật HN&GD.</p> <p>1A5. Nếu được 5 nguyên tắc cơ bản của luật HN&GD.</p>	<p>tượng và phương pháp điều chỉnh của luật HN&GD với luật dân sự.</p> <p>1B3. Khái quát được quá trình phát triển của hệ thống pháp luật HN&GD Việt Nam.</p>	<p>1C2. Phân tích được ý nghĩa của điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ HN&GD qua các ví dụ cụ thể.</p> <p>1C3. Phân tích được quan điểm của cá nhân về hình thái HN&GD trong tương lai và vị trí, vai trò của gia đình trong xu thế toàn cầu hoá.</p>
Vấn đề 2: Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình	<p>2A1. Nếu được khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật HN&GD.</p> <p>2A2. Nếu được các yếu tố của quan hệ pháp luật HN&GD.</p>	<p>2B1. Hiểu và so sánh được đặc điểm của quan hệ pháp luật HN&GD và quan hệ pháp luật dân sự.</p> <p>2B2. Nhận biết được sự khác biệt của chủ thể và khách thể của quan hệ pháp luật HN&GD với chủ thể và khách thể của các quan hệ pháp luật dân sự.</p>	<p>2C1. Vận dụng được căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật HN&GD để giải quyết các yêu cầu về HN&GD.</p> <p>2C2. Vận dụng căn cứ chấm dứt quan hệ pháp luật HN&GD để giải quyết các tranh chấp về HN&GD.</p>
Vấn đề 3: Kết hôn và kết hôn trái pháp luật	<p>3A1. Nếu được khái niệm kết hôn và kết hôn trái pháp luật.</p> <p>3A2. Nếu được nắm điều kiện kết hôn và 6 căn cứ huỷ việc kết hôn trái pháp luật.</p> <p>3A3. Nếu được giá trị pháp lý của giấy chứng nhận kết hôn và đường lối giải quyết việc kết hôn trái pháp luật.</p>	<p>3B1. Khái quát được các điều kiện kết hôn trong hệ thống pháp luật Việt Nam; Phân biệt được kết hôn hợp pháp với kết hôn trái pháp luật.</p> <p>3B2. Phân tích được các điều kiện kết hôn theo pháp luật hiện hành; Vận dụng được các căn cứ và đường lối xử lý việc kết hôn trái pháp luật để giải quyết các tình huống cụ</p>	<p>3C1. So sánh và phân tích được điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam với điều kiện kết hôn theo pháp luật HN&GD của Pháp, Thái Lan, Nhật Bản; Nhận xét được những điểm hợp lý và hạn chế về đường lối xử lý huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo pháp luật hiện hành.</p>

	<p>3A4. Nêu được hậu quả pháp lý của huỷ việc kết hôn trái pháp luật.</p>	<p>thê.</p> <p>3B3. Vận dụng được quy định về điều kiện kết hôn để giải quyết các tình huống thực tế; Khái quát được các quy định về huỷ việc kết hôn trái pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.</p> <p>3B4. So sánh được huỷ việc kết hôn trái pháp luật với việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền và đăng ký kết hôn không tuân theo nghi thức luật định.</p> <p>3B5. Phân biệt được huỷ việc kết hôn trái pháp luật với các chế tài xử lý vi phạm pháp luật khác về kết hôn.</p>	<p>3C2. Đánh giá và đưa ra được quan điểm cá nhân về điều kiện kết hôn theo pháp luật hiện hành; Nêu được quan điểm của cá nhân về đường lối xử lý các trường hợp kết hôn trái pháp luật.</p> <p>3C3. Nêu được quan điểm của cá nhân về hướng hoàn thiện pháp luật đối với vấn đề huỷ việc kết hôn trái pháp luật.</p> <p>3C4. Nêu được quan điểm của cá nhân về hướng hoàn thiện pháp luật đối với việc xử lý trường hợp đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền.</p>
<p>Vấn đề 4:</p> <p>Quan hệ giữa vợ chồng</p>	<p>4A1. Nêu được khái niệm quyền và nghĩa vụ nhân thân của vợ chồng; Chế độ tài sản của vợ chồng; Nêu được ba trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng</p> <p>4A2. Nêu được ba nhóm quyền và nghĩa vụ nhân thân của vợ chồng, hai chế độ tài sản của vợ chồng, hậu quả pháp lý đối với từng trường hợp chia</p>	<p>4B1. Vận dụng được các quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết tình trạng bạo lực giữa vợ và chồng; Nêu và xác định được tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; So sánh được phương thức chia tài sản trong ba trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng.</p> <p>4B2. Vận dụng được các quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết tình trạng ly thân trên thực tế</p>	<p>4C1. Đánh giá, nhận xét về thực trạng quan hệ vợ chồng trong các gia đình Việt Nam hiện nay; Khái quát được các chế độ tài sản trong pháp luật Việt Nam; Đánh giá được tính hợp lý, hạn chế của các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng</p> <p>4C2. Nêu quan điểm cá nhân về hiện tượng ly thân ngày càng tăng</p>

	<p>tài sản chung của vợ chồng.</p> <p>4A3. Nếu được căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng.</p> <p>4A4. Nếu được quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung và tài sản riêng; phương thức chia tài sản chung của vợ chồng trong mỗi trường hợp cụ thể.</p>	<p>hiện nay; Giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng, giữa vợ chồng với người thứ ba; Chia tài sản chung của vợ chồng để giải quyết các yêu cầu chia tài sản trong từng trường hợp cụ thể.</p>	<p>trong xã hội hiện nay; So sánh được chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam hiện hành với pháp luật của Pháp, Nhật Bản và Thái Lan.</p> <p>4C3. Phân tích được ý nghĩa của việc quy định chế độ tài sản của vợ chồng.</p> <p>4C4. Phân tích và đánh giá được các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng và đưa ra được các kiến nghị cụ thể. Nếu được quan điểm của cá nhân đối với việc hoàn thiện pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng</p>
<p>Vấn đề 5:</p> <p>Quan hệ giữa cha mẹ, con và các thành viên khác trong gia đình</p>	<p>5A1. Nếu được khai niệm con trong giá thú và con ngoài giá thú; quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con; Mục đích của việc nuôi con nuôi và nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi.</p> <p>5A2. Nếu được các quy định của pháp luật về việc xác định cha, mẹ, con theo thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp; Các điều kiện để việc nuôi con nuôi</p>	<p>5B1. Vận dụng được các quy định của pháp luật về xác định cha, mẹ, con để giải quyết các trường hợp cụ thể; Phân tích và vận dụng được các điều kiện của việc nuôi con nuôi để giải quyết các yêu cầu về nuôi con nuôi trong thực tế.</p> <p>5B2. Phân tích được nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con; Vận dụng được các căn cứ chấm dứt việc nuôi con</p>	<p>5C1. Phân tích được cơ sở của nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con; Phân tích được ưu điểm và hạn chế của chế định nuôi con nuôi qua các ví dụ cụ thể và nêu hướng khắc phục những hạn chế đó.</p> <p>5C2. Nếu và phân tích được ưu điểm và hạn chế của chế định xác định cha, mẹ, con và</p>

	<p>hợp pháp.</p> <p>5A3. Nêu được các quy định của pháp luật về vấn đề sinh con theo phương pháp khoa học; hệ quả pháp lý của việc nuôi con nuôi</p> <p>5A4. Nêu được 4 căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi.</p> <p>5A5. Nêu được hệ quả pháp lý của chấm dứt việc nuôi con nuôi.</p>	<p>nuôi trong việc giải quyết các yêu cầu trên thực tế</p> <p>5B3. Phân biệt được việc áp dụng thủ tục hành chính và tư pháp trong việc xác định cha, mẹ, con; Vận dụng được quy định về hệ quả pháp lý của nuôi con nuôi vào việc giải quyết các yêu cầu trên thực tế.</p>	<p>nêu quan điểm của bản thân về vấn đề này; So sánh được pháp luật Việt Nam với pháp luật của Pháp, Thái Lan, Nhật Bản về nuôi con nuôi và nêu nhận xét của bản thân.</p>
<p>Vấn đề 6: Chấm dứt hôn nhân</p>	<p>6A1. Nêu được khái niệm ly hôn và quan điểm của Nhà nước ta về ly hôn.</p> <p>6A2. Nêu được những người có quyền yêu cầu ly hôn.</p> <p>6A3. Nêu được khái niệm và nội dung căn cứ ly hôn.</p> <p>6A4. Nêu được điều kiện hạn chế ly hôn.</p> <p>6A5. Nêu được hai trường hợp ly hôn và đường lối giải quyết ly hôn.</p> <p>6A6. Nêu được hậu quả pháp lý của ly hôn.</p>	<p>6B1. Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết các trường hợp ly hôn trong thực tế.</p> <p>6B2. Khái quát được các quy định về ly hôn trong hệ thống pháp luật Việt Nam.</p> <p>6B3. Nêu được các quan điểm khác nhau về ly hôn và căn cứ ly hôn trong pháp luật một số nước trên thế giới hiện nay.</p> <p>6B4. So sánh được quy định về quyền yêu cầu ly hôn theo Luật HNGĐ năm 2014 với pháp luật trước đó.</p>	<p>6C1. Đánh giá, nhận xét được thực trạng ly hôn ở Việt Nam hiện nay.</p> <p>6C2. Nhận xét được các quy định của pháp luật hiện hành về ly hôn và căn cứ ly hôn (tính hợp lý, hạn chế).</p> <p>6C3. Nêu được quan điểm của cá nhân về hoàn thiện pháp luật về ly hôn.</p>
<p>Vấn đề 7: Nghĩa vụ</p>	<p>7A1. Nêu được khái niệm cấp dưỡng và</p>	<p>7B1. Phân tích được bản chất của quan hệ cấp</p>	<p>7C1. Phân tích được điểm tiến bộ và hạn</p>

<p>cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình</p>	<p>bốn đặc điểm của quan hệ cấp dưỡng.</p> <p>7A2. Nêu được năm điều kiện phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng.</p> <p>7A3. Nêu được những người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.</p> <p>7A4. Nêu được các quy định của pháp luật về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng.</p> <p>7A5. Nêu được 5 trường hợp cấp dưỡng.</p> <p>7A6. Nêu được 6 căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.</p>	<p>dưỡng.</p> <p>7B2. Vận dụng được các quy định về cấp dưỡng để giải quyết các tình huống cụ thể.</p> <p>7B3. Khái quát được các quy định về cấp dưỡng trong hệ thống pháp luật Việt Nam.</p>	<p>chế của các quy định về cấp dưỡng theo pháp luật hiện hành.</p> <p>7C2. Nêu và phân tích được điểm tiến bộ và hạn chế của chế định cấp dưỡng thông qua các ví dụ cụ thể, từ đó nêu quan điểm của cá nhân về hướng hoàn thiện chế định cấp dưỡng.</p> <p>7C3. Phân tích được các quan điểm khác nhau về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình.</p>
<p>Vấn đề 8: Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài</p>	<p>8A1. Nêu được khái niệm quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài.</p> <p>8A2. Nêu được nguyên tắc áp dụng luật đối với các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài.</p> <p>8A3. Nêu được thẩm quyền giải quyết quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài.</p> <p>8A4. Nêu được 7 quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài cụ thể.</p>	<p>8B1. Phân tích được khái niệm quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài theo luật HNGĐ Việt Nam.</p> <p>8B2. Phân tích được 7 trường hợp cụ thể của quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài theo luật HNGĐ Việt Nam.</p> <p>8B3. Vận dụng được các quy định của pháp luật hiện hành đối với các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài.</p>	<p>8C1. Phân tích được các quan điểm khác nhau về khái niệm quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài hiện nay.</p> <p>8C2. Phân tích được những điểm hợp lý và hạn chế của pháp luật hiện hành về quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài.</p> <p>8C3. Nêu được quan điểm của cá nhân về hướng hoàn thiện pháp luật điều chỉnh các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài.</p>

4. HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY - HỌC

4.1. Lịch trình chung

Số Tiết	VĐ	Hình thức tổ chức dạy-học			
		Lý thuyết	Seminar	LVN	Tự học
30	08	13		12	5

4.1. Lịch trình cụ thể

Thời lượng	Nội dung giảng dạy	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên
Tiết 1-3	<p>Vấn đề 1: Lý luận chung về hôn nhân và gia đình</p> <p>1.1. Các hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử</p> <p>1.2. Khái niệm và các đặc điểm của hôn nhân</p> <p>1.3. Khái niệm và các chức năng cơ bản của gia đình</p> <p>1.4. Khái niệm Luật hôn nhân và Gia đình Việt Nam</p> <p>1.5. Các nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn sinh viên thảo luận, giải quyết tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có). - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/giải quyết tình huống.
Tiết 4-6	<p>Vấn đề 2: Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình</p> <p>2.1. Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình</p> <p>2.1. Khái niệm</p> <p>2.2. Đặc điểm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp sinh viên thảo luận, giải quyết tình 	<p>Nghe giảng, ghi chép, đặt câu hỏi (nếu có).</p> <p>Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống</p>

	<p>2.2. Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình</p> <p>2.2.1. Chủ thể</p> <p>2.2.2. Khách thể</p> <p>2.3. Thực hiện, bảo vệ quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình</p> <p>2.4. Căn cứ phát sinh, thay đổi, chấm dứt, phục hồi quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình</p> <p>2.4.1. Khái niệm</p> <p>2.4.2. Phân loại sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt, phục hồi quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình</p>	huống.	
Tiết 7-9	<p>Vấn đề 3: Kết hôn và kết hôn trái pháp luật</p> <p>3.1. Kết hôn</p> <p>3.1.1. Khái niệm kết hôn</p> <p>3.1.2. Điều kiện kết hôn</p> <p>3.1.3. Đăng ký kết hôn</p> <p>3.1.4. Những trường hợp nam, nữ chung sống không đăng ký kết hôn nhưng được Nhà nước thừa nhận là vợ, chồng</p> <p>3.2. Kết hôn trái pháp luật</p> <p>3.2.1. Khái niệm</p> <p>3.2.2. Thẩm quyền hủy kết hôn trái pháp luật</p> <p>3.2.3. Căn cứ hủy kết hôn trái pháp luật</p> <p>3.2.4. Chủ thể có thẩm quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi nhóm báo cáo - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải đáp tình huống - GV tổ chức cho sinh viên báo cáo nhóm theo chủ đề đã giao, điều khiển các nhóm đặt câu hỏi, phản biện lẫn nhau; GV đặt câu hỏi; - GV nhận xét bài báo cáo và tóm lược lại 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nhóm - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống - Đặt câu hỏi (nếu có)

	<p>3.2.5. Hậu quả pháp lý</p> <p>3.3. Không công nhận quan hệ vợ, chồng</p> <p>3.3.1. Khái niệm</p> <p>3.3.2. Hậu quả pháp lý</p>	nội dung kiến thức.	
Tiết 10 – 12	<p>Vấn đề 4: Quan hệ giữa vợ chồng</p> <p>4.1. Khái niệm</p> <p>4.2. Quyền và nghĩa vụ về nhân thân</p> <p>4.2.1. Quyền và nghĩa vụ mang tính chất cảm tình, riêng tư giữ vợ, chồng</p> <p>4.2.2. Quyền và nghĩa vụ mang tính chất tự do, dân chủ</p> <p>4.3. Chế độ tài sản</p> <p>4.3.1. Nguyên tắc chung</p> <p>4.3.2. Chế độ tài sản theo thỏa thuận</p> <p>4.3.3. Chế độ tài sản theo luật định</p> <p>4.3.4. Quan hệ cấp dưỡng giữa vợ, chồng</p> <p>4.3.5. Quyền thừa kế của vợ, chồng</p> <p>4.4. Đại diện giữa vợ và chồng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, theo dõi, nhóm báo cáo. - Đặt câu hỏi, nêu tình huống. - Hướng dẫn, giải đáp tình huống. - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nhóm - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống <p>- Nghe giảng</p>
Tiết 13-15	<p>Vấn đề 5: Quan hệ giữa cha mẹ, con và các thành viên khác trong gia đình</p> <p>5.1. Căn cứ làm phát sinh quan hệ giữa cha mẹ, con</p> <p>5.1.1. Sự kiện sinh đẻ</p> <p>5.1.2. Sự kiện nuôi dưỡng</p> <p>5.1.3. Sự kiện sống chung</p> <p>5.2. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi/tình huống cho nhóm báo cáo. - Hướng dẫn sinh viên giải quyết tình huống. Nhấn mạnh các nội dung trọng 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nhóm - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống. <p>- Giải quyết tình huống.</p> <p>- Đặt câu hỏi (nếu</p>

	<p>5.2.1. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con</p> <p>5.2.2. Quan hệ giữ cha dượng, mẹ kế với con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể với cha mẹ chồng/vợ</p> <p>5.2.3. Hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên</p> <p>5.3. Quan hệ pháp luật giữa các thành viên khác trong gia đình</p>	tâm. - Giải đáp thắc mắc (nếu có).	có.
Tiết 16-18	<p>Vấn đề 6: Chấm dứt hôn nhân</p> <p>6.1. Chấm dứt hôn nhân do một trong hai bên vợ chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết</p> <p>6.1.2. Hậu quả pháp lý</p> <p>6.1.3. Thời điểm chấm dứt</p> <p>6.2. Chấm dứt hôn nhân trong trường hợp ly hôn</p> <p>6.2.1. Khái quát chung về ly hôn</p> <p>6.2.2. Hậu quả</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi nhóm báo cáo - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải quyết tình huống - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo nhóm - Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống - Nghe giảng, ghi chép
Tiết 19-21	<p>Vấn đề 7: Quan hệ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình</p> <p>7.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại nghĩa vụ cấp dưỡng</p> <p>7.1.2. Khái niệm, đặc điểm</p> <p>7.1.3. Phân loại nghĩa vụ cấp dưỡng</p> <p>7.2. Mức cấp dưỡng, phương thức thực hiện cấp dưỡng</p> <p>7.2.1. Mức cấp dưỡng</p> <p>7.2.2. Phương thức thực hiện</p> <p>7.2.3. Người có quyền yêu cầu Tòa án thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải quyết tình huống - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm. - Giải đáp thắc mắc (nếu có). 	<p>Nghe giảng</p> <p>Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống</p> <p>- Đặt câu hỏi (nếu có).</p>

	7.3. Các trường hợp cấp dưỡng		
Tiết 22-25	<p>Vấn đề 8: Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.1. Khái niệm quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.2. Nguyên tắc áp dụng luật và thẩm quyền giải quyết quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.2.1. Nguyên tắc áp dụng luật trong quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.2.2. Thẩm quyền giải quyết quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.2.2.1. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch liên quan đến các quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài tại cơ quan hành chính</p> <p>8.2.2.2. Thẩm quyền giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài tại tòa án</p> <p>8.3. Công nhận, ghi chú bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về hôn nhân và gia đình</p> <p>8.3.4. Một số quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.4.1. Kết hôn có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.4.2. Ly hôn có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.4.3. Xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.4.4. Cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài</p> <p>8.4.5. Áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận, giải quyết của</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giảng - Đặt câu hỏi, nêu tình huống - Hướng dẫn, giải quyết tình huống - Nhận xét nhóm báo cáo và tóm lại vấn đề trọng tâm. - Giải đáp thắc mắc (nếu có) - Bài tập tình huống <p>- Đặt câu hỏi (nếu có).</p>	<p>Nghe giảng</p> <p>Thảo luận/Trả lời câu hỏi/ giải quyết tình huống</p>

	việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		
Tiết 26-28	Thực hành Bài tập tình huống	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên chốt lại vấn đề trọng tâm của môn - Giải đáp thắc mắc. - Đưa bài tập tình huống - Hướng dẫn và giải quyết tình huống - Cho lớp làm bài kiểm tra 	<p>Nghe giảng, ghi chép. Đặt câu hỏi (nếu có). Thảo luận giải quyết bài tập tình huống.</p> <p>Làm kiểm tra</p>
Tiết 29-30	Ôn tập kết thúc môn	<ul style="list-style-type: none"> - Công khai điểm quá trình trên lớp - Tóm lược các nội dung cơ bản, giải đáp thắc mắc của sinh viên. 	<p>Ghi chép, lắng nghe; đặt các câu hỏi còn thắc mắc (nếu có).</p>

5. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên	10	Tinh chu động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	10

	cần	10	Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Sinh viên vắng một tiết học bị trừ một điểm.	10
2	Thường xuyên	15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài kiểm tra cá nhân - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: <ul style="list-style-type: none"> + Đúng nội dung đáp án: 7.0 điểm + Trình bày rõ ràng, súc tích: 1.0 điểm + Lập luận khoa học, logic: 2.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
		15	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên làm 01 bài báo cáo nhóm - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo. <ul style="list-style-type: none"> + Xác định vấn đề rõ ràng, hợp lý, khả thi: 2.0 điểm + Phân tích logic, sâu sắc, có liên hệ thực tế: 4.0 điểm + Chuẩn bị chu đáo, cẩn thận: 1.0 điểm + Trả lời chính xác các câu hỏi trong buổi báo cáo: 1.0 điểm + Trình bày báo cáo rõ ràng, lôi cuốn: 1.0 điểm + Hình thức sáng tạo: 1.0 điểm <p>Tổng: 10 điểm</p>	10
3	Thi kết thúc HP	50	<ul style="list-style-type: none"> + Thi kết thúc học phần + Hình thức thi: Thi tư luận (thời gian 60 phút) + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của đề thi. 	10

6. HỌC LIỆU

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO BẮT BUỘC

- Trường Đại học Luật TP.HCM (2016), *Giáo trình luật hôn nhân và gia đình (tái bản có sửa đổi, bổ sung)*, Nxb. Hồng Đức.
- Lê Thị Mận(2014), *Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình*, Nxb. Hồng Đức.
- Bộ luật dân sự năm 2015.
- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÔNG BẮT BUỘC

- Nguyễn Ngọc Điệp (2018), *So sánh luật hôn nhân và gia đình năm 2000 - năm 2014 & các văn bản pháp luật về dân sự, hôn nhân, gia đình mới nhất*, Nxb. Thế giới.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2020



TS. Nguyễn Văn Quang

P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Văn Quang

Nguyễn Văn Quang

TRƯỞNG BỘ MÔN

nguyễn

TS. Nguyễn Thị Cẩm Huyền

